

H.T THÍCH THANH TỪ

HOA VÔ ƯU

Tập 2

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển Hoa Vô Ưu này được kết tập từ các bài giảng của Hòa thượng Viện chủ Thiền viện Thường Chiếu Thích Thanh Từ.

Trong đó, gồm một số bài Hòa thượng được thỉnh giảng cho sinh viên một số trường Đại học ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, một số bài Hòa thượng thường giảng cho Tăng Ni, Phật tử các nơi và tại các Thiền viện.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp thiền và hâm mộ tu thiền của Tăng Ni, Phật tử nhưng chưa đủ điều kiện tu học trực tiếp nơi Hòa thượng, chúng tôi trình xin ý kiến của Ngài và được Ngài hoan hỷ cho biên tập lại các bài giảng trên.

Tuy nhiên, vì là văn nói nên tập sách không sao tránh khỏi sự trùng lặp tất yếu của nó. Rất mong độc giả đạt ý quên lời. Được thế, hy vọng tập sách sẽ đến tay quý vị với những lợi ích thiết thực nhất.

Như vậy, chúng ta có thể tìm hiểu thâm nhập và hành trì pháp thiền. Đồng thời trên bước đường tu học, chúng ta có thêm bạn đồng hành luôn cảm thông với chúng ta.

Mùa Hạ năm Canh Thìn

Thường Chiếu, ngày 24-06-2000.

THÍCH NHẬT QUANG

ĐỨC TỪ BI VÀ NHÃN NHỤC

Hôm nay nhân quý thầy chùa Bửu Thọ mời chúng tôi về dự lễ an vị đức Bồ-tát Quán Thế Âm và khai đại hồng chung của chùa, nên tôi sẽ giảng về đề tài Đức từ bi và nhĩn nhục. Bởi vì tôn tượng Bồ-tát Quán Thế Âm tượng trưng cho hạnh từ bi trong đạo Phật.

Từ bi và nhĩn nhục là hai pháp tu tối thiết yếu của người Phật tử cũng như người xuất gia. Từ bi là ban vui, cứu khổ. Người có lòng từ bi là người thương tất cả chúng sanh bình đẳng như nhau. Vì thương mọi người nên đem hết cả tâm tư sức lực của mình làm cho mọi người được vui, hết khổ, nên gọi là ban vui, cứu khổ.

Ở đời ai không có khổ, hoặc nhiều hoặc ít thôi. Chư Phật và Bồ-tát thương muốn cho chúng ta hết khổ nên các Ngài dạy chúng ta tu. Vì vậy từ bi là hạnh thiết yếu trong đạo Phật. Kế đến là nhĩn nhục. Bởi có từ bi mà thiếu nhĩn nhục thì không bao giờ thực hiện được hạnh từ bi. Nhĩn nhục lúc nào cũng ở bên cạnh từ bi, không thể riêng rẽ được, nên tôi giảng chung từ bi và nhĩn nhục.

Trong kinh Pháp Hoa Phật có dạy, muốn vào nhà Như Lai tức phải có lòng từ bi, muốn mặc áo Như Lai tức phải nhĩn nhục. Tóm lại, muốn vào nhà Phật, mặc áo Phật phải tu hạnh từ bi và nhĩn nhục. Nếu không có từ bi, không có nhĩn nhục thì không thể vào nhà Phật, mặc áo Phật được. Nên người Phật tử thiếu từ bi thì chưa phải Phật tử. Đây là vấn đề mà quý Phật tử cần phải hiểu.

Nói từ bi theo nghĩa cứu khổ ban vui, quý Phật tử cảm thấy khó hiểu. Để gần gũi và dễ hiểu hơn, tôi có thể nói từ bi là tình thương vì mọi người chứ không phải vì mình. Chúng ta ai cũng có tình thương, nhưng tình thương vì mình nhiều hơn vì mọi người. Ví dụ ta đi đâu trễ xe hoặc trễ đờ, có một người tử tế mời vào nhà uống nước, ăn cơm để chờ tới chuyến đờ, chuyến xe sau. Họ xử sự rất tốt nên ta nói người đó dễ thương quá. Tại vì

họ tốt với mình nên mình nói dễ thương. Nếu người ấy xấu với mình thì mình không thương. Như vậy để thấy tình thương của chúng ta đi đôi với bản ngã. Tình thương đó không gọi là từ bi. Đến bao giờ chúng ta thấy người lem luốc, xấu xí, không lễ độ, đói khổ mà ta vẫn thương. Chúng ta cho chén cơm, ổ bánh mì, dù họ không cảm ơn nhưng chúng ta vẫn thấy vui. Đó là tình thương của lòng từ bi, thấy người khổ mình thương, mình giúp mà không cần đền đáp.

Là người Phật tử biết học Phật, tu Phật thì nên tập mở rộng tình thương. Ai khổ, ai đói thì chúng ta thương, không vì bản ngã, không đợi người giúp mình, mình mới thương lại. Đó là tình thương của lòng từ bi. Còn vì mình thì chưa phải từ bi. Nên hiểu cho tường tận, chớ thương người này, thương người kia rồi cho đó là từ bi thì không thể được. Bởi từ bi hệ trọng như vậy nên người Phật tử bước chân vào đạo phải tập mở rộng lòng thương mọi người. Đó là tập tâm từ bi. Có tâm từ bi rồi thì chúng ta tu mới có thể tiến được. Còn chưa có từ bi thì không thể nào chúng ta tiến được trên đường tu.

Tại sao từ bi phải đi đôi với nhẫn nhục? Như ở thế gian có người con hiếu thảo, thương cha mẹ nhưng gia cảnh nghèo làm không đủ ăn. Bấy giờ Giám đốc một xí nghiệp nhận vào làm, trong xí nghiệp anh ta bị rầy, bị quở nhiều thứ, xúc chạm tới tự ái. Nhưng vì thương cha mẹ thiếu thốn nên vẫn chịu đựng, nhịn nhục làm có tiền để nuôi cha mẹ. Do đó phải nhẫn, cực khổ, nhục nhã chớ không dám bỏ việc.

Như vậy tình thương giúp cho chúng ta có sức chịu đựng, sức nhẫn nại. Đó gọi là nhẫn nhục. Nếu chúng ta không thương cha mẹ thì khi gặp cảnh bị rầy la, khinh bạc liền bỏ quách, cần gì phải làm, chỗ này không được kiếm chỗ khác. Nhưng vì thương cha mẹ cho nên nhẫn chịu mọi sự phiền hà, xúc phạm. Đó là vì tình thương mà phải nhẫn nhục.

Một ví dụ nữa, như người phụ nữ gặp ông chồng bạo hành, nhưng đã có với nhau hai, ba mặt con. Người chồng bạo hành chịu hết nổi thì lẽ ra phải ly dị nhưng vì thương con, sợ con bơ vợ không còn đủ cha mẹ, việc học hành sa sút v. v... Thương con mà nhẫn nhịn sự bạo hành của chồng. Như vậy cũng vì tình thương mà phải chịu đựng.

Trường hợp trước là người con hiếu, vì thương cha mẹ mà nhận chịu những khó khăn, khinh bỉ. Trường hợp sau vì thương con mà không bỏ được người bạn từng hành hạ mình, chịu đựng mọi điều v. v... Nên biết, nhờ tình thương mà người ta có thể nhẫn chịu những cái khó nhằn. Nếu không có tình thương thì chắc rằng con người sẽ không đủ sức để vượt qua những cảnh khó khổ.

Sống trong đời chúng ta muốn làm điều lành, điều tốt nhưng chắc gì được mọi người tán thán. Cho nên muốn làm điều lành điều tốt để giúp mọi người, thì trước chúng ta phải tập có lòng thương mạnh mẽ đối với mọi người. Đó là từ bi. Kế phải có sức nhẫn nại, chịu đựng những khó khăn.

Chúng ta không nên hiểu lầm nhẫn nhục là điều xấu, theo quan niệm của nhiều người, nhẫn là phải chịu nhục. Theo tôi thì không phải vậy. Nhẫn nhục là một sức mạnh chứ không phải yếu đuối. Thế gian thường cho rằng người làm việc gì bị la rầy, quở mắng nhưng vẫn ráng chịu đựng là người yếu đuối, nhu nhược, vì không dám chống cự lại, đôi khi còn bảo là ngu. Nhưng trong đạo Phật không phải vậy. Đạo Phật dạy nhẫn nhục là một sức mạnh. Nếu chúng ta để ý sẽ thấy ở những ngôi chùa xưa thường viết câu Đại Hùng Bửu Điện, tức là điện báu thờ đấng Đại Hùng. Đức Phật là đấng Đại Hùng, nhưng Ngài có đánh dẹp ai đâu mà tôn vinh là Đại Hùng?

Trong kinh Pháp Cú, Phật có dạy thế này:

Thắng một vạn quân không bằng thắng mình

Thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất

Nghĩa là người nào thắng được mình mới gọi là người hùng. Thắng giặc bên ngoài chưa phải là hùng. Như vậy nhẫn nhục là việc dễ hay khó? Bị người sỉ nhục, mắng nhiếc ta, ta sỉ nhục, mắng nhiếc lại là dễ hay nhin nhục là dễ? Mắng lại là dễ chứ bỏ qua khó lắm. Đừng nói chi người lớn, trẻ con khi bị ức hiếp nó tức giận la lối dễ hay làm thỉnh dễ? Như vậy khi trái ý, nổi giận la lối con nít làm cũng được, còn nhẫn nhịn, người lớn đôi

khi làm chưa nổi nữa. Qua đó thì biết cái nào khó! Khó mà làm được nên gọi là Đại Hùng. Đức Phật được gọi là Đại Hùng vì Ngài nhận được những điều khó khăn.

Trong kinh kể lại, có lần đức Phật trên đường du hóa, một thầy Bà-la-môn lẻo đẹo theo sau chửi nhưng Phật cứ thong thả đi. Ông tức quá chặn lại hỏi:

- Ngài Cồ Đàm! Ngài có điếc không?

Phật đáp:

- Không.

- Không điếc sao ông nghe tôi mắng chửi mà không có phản ứng?

- Ta không điếc. Việc mắng chửi của ông có liên hệ gì với ta đâu.

Phật liền nói ví dụ:

- Như nhà ông có giỗ mời bà con quyến thuộc tới dự. Khi họ sắp về, ông gói quà bánh tặng. Những người ấy không nhận thì quà đó về ai?

Ông Bà-la-môn đáp:

- Nếu họ không nhận thì quà đó về tôi chứ về ai.

Phật bảo:

- Cũng vậy, ông chửi ta mà ta chẳng nhận thì những lời mắng chửi đó xin gửi lại cho ông.

Người ta cứ nghĩ rằng nhịn là thua, nhưng trường hợp vừa kể, đức Phật có thua không? Chửi Ngài mà Ngài không chống cự lại thì hậu quả tự trở về người chửi. Chúng ta thử tập khi bị mắng chửi mà chúng ta cứ lặng lẽ làm thinh không nói gì hết thì rốt cuộc người nào tức hơn. Người bị chửi tức hay người chửi tức? Cho nên tưởng rằng tranh hơn

thua là hay, không ngờ càng tranh là càng lún sâu vào phiền não. Chẳng khác nào như lửa cháy mà cứ chế thêm dầu hoai. Còn một bên nóng giận, một bên im lặng, không có lời thách đố nhau thì làm gì có chuyện đấu tranh để dẫn đến những việc tai hại lớn lao. Rõ ràng nhẩn nhịn là điều hết sức quan trọng, không phải việc thường. Người biết nhẩn nhịn là người làm được việc lớn, còn người không nhẫn nhịn được thì không làm được việc gì hết. Cho nên chúng ta muốn làm được điều hay điều tốt thì phải có đức nhẩn nhịn mạnh mẽ, như vậy việc làm mới thành công.

Chúng ta ai cũng biết câu chuyện Quan Âm Thị Kính. Tôi lược kể điểm hay đặc biệt của bà Quan Âm Thị Kính. Theo sử sách Trung Quốc thì bà thuộc gia đình khá giả, có danh giá, chồng bà là một nho sinh hiếu học. Gia đình hai bên cũng môn đăng hộ đối. Một hôm nhân chồng học hành mệt mỏi nên nằm ngủ trưa. Bà nhìn thấy có sợi râu mọc ngược lên trên khó coi, nên lấy kéo định hớt giùm sợi râu. Nhưng vừa đưa kéo đụng vào thì ông giật mình chụp tay la: "Ám sát tôi". Ông la lên như vậy thì cả nhà đều tin theo, nói bà định dùng kéo ám sát ông chồng.

Việc đó có oan không? Vì ông ngủ mơ màng không tỉnh táo nên bị đụng vào da liền giật mình hoảng hốt, thấy bà đang cầm kéo thì la lên nói vợ ám sát mình. Dù bà có nói gì cũng không ai tin hết. Cuối cùng gia đình bên chồng giao trả bà về cha mẹ của bà, vì là nàng dâu hư. Cha mẹ bà cũng không biết nói sao hơn nên đành đem con về. Về nhà mình rồi, bà nghĩ sự tủi nhục vì là con nhà thế phật mà bây giờ mang tiếng giết chồng, nhưng không biết làm sao minh oan được. Vì vậy bà định đi tu để khỏi mang tai tiếng cho cha mẹ.

Hồi xưa ở Trung Hoa chưa có phái nữ đi tu, chỉ có phái nam thôi. Nên muốn đi tu bà phải giả trai. Khi vào chùa được Hòa thượng nhận cho ở, nhưng vì có nhan sắc nên giả trai bà cũng đẹp. Do đó động lòng Thị Mầu, con một nhà giàu thường lui tới viếng chùa. Thị Mầu có tâm không tốt nên sau này gần gũi với người nô bộc của gia đình, cô mang thai rồi đổ oan cho ông đạo Kinh Tâm, tức pháp danh của bà. Sự việc Thị Mầu khai trước làng xã đòi bà đền công đường tra hỏi. Bà trả lời không có gì hết nhưng chẳng ai tin. Dù

bị tra khảo đánh đập đi không nổi nhưng bà vẫn chịu đựng, không tiết lộ mình là người nữ để minh oan. Cuối cùng làng mời Hòa thượng đến trả bà về chùa nuôi dạy lại. Như vậy mới thấy sức chịu đựng phi thường của bà.

Khi về chùa, Hòa thượng không biết sự việc thế nào nên xử sự với bà khác lúc trước. Bà không được ở trong chùa mà phải ở hành lang. Thời gian sau Thị Mầu sanh đứa con trai, cô bồng đứa bé đến chùa giao cho bà nói rằng: "Con của ông nay tôi giao trả cho ông".

Chúng ta thấy rõ ràng sự việc không có gì đáng kể mà bây giờ xảy ra đến mức độ như vậy. Bà can đảm nhận nuôi đứa bé, bởi bà nghĩ người tu dù cho công phu nhiều mà không có lòng từ bi thì cũng không xứng đáng. Vì chúng sanh, vì cứu một mạng người nên bà chấp nhận hết mọi nhục nhã, mọi hình phạt. Cho nên trong một đoạn thơ truyện Quan Âm Thị Kính có câu này:

Dù xây chín bậc phù đồ,

Không bằng làm phước cứu cho một người.

Phù đồ tức là cái tháp, ý câu này nói dù xây tháp chín tầng, không bằng cứu một sinh mạng con người. Nghĩ vậy nên bà đành ôm đứa nhỏ nuôi. Sự việc này càng làm cho Hòa thượng nghi ngờ, nếu không phải con của bà thì sao nhận lãnh nuôi. Sống trong hoàn cảnh ấy bà vẫn âm thầm chịu đựng. Mỗi ngày ẩm đứa bé đi khắp xóm làng xin sữa bú, chịu đựng mọi khinh bỉ, chê bai của thiên hạ. Bà kiên nhẫn nuôi cho đứa bé lớn lên. Thời gian chịu nhục nhã không biết là bao nhiêu. Một đứa trẻ không có liên hệ máu mủ gì hết mà vì lòng từ bi muốn cứu một mạng sống, không để cho nó chết nên bà phải chịu nhục nhã, đủ thứ xấu xa. Tới khi đứa bé lớn rồi, từ đó bà mới được tu hành yên ổn, và đến lúc lâm chung mọi người phát hiện bà là người nữ thì bà đã đắc quả vị Bồ-tát. Người đời sau thường gọi là Quan Âm Thị Kính.

Đó là tôi kể tổng quát, bây giờ tôi nhấn mạnh thêm tinh thần nhẫn nhục của bà để chúng ta noi theo tu tập.

Thứ nhất, bà nhẫn khi bị chồng vu oan. Việc ngẫu nhiên thôi mà bị hàm oan như thế. Nếu người không có can đảm, bị oan ức đó có thể tự tử. Thường người ta cho rằng tự tử là gan, nhưng tôi thì nói ngược lại, tự tử là không can đảm. Bởi vì xấu hổ chịu đựng không nổi, không đủ sức nhẫn nên mới tự tử, nếu đủ sức nhẫn thì đâu có tự tử. Bà không tự tử mà sống và tu. Đó là một đức nhẫn nhục lớn.

Thứ hai, khi đi tu bị người ta vu oan là quan hệ với Thị Mầu có thai. Điều đó hết sức vô lý vì bà là người nữ. Nếu muốn minh oan rất dễ, chỉ cần nói tôi là người nữ thì mọi việc đều êm xuôi hết. Nhưng vì muốn được tiếp tục tu hành, bà không muốn lộ tông tích mình là người nữ, nên phải nhận lãnh sự hành hạ, đánh đập, khảo tra.

Trường hợp trước nhẫn để được sống và tu. Trường hợp thứ hai, vì sự tu nên cam chịu khổ nhục. Và đến giai đoạn cuối cùng là lòng từ bi thương đưa bé ra đời không có cha mẹ nuôi dưỡng. Sợ nó chết tội nên nhận nuôi, chịu nhục nhã, không phải một ngày mà cả mấy chục năm trời. Chính vì lòng từ bi nên bà đã có sức kiên nhẫn phi thường như vậy. Khi đã vượt qua sức chịu đựng đó bà liền thành tựu Bồ-tát. Chúng ta thấy lòng từ bi, sức nhẫn nhục vượt hơn tất cả người thường tình. Do đó thành tựu được Bồ-tát hạnh. Bây giờ chúng ta tôn vinh bà là Phật Bà Quan Âm.

Như vậy, người chịu đựng được là người mạnh mẽ, có một sức nhẫn phi thường. Cho nên tu muốn đến nơi đến chốn đòi hỏi chúng ta phải có đủ hai mặt, vừa có lòng từ bi vừa có đức nhẫn nhục. Từ bi nhẫn nhục đủ thì chúng ta mới tu tiến, mới thành công. Còn chỉ có từ bi mà thiếu nhẫn nhục thì khó thành công. Ví dụ như chúng ta thấy người nghèo khổ muốn giúp đỡ nhưng họ không biết mang ơn. Vậy là chúng ta không muốn giúp nữa. Đó là chúng ta làm việc lành, việc tốt mà chưa có đức nhẫn nhục nên dễ lùi lảm.

Đó là tôi nói Bồ-tát Quán Thế Âm ở trong truyện thơ Quan Âm Thị Kính. Bây giờ tôi nói Bồ-tát Quán Thế Âm trên hình tượng mà quý vị đang thờ. Chúng ta đến chùa lễ

Bồ-tát Quán Thế Âm thường thấy Ngài dưới hình thức người nữ, nhưng thật ra Bồ-tát không có nam nữ. Trong kinh Phổ Môn có nói rõ, Bồ-tát Quán Thế Âm khi cần độ đồng nam thì hiện thân đồng nam. Khi cần độ đồng nữ thì hiện thân đồng nữ, cần độ Tể Quan thì hiện thân Tể Quan. Như vậy Ngài không có thân nhất định là nam hay nữ, mà tùy theo căn cơ chúng sanh thích thân gì thì hiện ra thân ấy. Song vì người nữ giàu tình thương, Ngài thường hiện thân nữ.

Vì vậy khi nói về tình thương, người ta hay nói như mẹ hiền thương con. Cha cũng thương nhưng có khi phải răn, phải đánh. Còn mẹ thương thường vuốt ve mà ít đánh. Do đó mà nói mẹ hiền, ít nói cha hiền. Cha nghiêm nên hay gọi nghiêm phụ, mẹ hiền nên hay gọi từ mẫu. Do đó lòng từ thường được tượng trưng qua người nữ. Ngài Quán Thế Âm tu hạnh từ bi nên Ngài hiện thân người nữ để thể hiện hạnh nguyện của mình.

Kế đó chúng ta thấy trên tay trái Ngài cầm tịnh bình, tay phải cầm cành dương. Như vậy ý nghĩa như thế nào? Bình là để chứa nước cam lồ. Tôi xin đọc lại một đoạn nguyên văn chữ Hán trong Từ bi Thủy sám: "**Thùy dương liễu nhi biến sái cam lồ. Trừ nhiệt não ĩ giai đắc thanh lương. Tâm thanh cứu khổ u tứ sanh. Thuyết pháp độ thoát u lục đạo**".

Như vậy là Ngài cầm cành dương rưới nước cam lồ từ trong tịnh bình. Nước cam lồ và cành dương tượng trưng cho cái gì? Chữ cam là ngọt, lộ là sương. Mù sương đọng trên lá cây, nước đó trong sạch và ngọt gọi là cam lồ. Nước cam lồ là tượng trưng cho tâm từ bi. Tâm ấy trong sạch, dịu ngọt như cam lồ. Vì vậy từ bi tới đâu thì lửa nhiệt não tắt ngấm tới đó. Ngọn lửa phiền não của chúng ta cháy hừng hực nên chỉ có nước từ bi mới dập tắt được. Phiền não nóng giận là sân. Muốn cho hết sân, qua được cơn nóng giận phải có lòng từ bi. Nên nước cam lồ tượng trưng cho lòng từ bi. Khi ta gặp khổ đau, người có lòng từ bi khuyên dạy ta sẽ giảm. Những chúng sanh đang trong cảnh đói thiếu, đủ thứ tai nạn, gặp được những người có lòng từ bi thì họ sẽ được cứu giúp. Cho nên khổ đau chỉ có lòng từ bi mới đưa đến sự bình an.

Nước cam lồ đem rưới cho mọi người được mát mẻ thì phải nhờ cành dương. Có người lấy cành trúc hay cành tre thay thế cành dương để rưới nước cam lồ. Nhưng sự thật ý nghĩa nước cam lồ chỉ rưới được qua cành dương. Tại sao vậy? Vì cành dương nhỏ, mảnh, khi gặp gió thì nó uyển chuyển nhưng mà không gãy. Như vậy để nói lên ý nghĩa người có đức nhẫn nhục, gặp cảnh khó khăn luôn tùy thuận, nhẫn nại, không chống đối. Mới nhìn như yếu, lại dẻo dai chịu đựng, không bị gãy, bị thua. Như vậy hình ảnh cành dương nói lên đức nhẫn nhục. Vì nhẫn nhục mới có thể đem nước cam lồ hay lòng từ bi chan rải cho mọi người được. Nếu không có nhẫn nhục thì không bao giờ chan rải được lòng từ bi.

Rõ ràng từ bi và nhẫn nhục nương nhau thì làm việc gì cũng thành tựu. Có từ bi mà thiếu nhẫn nhục hay ngược lại, có nhẫn nhục mà thiếu từ bi cũng không được. Cho nên trong kinh nói cầm cành dương Ngài rưới nước cam lồ lên khắp cả. Trừ nhiệt não, Ngài làm cho mọi người đều được tắm trong dòng suối thanh lương. Nghe tiếng kêu mà cứu khổ cho tứ sanh. Ngài thuyết pháp độ khắp cả lục đạo.

Qua đó chúng ta thấy hình tượng Ngài cầm cành dương rải nước cam lồ lên tất cả mọi người, đó là đem lòng từ bi chan rải khắp muôn loài. Do sức mạnh của lòng từ bi mà tiêu diệt được lòng sân hận của con người. Chúng ta sống nếu không có lòng từ bi thì không thể nào thực hiện được những điều đức Phật đã dạy.

Tôi nhắc lại khi đức Phật còn tại thế, có lần trên đường giáo hóa, gặp một nhóm côn đồ mắng chửi thậm tệ, nhưng Ngài vẫn thản nhiên, không có thái độ nào tỏ vẻ khó chịu hay bất mãn. Nhưng tôn giả A Nan chịu không nổi, liền thưa với Phật:

- Bạch Thế Tôn, chúng ta nên đi nơi khác.

Phật bảo:

- Bây giờ đi chỗ nào A Nan?

Ngài A Nan thưa rằng:

- Đi chỗ nào không có người chửi mắng mình thì mới có thể truyền đạo.

Phật bảo:

- Giả sử chúng ta đi đến chỗ khác cũng có người mắng chửi nữa thì làm sao A Nan?

Ngài A Nan thưa:

- Như vậy thì chúng ta tìm lại những nơi đã từng giáo hóa như thành Xá Vệ hoặc những nơi có đệ tử của Ngài.

Phật bảo:

- Này A Nan! Nếu là thầy thuốc giỏi thì có nên treo tấm bảng trước nhà rằng: "Ở đây chỉ nhận chữa những bệnh thông thường, còn bệnh nặng thì mời đi nơi khác"?

Ngài A Nan thưa:

- Không

Phật hỏi:

- Tại sao vậy?

Ngài A Nan thưa:

- Thầy thuốc giỏi thì trị bệnh nặng, còn bệnh thường có gì quan trọng.

Phật bảo:

- Cũng vậy, người ta đang bệnh ta phải trị cho họ, chừng nào họ không cần thì ta mới đi.

Ngài A Nan nói:

- Họ đang chửi mình thì họ đâu cần mình.

Những người côn đồ nghe nói vậy liền thức tỉnh lên tiếng:

- Bạch Ngài, chúng con cần Ngài.

Do đó đức Phật đã ở lại giáo hóa độ những người đó.

Câu chuyện đã cho chúng ta thấy, Phật dù hóa độ chúng ta nhưng không phải tới đâu người ta cũng kính ngưỡng như nhau. Ngay cả đức Phật đi giáo hóa cũng gặp nhiều cay đắng, bị trở ngại đủ thứ hết, nhưng Ngài cũng thản nhiên chịu đựng. Nhờ vậy Ngài mới thành đạo và truyền bá Phật pháp cho tới ngày nay.

Chúng ta là hàng đệ tử của Phật thì phải học gương sáng của Ngài. Vì thương những người khổ hay người ngang ngạnh nên dù họ có gây khó khăn, làm điều hung dữ, chúng ta vẫn phải độ họ, không nên giận họ. Trong đạo Phật lúc nào cũng nhắc nhở người Phật tử luôn cố gắng thực hiện cho được tinh thần từ bi nhẫn nhục. Chưa hành được hạnh đó thì chúng ta chưa phải là đệ tử của Phật.

Thật ra chúng ta ai cũng có lòng từ bi, nhưng lòng từ bi đó bị hạn chế. Ví dụ có người đi xem hát thấy các diễn viên bị lụy rơi nước mắt họ cũng khóc theo, như vậy thì có tình thương, thấy cảnh khổ mới khóc. Nhưng có điều lạ là thấy cảnh khổ trên sân khấu thì khóc, mà thấy người khổ thật ở ngoài thì thản nhiên. Nên cái khóc đó là do các diễn viên khéo gợi cảm xúc của mình, còn những cảnh khổ không gợi được cảm xúc thì không khóc, chỉ thương vì tội nghiệp thôi.

Đó là do lòng từ bi còn bị ảnh hưởng trong tình cảm riêng tư. Cho nên chúng ta hiểu đạo Phật rồi tập theo đức từ bi, chúng ta sẽ được những điều lợi ích lớn. Tất cả những gì chúng ta làm lợi cho người khác, mới thấy như thiệt thòi nhưng thực tình chúng ta giúp cho mọi người, rồi sau này mình sẽ được mọi người giúp lại. Mình xử sự tốt với

mọi người thì người sẽ xử sự tốt với mình. Cũng có người thắc mắc sao tôi xử sự tốt với người mà người lại xử sự xấu với tôi? Chúng ta không nên vội nghĩ "làm ơn lại mắc oán". Sự thật không phải như vậy.

Tôi thường ví dụ như trước kia chúng ta làm khổ ai đó, bây giờ mình phát tâm hiền lành tốt, nhưng sự cải tiến của mình chưa xứng với việc mình làm khổ người khi trước. Do đó dù chúng ta giúp người nhưng họ vẫn không mang ơn chúng ta mà lại còn hằm hằm nữa chứ. Cho nên hiểu được nhân quả rồi thì không giận họ mà phải biết vì việc làm của mình chưa xứng đáng, chưa thật quý, chưa cao thượng nên người chưa vừa lòng.

Có người nói từ trước tới giờ tôi chưa từng làm khổ ai chút nào, nhưng chúng ta nên nhớ trong nhà Phật nói những sự việc xảy ra với chúng ta không chỉ xảy ra trong đời này mà có sự liên hệ tới nhiều đời trước nữa. Ngày nay chúng ta tử tế với người nhưng biết đâu trước kia chúng ta làm khổ người quá nhiều. Sự oán hờn của quá khứ còn núp trong tàng thức của người, bây giờ gặp lại, dù chúng ta có làm điều lành điều tốt, nhưng chưa xứng với việc cũ nên họ không hài lòng, không thông cảm với ta.

Hiểu như vậy chúng ta chỉ trách mình chứ không trách người. Nhờ thế việc tu hành mới không trở ngại. Hiểu được như vậy, tất cả chúng ta ai cũng ý thức được rằng cuộc đời của mình nếu được tốt đẹp xứng đáng, đó là chúng ta biết từ bi, biết thương người, biết cứu giúp người. Không phải chúng ta chỉ biết bằng lời nói suông thôi mà còn phải có sức chịu đựng, nhẫn nhục.

Tôi kể thêm câu chuyện nữa, có lần đức Phật đi khát thực, một thầy Bà-la-môn theo sau chửi bới thậm tệ mà Phật vẫn thản nhiên đi. Thầy Bà-la-môn bực tức chạy lên trước chặn đường hỏi:

Cồ Đàm! Ngài thua tôi chưa?

Phật liền trải tọa cụ ngồi xuống, nói bài kệ:

Người hơn thì thêm oán

Kẻ thua ngủ chẳng yên

Hơn thua hai đều xa

Ấy được an ổn ngủ.

Ngài nói ai còn thấy hơn, thấy thua là còn khổ. Hơn người thì oán hờn, còn thua người thì đêm đến trằn trọc ngủ không được. Chỉ người bỏ được hơn thua thì được an ổn, hạnh phúc.

Như tôi đã nói, chúng ta tôn đức Phật là đấng Đại Hùng, vì trong trường hợp nào Ngài cũng nhịn hết, không hề chống cự hoặc hành hạ ai. Ngài chỉ nhẹ nhàng nhắc nhở giáo hóa thôi. Vì vậy Ngài không hờn, không giận, không oán thù. Sức chịu đựng đó gọi là Đại Hùng.

Đức Phật là đấng Đại Hùng, chúng ta ít ra cũng làm được tiểu hùng vì chúng ta là con Phật. Vậy trong gia đình cho tới ngoài xã hội chúng ta phải sống và tu như thế nào? Nếu ở gia đình, người chồng lớn tiếng thì vợ phải nhẫn nhịn. Nhẫn nhịn không có nghĩa là xấu hổ, là thua sút. Nhẫn nhịn người ngoài còn không thua, huống nữa là nhẫn nhịn người trong nhà. Chúng ta nhẫn nhịn được tức là chúng ta tự chế ngự được sự nóng giận của mình. Nhịn người lớn hơn hoặc bằng mình thì dễ, còn nhịn những người nhỏ hơn mới thật là khó. Có những người nhỏ kém đức hạnh, ăn nói thô lỗ, chẳng lẽ chúng ta lại đi cãi vã với họ sao? Cho nên nhịn tất cả, lớn nhỏ gì cần nhẫn nhịn thì chúng ta cứ nhẫn nhịn. Nên nhớ từ bi nhẫn nhục không chỉ đối với người ngoài mà còn đối với trong gia đình nữa. Được vậy chúng ta mới biết tu, mới gọi là đệ tử của đấng Đại Hùng được.

Nếu muốn trở thành một Phật tử chân chính thì phải có tâm từ bi, có đức nhẫn nhục. Đã là Phật tử mà người động tới mỗi việc đều nổi giận hoặc thấy kẻ đó khổ không thương không giúp, thì có xứng đáng gọi là Phật tử chưa? Trong kinh Phật thường hay

nhắc nhở chúng ta phải có lòng từ bi thương chúng sanh, phải chịu đựng những khó khổ để tâm trong sáng, thanh tịnh. Đó là điều không thể thiếu được.

Chúng ta còn phải biết rằng trên đường tu luôn gặp chướng duyên. Nếu không hiểu chúng ta sẽ nghĩ, chẳng lẽ mình không có phước? Người tu hạnh nhẫn nhục mà đến đâu cũng được quý kính thì chưa thể hành hạnh nhẫn nhục. Ví như đức Phật nếu không có người mạ lị thì làm sao chúng ta thấy được đức tánh cao cả của Ngài. Nhờ có kẻ càn bướng dám mắng chửi Ngài, chúng ta mới thấy được nhẫn lực phi thường của Ngài. Chúng ta tu mà có người kính, có người chửi, có người khinh, chúng ta cũng tự nhiên như vậy, mới gọi là người thật tu.

Đa số Phật tử ngày nay cứ ngỡ tu là cúng kính, là làm phước mà không biết tu là xây dựng cho bản thân mình một cái tâm từ bi nhẫn nhục. Vì vậy những trở ngại trên đường tu, tôi không gọi trở ngại mà gọi thắng duyên. Nhờ có người chửi mình mà tròn được hạnh nhẫn nhục. Nếu không thì chúng ta đâu có biết mình nhẫn được hay không.

Quý Phật tử tu đừng sợ khó, đừng sợ bị thử thách. Bởi vì thử thách chính là cơ hội tốt để chúng ta thể hiện tinh thần tu hành của mình. Tu là có sức an nhẫn, có sức chịu đựng mọi thử thách, chớ không phải tu là để đón nhận mọi thứ an lành hết. Bởi người tu cũng như chèo thuyền ngược nước, ngược gió. Nếu chúng ta thả lái thì thuyền sẽ trôi ra tới biển. Còn nếu ra sức chèo chống thì chúng ta mới đến được tận nguồn, tận nơi chúng ta muốn. Người tu hành muốn chi được nấy thì còn gì tu nữa.

Phật tử đến chùa lạy xin Phật cho con làm ăn phát đạt, mọi việc đều tốt đẹp, con cái học hành giỏi v. v... Xin mọi thứ chớ không chịu tu. Như vậy là xin hay tu? Nếu xin Phật không được thì đâm chán. Nghe nói có Bà Chúa xứ linh lắm, chạy qua xin Bà. Xin Phật không được thì xin Bà. Người như vậy là chưa biết tu. Tu là gây dựng cho mình một đức tính tốt đẹp, một hạnh nguyện cao siêu, chớ đâu phải tu là đi xin xỏ. Phật tử chúng ta hay xin quá! Đi chùa thì đi nhưng nghe chỗ nào linh liền chạy đi cầu xin. Đó là thói thường của những người chưa hiểu được ý nghĩa của sự tu hành.

Khi hiểu được ý nghĩa của sự nhẫn nhục rồi thì chúng ta không còn than tu hành sao gặp nhiều khó khăn quá. Vị nào tu gặp trở ngại nên vui mừng nói với huynh đệ rằng: Tôi thật là đại phước, tu gặp cả mười cái trở ngại và đều vượt qua hết. Vậy đó, nhờ có trở ngại chúng ta mới thành công. Nếu không có trở ngại thì đâu có thành công. Như người tập nhảy cao, lúc đầu để cây thấp, lần lần đưa lên cao, như vậy người cầm cây gây trở ngại hay giúp cho người tập nhảy cao? Chúng ta tu cũng vậy. Tu là để mỗi ngày được thanh tịnh, mỗi ngày được sáng suốt. Muốn được như vậy thì tất cả trở ngại chúng ta đều vượt qua, xem như trò chơi, không có gì đáng để tâm. Như vậy mới thành công, còn sợ khổ, sợ khó, bị trở ngại thì tu mong cho sung sướng, chớ không phải tu để được giải thoát.

Hiểu như vậy quý Phật tử nên suy xét lại cho chín chắn, đừng buồn, đừng sợ khi chúng ta gặp trở ngại hay bị bạc đãi. Chúng ta phải có sức mạnh, lập chí cho vững, quyết tâm đi đến nơi đến chốn. Được vậy mới là người quyết chí tu chân chánh. Tu còn cầu xin là tu tà đạo. Tu chân chánh thì phải biết chuyển sửa những điểm dở, điểm xấu của mình thành hay, thành tốt.

Đức Phật thường dạy rằng: Ta không có quyền ban phước giáng họa cho ai. Nếu Phật có quyền ban phước giáng họa cho người, thì chắc rằng Phật không dạy chúng ta phải nhẫn nhục, phải từ bi, tu nhân quả. Gây nhân tốt thì được quả tốt, gây nhân xấu thì chịu quả xấu. Nếu Phật cho được thì chúng ta đâu cần gây nhân, cứ lạy Phật rồi Phật cho. Vậy Phật có cứu chúng ta không? Phật chỉ cho chúng ta một con đường, ai đi đúng đường thì an vui, ai đi sai đường thì đau khổ.

Như quý Phật tử khi quy y tam bảo, Phật dạy phải giữ năm giới. Nếu giữ năm giới trọn vẹn thì được làm người tốt. Còn không giữ năm giới thì sẽ đọa vào đường ác như địa ngục v. v... Giữ năm giới là tu, không giữ năm giới là không tu. Phật chỉ dạy chúng ta tu, chớ không phải đưa chúng ta vào loài người hay xuống địa ngục, ngạ quỷ. Con đường Phật vạch ra là để cho chúng ta đi, chớ không phải Phật dùng thần thông ban phước giáng họa cho chúng ta. Hiểu như vậy mới là hiểu đạo. Hiểu rồi quý Phật tử ứng dụng tu thì có lợi ích vô cùng. Bằng ngược lại, tuy đi chùa nhưng không được lợi ích bao nhiêu.

Tóm lại, chúng ta tu Phật là phải mở rộng lòng từ bi và đức nhẫn nhục. Nhẫn nhục từ bi đó phải từ sự tu sửa của chúng ta, chứ không phải ở đâu đem đến. Công phu có được chính là do sự huân tập hàng ngày mà thành tựu. Vì vậy chúng ta nên tập đức từ bi nhẫn nhục trong cuộc sống, trong từng giây phút để chúng ta có đủ đạo lực khi gặp các chướng duyên. Ngày này, giờ này chúng ta thấy thua thiệt nhưng phước đức sẽ sâu dày ở nhiều đời nhiều kiếp sau, không bao giờ mất.

Không có một vị Phật nào ngẫu nhiên mà thành Phật. Các Ngài đều do tu mà thành Phật, không có vị Bồ-tát nào bỗng dưng thành Bồ-tát. Tất cả đều qua biết bao năm tháng tu hành mới được. Vì vậy, là đệ tử Phật, chúng ta cố gắng tu tập cho xứng với ý nghĩa Phật đã dạy.

Mong tất cả ghi nhớ và thực hành cho, để đạt được kết quả như sở nguyện.

CƯƠNG YẾU ĐỀ TU

Giảng tại chùa Thiên Phước - Long An

21-7-2000 - Canh Thìn

Hôm nay thể theo lời mời của Sư Bà tại chùa Thiên Phước cũng như trong Giáo Hội, chúng tôi về đây giảng một thời pháp cho Tăng Ni và toàn thể Phật tử nghe. Trên đường tu, chúng ta muốn tu đúng với chánh pháp của Phật để được an lạc giải thoát, thì điều kiện tiên quyết là phải hiểu, phải nhập được chánh pháp.

Hồi xưa có Thiền sư Đạo Lâm ở Trung Quốc, Ngài rất quyết tâm tu hành. Để đạt được kết quả như sở nguyện, Ngài dùng cây cột thành chỗ ngồi như một ổ quạ, trên cháng ba của một cỗ đại thụ. Ngài ngồi trên đó tu. Đương thời người ta không biết tên Ngài là gì nên họ gọi là Ô Sào Thiền sư. Ô là quạ, sào là ổ, Thiền sư ngồi tu trên ổ quạ. Do quyết tâm tu nên chẳng bao lâu Ngài ngộ đạo. Từ đó, tiếng đồn vang khắp.

Khi ấy Bạch Cư Dị là một thi sĩ nổi tiếng và rất mến mộ đạo Phật. Nghe Ngài là người được đắc đạo nên ông tìm tới. Dưới gốc cây, ông nhìn lên chấp tay thưa: "Bạch Hòa thượng, cúi xin Ngài vì con nói pháp cương yếu, để con theo đó mà tu". Ngài liền đọc bài kệ, nguyên văn chữ Hán là:

Chư ác mạc tác

Chúng thiện phụng hành

Tự tịnh kỳ ý

Thị chư Phật giáo.

Dịch:

Chớ làm các điều ác

Vâng làm các điều lành

Giữ tâm ý trong sạch

Đây lời chư Phật dạy.

Nghe bài kệ ấy xong ông cười, nói:

- Bạch Hòa thượng, bài kệ này con nít tám tuổi cũng thuộc, Ngài dạy cho con làm gì!

Thiền sư nói:

- Phải, bài kệ này con nít tám tuổi cũng thuộc, nhưng ông già tám mươi làm cũng chưa xong!

Bài kệ này thường được in trong lá phái quy y của quý Phật tử đó. Chư Phật đã dạy như thế, chứ không phải chỉ một đức Phật thôi. Chúng ta nên lưu tâm cho rõ. Tôi sẽ thứ tự giải thích bốn câu kệ này cho quý vị thấy tầm vóc quan trọng của nó.

Chư ác mạc tác là không làm các điều ác. Điều ác là những điều gì? Phật dạy tất cả người tu khi bước chân vào đạo, đều phải giữ giới. Nếu cư sĩ thì giữ năm giới; người xuất gia thọ Sa-di giữ mười giới, Tỳ-kheo giữ hai trăm năm mươi giới; Tỳ-kheo Ni ba trăm bốn mươi tám giới... Như vậy bước đầu vào đạo là phải giữ giới. Giữ giới là để ngăn ngừa không làm những điều tội lỗi. Cho nên trong giới luật thường có câu **phòng phi chỉ ác, tức là ngừa đón, ngăn dứt tội ác.**

Người bước vào đạo, Phật bắt phải giữ giới để ngừa đón, chặn đứng không cho làm những điều tội ác. Giới không cho chúng ta rơi vào hầm sâu, hố thẳm, nên giới là hàng rào để ngừa đón sự nguy hiểm cho chúng ta. Người tu xuất gia hay tại gia, đều phải

có hàng rào để ngừa đón tội lỗi. Nếu không có hàng rào đó, chúng ta dễ rơi vào những chỗ nguy hiểm, hậu quả không an vui mà còn dẫn đến nhiều khổ đau khác nữa.

Tôi nói gần nhất là giới của cư sĩ tại gia. Phật không cho sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu, xì ke, ma túy... Phật cấm không được làm những điều này. Nếu Phật tử làm thì sẽ dẫn đến đau khổ, tội lỗi. Bước đầu vì sợ tội, sợ phạm nên quý vị không làm những điều đó, tức là không làm điều ác.

Các hành động như giết người, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu say... có ác không? Năm điều đó là tội ác cho nên chúng ta ngừa đón, không làm, không làm tức là giữ giới. Nhờ giữ giới nên tránh được tội ác. Tránh được tội ác rồi, kể đó chúng ta mới làm các việc lành. Làm các việc lành như tu Thập Thiện, tức là mười điều lành của người tu Thiên thừa Phật giáo. Người tu Thập Thiện sau khi chết sẽ sanh về cõi trời. Trong mười điều lành đó thân có ba, miệng có bốn, ý có ba điều.

Thân có ba là: "Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm". Miệng có bốn là: "Không nói dối, không nói lời hung dữ, không nói lưỡi đôi chiều, không nói lời thêu dệt". Ý có ba là: "Bớt tham, bớt sân, bớt si". Người tu không làm mười điều ác đó sẽ được sanh về cõi lành. Như vậy bước đầu của người tu Phật là phải ngăn chặn dòng tội lỗi. Không gây tạo tội lỗi là bước thứ nhất trên đường tu. Người theo đạo Phật mà không chịu giữ giới là người không biết tu.

Trong mười điều đó: thân ba, miệng bốn, ý ba. Chúng ta có thể giữ được thân, miệng nhưng ba điều của ý, quý Phật tử có giữ được không? Thí dụ về tham, cái tham hết sức nhỏ như tham ăn. Bình thường thấy gà vịt nuôi sẵn ở nhà cũng thương, nhưng khi đã thèm ăn rồi thì cứ đè xuống cắt cổ. Nó giãy giụa mấy cũng mặc, đâu có xót xa chút nào, miễn được ăn ngon thôi. Vì miếng ăn mà chúng ta tàn sát chúng sanh không thương tiếc!

Nên tôi nói người tu ăn chay có lợi rất lớn, để tăng trưởng lòng từ bi. Thí dụ chư Tăng Ni ăn chay trường, khi ra đường có những hồ ao gần bên, cá dưới ao nhảy lên bờ giãy giụa, quý vị thấy thế thì sao? Thấy thương, lượm bỏ xuống hồ. Còn người không ăn

chay trường, thấy thì sao? Thì mừng, lượm bỏ vô giỏ. Như vậy có một việc thôi, mà người ăn chay trường thấy thương, còn người ăn mặn thì thấy là món ăn ngon nên lượm bỏ vô giỏ.

Cái khổ sợ kinh hoàng của nó, mình không một chút xót thương. Rõ ràng người tu ăn chay thì có lòng từ đối với chúng sanh hơn. Người tu mà còn tham ăn ngon là còn sát phạt sinh vật khác, không biết thương tiếc mạng sống của nó. Từ tham ăn rồi tới tham tiền, tham của.

Tham tiền, tham của thì sao? Thì ra đường thấy ai làm rơi bóp lượm lên. Lượm được mừng quá giầu luôn. Như vậy do tham, dù không trực tiếp ăn cắp, nhưng đã gián tiếp làm việc đó rồi. Người mất của họ buồn rầu, mình lượm được thì mừng vui. Tức là vui trong sự đau khổ của người khác. Như vậy có tội không? Chúng ta thấy từ tham làm ra bao nhiêu tội ác. Sân cũng vậy. Khi nào nổi nóng ít ai bình tĩnh, sáng suốt nói lời tốt lành. Người ta nói trái ý, mình nổi giận liền kêu tên chửi mắng. Do giận dấy lên, chúng ta mất hết trí khôn nên nói bậy, gây ra tội lỗi. Người tu phải bớt nóng giận. Chẳng riêng gì giới Phật tử cư sĩ mà kể cả người xuất gia có hết được nóng giận chưa? Bình thường quý vị sợ nhưng tới nổi cơn lên thì hết sợ! Để thấy khi nổi giận lên thì trí tuệ sáng suốt bị khuất lấp đi, không còn nữa nên nói bậy, làm bậy.

Trong gia đình Phật tử cư sĩ, vợ chồng có tình ràng buộc từ buổi đầu cho tới ngày nhắm mắt. Nhưng khi nổi giận thì bất kể, nói những lời hết tình hết nghĩa, làm cho tan nát cả gia đình. Thế thì nóng giận có phải là tội ác không? Nếu chúng ta bớt nóng giận thì bớt tội ác. Đó là một cái lẽ thật. Người tu phải làm sao tự mình kiềm chế. Ở đây tôi nói bớt thôi, chứ chưa dám nói hết. Thí dụ trước kia quý vị nóng một trăm phần trăm, kể từ nay về sau, mỗi tháng bớt xuống chừng mười phần trăm. Như vậy tới cuối năm sẽ hết hoàn toàn. Dứt được sân thì mình bớt khổ và những người chung quanh cũng bớt khổ. Nóng giận làm cho người ta mất hết lương tri, mất hết trí tuệ. Những việc không nên làm mà cứ làm là điều hết sức nguy hiểm.

Thứ ba là si mê. Sao gọi là si mê? Nhiều vị khi bị người ta nói "Chị khờ quá! ", nổi giận liền. Nói "khờ" còn nhẹ, nói "ngu quá! " thì sao? Nổi giận ùng ùng lên. Bởi cho rằng người ta nói ngu là xúc phạm đến giá trị của mình, làm cho mình mất hết uy tín, danh dự... Nếu nghe nói ngu mà cứ cười: "Họ nói mình ngu mà mình không ngu thì thôi", như vậy khỏe biết mấy. Phải chi họ nói ngu mà mình ngu liền thì nổi giận là đúng. Người ta nói ngu mà mình không ngu thì thôi, có hệ trọng gì. Vậy mà không bao giờ chịu. Người xưa còn nói: "Càng học thấy càng dốt", đây là câu nói của hàng Thánh nhân chứ không phải thường.

Học nhiều lẽ ra phải thông minh, sao "càng học càng thấy dốt"? Bởi trên thế gian cả trăm cả triệu ngành nghề khác nhau. Thí dụ như chúng ta học nghề bác sĩ y khoa, giỏi về bệnh trạng, biết thuốc trị cho bệnh nhân hết bệnh, đó là bác sĩ hay. Nhưng nếu đưa ông bác sĩ qua ngành điện hoặc ngành hóa chất hay các ngành tầm thường hơn như thợ hồ, thợ mộc thì ông có biết gì không? Như vậy trăm ngàn nghề, mình biết có một nghề, còn bao nhiêu nghề không biết, thì đâu gọi là khôn hoàn toàn. Mình biết có một phần trong muôn phần thì vẫn còn ngu, chưa thể gọi là thấu suốt được hết.

Ngu mà biết ngu là chưa thật ngu. Ngu mà không biết ngu đó mới thật là ngu! Khi nghe người ta nói mình ngu, mình cười thôi: "Trong trăm nghìn muôn ức việc, tôi biết có một hai việc thôi bảo ngu là phải" Nói như vậy có thiệt thòi giá trị của mình không? Người bàng quan nghe thế, họ chê cười hay là khen ngợi? Chúng ta có những thứ si mê hết sức là vô lý, không đáng si mê mà cứ si mê. Từ si mê không chấp nhận mình ngu nên sanh ra sân. Từ sân gây tai họa nguy hiểm thêm.

Trong kinh A Hàm, Phật có kể câu chuyện:

Có một thầy Tỳ-kheo tu hành rất chân chính, Ngài tránh xa quần chúng, tu trong một khu rừng. Những tiều phu hái củi thấy thế, họ về nói lại trong xóm nghe. Trong xóm, có một thiếu nữ rất tâm đạo, nghe vị Tỳ-kheo tu chân chính như thế, nên cô xin phép ba mẹ mỗi ngày bưng một bát cơm vào rừng cúng dường cho thầy. Thấy thế, xóm làng nghi

ngờ cô gái có tình ý với thầy. Họ đồn bậy, cô buồn nên không dâng cơm nữa. Trước khi không dâng cơm, cô thưa với thầy:

- Thưa thầy, con đã phát tâm cúng dường cho thầy, nhưng bây giờ xóm làng đàm tiếu, nói con có ý riêng thầy, nên con không dám dâng cơm cho thầy nữa.

Nghe xong thầy Tỳ-kheo ấy buồn, vì nghĩ mình tu chân chính thế này, mà người ta đàm tiếu những chuyện không hay, thôi thì chết đi cho rồi. Thầy mới làm một dây thòng lọng treo trên cây cổ thụ. Lúc Thầy vừa đưa cổ vào dây, có vị thần hiện ra hỏi:

- Tại sao thầy lại tự tử?

Thầy trả lời:

- Tôi tu hành chân chính mà bị người ta đồn có tình ý với cô gái cúng dường cơm cho tôi. Vì vậy tôi xấu hổ, muốn tự tử chết cho rồi.

Vị thần đó hỏi:

- Thưa thầy, nếu người ta đồn thầy chứng quả A-la-hán, lúc đó thầy có thành A-la-hán không?

- Nếu tôi chưa chứng A-la-hán, mà bảo tôi chứng A-la-hán, tôi cũng đâu thành A-la-hán được.

Vị thần hỏi:

- Vậy nếu người ta nói thầy có tình ý xấu mà thầy không có, tại sao thầy lại tự tử?

Nghe thế, thầy Tỳ-kheo mở thòng lọng xuống bỏ. Sau một thời gian tinh cần, thầy chứng quả A-la-hán.

Câu chuyện đó nói với chúng ta điều gì? Dư luận khen chê có thật hay không? Thí dụ quý vị tu chưa tới đâu, mà nghe nói "Thầy đã chứng A-la-hán, thầy đã là Bồ-tát rồi, " quý vị có mừng không? Lời khen mà không có lẽ thật thì cũng vô giá trị. Ngược lại, nếu người ta nguyền rủa: "Thầy tu lỗi thôi quá coi chừng đọa địa ngục", quý vị nổi giận không? Nếu mình tu thanh tịnh, người ta nói đọa địa ngục, mình có đọa đâu mà sợ. Nên cứ cười thôi, đâu có gì phải nổi nóng.

Trên thế gian người ta nói xấu, nói tốt đâu có giá trị thật. Vậy mà ai hơi xúc phạm là mình nổi nóng lên, la hét om sòm. Đó là si mê rồi. Nếu chúng ta không si mê thì cuộc sống có phải an lành không? Nên đạo Phật thường dạy chúng ta phải tránh si mê. Bởi vì si mê là nhân đưa chúng ta đến đau khổ. Nên bớt si mê là bớt khổ đau. Nếu còn si mê là còn đau khổ.

Muốn hết si mê chúng ta phải thường quán chiếu đúng với lẽ thật. Vì vậy người tu Phật đi vào đạo bằng trí tuệ, chứ không phải bằng cầu xin. Nhưng hiện nay quý chẳng những Phật tử, mà kể cả người tu cầu xin nhiều hơn vận dụng trí tuệ.

Phật tử tới chùa dâng một đĩa quả rồi lạy, thầy hay cô đánh chuông, bảo: "Phật tử nguyện gì thì cứ nguyện đi. " Thế là một đàn nhận, một đàn xin, Phật tử cứ thế mà cầu: "Nguyện cho gia đình con được bình an, cho con cái học giỏi, cho làm ăn phát tài..." Rõ ràng cúng Phật ít mà xin thì quá nhiều. Như vậy có phải tham không? Phật dạy bớt tham, bớt sân, bớt si mà chúng sanh tham như vậy, Phật biết làm sao? Chỉ còn lắc đầu.

Chúng ta tu mà không hiểu được lời Phật dạy, làm sao tu theo Phật được. Đến chùa, nếu có cầu nguyện, người Phật tử hiểu đạo nên nguyện thế này: "Nguyện Tam Bảo chứng minh hộ độ cho tất cả chúng sanh đều hết mê lầm, hết đau khổ. " Như vậy là quá đủ. Bởi vì trong chúng sanh đã có mình rồi. Còn xin cho một mình mình thì tham lam, ích kỷ quá, Phật đâu có vui. Nhiều khi tôi cũng hơi buồn khi thấy Phật tử có ý trao đổi nhiều quá.

Thí dụ Phật tử cúng cho thầy hoặc cô, mỗi tháng năm ba trăm gì đó. Một hôm có người nhà ẩm đầu, bèn đến nhờ thầy cầu an giùm. Thầy bận việc không đi tới nhà được thì buồn liền, thầy không thương mình. Như vậy cúng để mong thầy bảo bọc cho gia đình. Bệnh, chết hay trong gia đình có chuyện gì, nhất nhất thầy đều phải có mặt để cầu cúng. Như vậy cúng chùa giống như đóng tiền bảo hiểm vậy. Cho nên từ sự hiểu lầm của Phật tử mà Tăng Ni trở thành khó xử. Bởi khi nhận của cúng dường tức là thiếu nợ Phật tử. Phật tử yêu cầu mà không làm theo thì Phật tử buồn, không đi chùa nữa. Cho nên chiều Phật tử, Tăng Ni đi cầu cúng hoài, thành ra đánh mất ý nghĩa và giá trị thực của một tu sĩ.

Phật tử sáng suốt, hiểu và hành đúng đạo lý, thì Tăng Ni dễ tu, dễ hóa duyên. Nói vậy không có nghĩa tôi qui lỗi về hết cho quý Phật tử. Đôi lúc thầy cô cũng nhiệt tình quá, Phật tử chưa kịp mời mà quý vị đã hưởng ứng trước rồi! "Nghe nói ông thân của cô bệnh nhiều, thôi để chiều nay thầy tới cầu an cho." Sốt sáng quá nên thành thói quen. Bây giờ chúng ta phải sửa lại. Làm việc gì phải xét xem việc đó có hợp với chánh pháp, với đạo lý không. Không nên làm những việc sai lầm, trái với những lời Phật dạy.

Chúng ta tu theo Phật là mở sáng trí tuệ. Trong kinh Phật thường dạy si mê là tầm tối, trí tuệ là sáng suốt. Tuy si mê là nhân của tham sân, nó khó trị, nhưng nếu biết trị thì dễ lắm. Như trong ngôi nhà tối lâu năm không có người ở, bây giờ muốn cho hết tối, chỉ cần đốt lên một ngọn đèn, hay đem một cây đuốc đến là ngôi nhà sáng liền.

Như vậy muốn hết tối, chỉ dùng ánh sáng. Ánh sáng mới phá tan si mê, tầm tối. Trí tuệ cũng vậy, nó giúp chúng ta diệt được vô minh. Như chúng ta hiểu sai lầm về việc cầu cúng, khi được nghe quý thầy giảng giải liền nhận ra, sửa đổi ngay là chúng ta đã sáng rồi. Đâu phải đợi mười năm, hai mươi năm mới sáng. Nghe, biết trước kia mình mê lầm, bây giờ bỏ mê lầm, bỏ chấp trước là hết mê lầm. Hết mê lầm là trí tuệ, rất nhanh.

Nên Phật dạy chúng ta tu phải tắt sáng ngọn đuốc trí tuệ. Có đuốc trí tuệ rồi, chúng ta mới giải hết được những nỗi khổ đau. Bởi mê lầm cho nên chúng ta đau khổ, nếu hết mê lầm thì hết đau khổ. Ví như người đi lạc trong rừng, không biết lối ra. Lúc đó

lao đao lặn đận, tìm chỗ này chỗ kia nhọc nhằn khổ sở mà vẫn không ra khỏi rừng. Đến khi gặp được người chỉ đường, nắm vững lối đi rồi, cứ theo đó mà ra thì hết lạc lảm. Hết lạc lảm thì hết đau khổ. Nên chỉ có trí tuệ, thấy rõ được lối đi mới hết đau khổ. Không có trí tuệ thì chúng ta mãi khổ đau.

Tăng Ni cũng như Phật tử, không nên nghĩ dùng thật nhiều công phu mới gọi là chuyên tu. Chúng ta mở sáng trí tuệ mới đúng là chuyên tu. Phật dạy chúng ta bước từng bước, ngăn ngừa không cho rơi vào tội lỗi, đó là giữ giới. Từ giữ giới, tiến lên loại trừ tham, sân, si để tâm được trong sạch, đó là bắt đầu có trí tuệ. Như thế dần dần đi tới chỗ bình an.

Đó là câu thứ nhất "Chớ làm các điều ác".

Đến câu thứ hai "Chúng thiện phụng hành", tức là vâng làm các điều lành. Nhiều người nghĩ rằng làm lành, làm phước thì tốn của tốn công. Như vậy là thiệt thòi cho mình. Hiểu thế là sai lầm. Tôi dẫn câu chuyện của người xưa kể lại: Có anh chàng nghèo nọ ở trong một xóm toàn là người khá giả. Khi ấy có người hỏi:

- Trong xóm toàn là người khá giả, một mình chú nghèo, chú có buồn không?

Anh trả lời:

- Tôi tuy nghèo nhưng được ở trong một xóm khá giả, chẳng những tôi không buồn mà còn vui nữa.

- Tại sao?

- Bởi vì tất cả mọi người đều khá, chỉ có mình tôi nghèo. Khi thiếu thốn, tôi qua nhà này nhà kia mượn tiền, ai cũng giúp đỡ được cả. Như vậy tuy nghèo mà không đến nỗi khổ, vì có người giúp tôi.

Như vậy người nghèo thấy người giàu khá trong lòng mừng vui, không đố kỵ thì mọi người đều thương mến, nên họ sẵn sàng giúp đỡ những lúc khó khăn. Còn nếu nghèo mà sanh tâm đố kỵ nói xiên nói xéo người ta, thì dĩ nhiên họ oán ghét mình. Đã thế thì đâu ai thương và giúp đỡ nữa. Vậy mang tâm đố kỵ là khôn hay dại? Nhưng con người mang cái bản ngã trầm trọng, thấy thua người ta là đố kỵ, ganh ghét liền.

Chúng ta cứ nghĩ tài sản trong tay mới thực là của mình, còn của người khác thì không dính dáng gì tới mình. Nhưng không phải như vậy. Anh chàng nghèo mà cả làng đều thương, ai cũng sẵn sàng giúp đỡ thì anh cũng cảm thấy hạnh phúc an vui. Còn người giàu mà tâm keo xén, ích kỷ, bo bo canh giữ sự sản của mình, không ai thương hết thì khi gặp khổ vẫn cứ khổ như thường.

Ta cứ mong cho mọi người được sung sướng, còn phần mình không quan trọng. Lo cho mọi người, mới nhìn thấy như thiệt thòi nhưng sự thật lo cho người tức là lo cho mình. Tại sao? Bởi vì trong xã hội, cuộc sống luôn liên đới nhau giữa mình và mọi người, không thể tách rời được. Nếu mọi người được vui, được no ấm thì mình mới yên vui. Còn mọi người khổ, chỉ một mình mình sung sướng thì sao? Họ đâu có để yên cho mình, hết rình ngó trước lại dòm ngó sau. Chừng đó mình vui hay lo sợ? Cho nên chỉ khi nào tất cả mọi người đều được ấm no hạnh phúc thì mình mới an vui.

Trong kinh nói Bồ-tát thấy chúng sanh khổ như mình khổ, thấy chúng sanh vui như mình vui. Cái vui khổ của mọi người là cái vui khổ của chính mình, không tách rời nhau. Vì sao? Vì sự liên đới giữa mình với mọi người là mối tương duyên tương sinh không thể tách rời được. Thế nhưng ở thế gian nhiều người ích kỷ, muốn tách riêng một mình, không dính dáng với ai. Đó là quan niệm rất sai lầm, không hiểu biết gì về lý duyên sinh cả.

Phật dạy chúng ta làm cho tất cả người đều được an vui, tức là làm lành. Người đói cho họ cơm; người rách cho họ áo; người bệnh tật cho họ thuốc men v. v... Khi giúp đỡ người chính là lo cho mình. Bởi vì lo cho mình là mình gieo nhân tốt với mọi người

nên mọi người quý mến. Gieo nhân tốt thì mai kia mất thân này mình được hưởng quả tốt. Như vậy có thiệt thòi gì đâu. Còn nếu ích kỷ, chỉ lo cho mình, không biết tới người, đó mới là thiệt thòi. Vì người ta không thương thì mình gặp khó khăn người ta không giúp đỡ. Chừng đó mình sẽ khổ. Mình có của, mọi người cùng có của; mình khỏe vui, mọi người cùng khỏe vui. Đó là chúng ta biết làm lành. Biết làm lành tức là biết thương người. Thương người tức là thương mình. Cho nên chúng ta phải cố gắng làm tất cả điều thiện.

Nhiều vị hay than thở: "Người có tiền của thì kêu gọi lòng từ thiện được, còn tôi nghèo rách da làm sao làm từ thiện?" Đó là vì họ không hiểu. Trong nhà Phật dạy bố thí có ba: tài thí, pháp thí và vô úy thí. Tài thí cũng chia làm hai: nội tài và ngoại tài.

Nếu mình có tiền của, ai đói thiếu mình giúp, đó là bố thí ngoại tài. Nếu mình không có tiền của, thấy người hàng xóm bệnh, đi đứng không vững, mình đến đỡ đần, dẫn họ đi, đó là bố thí nội tài. Có tình thương, có lòng tốt thì trong trường hợp nào, hoàn cảnh nào, chúng ta cũng làm việc thiện được. Thiếu tình thương thì không làm việc lành, việc tốt được. Câu này Phật dạy chúng ta phải tận dụng khả năng của mình làm tất cả những điều lành.

Nói cụ thể hơn, làm các điều lành là chẳng những không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu; mà còn cứu người cứu vật, bố thí giúp đỡ người nghèo thiếu, dạy người biết sống trinh bạch, nói lời chơn thật, hòa nhã khuyên răn nhắc nhở mọi người, khuyên con cháu xóm làng tránh uống rượu, hút xì ke ma túy... Đó là làm lành.

Trên đường tu mỗi ngày chúng ta mỗi bòn mót công đức. Bòn mót công đức là sao? Không phải tới chùa cúng dường mới có công đức. Giúp một người hàng xóm qua cơn hoạn nạn, là đã có công đức. Giúp một con vật bị hành hạ khổ sở, là đã có công đức. Công đức ở tất cả chỗ, tất cả mọi người. Hiểu như vậy chúng ta mới phát tâm làm lành một cách dễ dàng được.

Kể đến là bố thí pháp. Sao là bố thí pháp? Thí dụ như có người cờ bạc rượu chè làm cho gia đình nghèo túng, trước tiên chúng ta giúp tài vật cho họ qua cơn nghèo túng. Sau đó giải thích cho họ biết những tai hại của uống rượu và cờ bạc. Dạy thật rành rõ cho họ hiểu và bỏ, như vậy gọi là pháp thí.

Trong lúc đói khát người ta không thể nghe đạo lý được. Muốn họ nghe thì phải làm cho họ đỡ đói. Cho nên tài thí đi đầu rồi tới pháp thí theo sau. Có như vậy việc lành của chúng ta mới trọn. Nếu mỗi người trong xóm, thấy ai gặp khó khăn, khổ não sẵn sàng giúp đỡ, thì xóm làng đó tốt không? Nơi đó sẽ trở thành một nơi an vui, tự tại. Tất cả đều sống trong tình thương bảo bọc cho nhau thì tốt đẹp biết bao nhiêu. Vì vậy Phật dạy chúng ta phải cố gắng làm tất cả điều thiện.

Câu thứ ba "tự tịnh kỳ ý" nghĩa là giữ gìn tâm ý cho thanh tịnh. Câu này là câu then chốt. Quý vị mỗi người tự nhìn lại xem tâm ý mình có thanh tịnh chưa? Hay là như những con trọt bay quanh đám rơm, cuốn bụi tứ tung. Tâm chúng ta xáo động lăng xăng, không yên ổn nên gọi là ngẫu đục. Vì tâm ngẫu đục nên chúng ta không sáng suốt. Không sáng suốt thì làm sao tạo được điều tốt, điều lành. Vì vậy tất cả điều tốt lành đều do ý trong sạch phát ra. Ý nghĩ tốt, miệng nói tốt, thân làm tốt. Như vậy ý là gốc, là nền tảng của sự tu. Cho nên Phật nhắm thẳng vào gốc đó là phải gìn giữ **tâm ý cho thanh tịnh**.

Muốn tâm ý thanh tịnh phải làm sao? Như người tu Tịnh độ, muốn cho tâm ý thanh tịnh phải dùng câu niệm Phật. Đi, đứng, nằm, ngồi luôn luôn niệm Phật. Niệm Phật không quên, để ý không chạy nhảy lung tung. Niệm Phật lâu ngày đã thuần thục rồi thì tâm không còn lăng xăng nữa. Tâm không còn lăng xăng nữa là ý được thanh tịnh. Cho nên muốn tâm ý thanh tịnh thì phải chuyên cần dùng một phương tiện nào đó để trừ dẹp những lăng xăng, lộn xộn trong tâm. Phương tiện đó gọi là pháp tu, hoặc pháp tu Tịnh độ, hoặc pháp tu Thiền.

Người tu Thiền làm sao để tâm ý thanh tịnh? Có nhiều cách, tùy theo trình độ sai biệt. Nếu tu Thiền Nguyên thủy thì dùng pháp quán Tứ Niệm Xứ. Nếu tu Thiền Đại thừa

thì quán Giá, quán Không, quán Trung đạo v. v... Nhưng có một pháp tu tôi cho rằng đó là phương thuốc trị bá bệnh. Khi dấy niệm, chúng ta biết niệm đó là vọng tưởng hư dối, liền bỏ. Niệm khác dấy lên biết là hư dối vọng tưởng, bỏ. Phương pháp này như chuyện chăn trâu vậy. Con trâu vừa nghẹo đầu qua bên tây, mục đồng sợ ăn lúa mạ của người liền giựt lại. Nó nghẹo qua bên đông cũng giựt lại. Giữ cho con trâu đừng có ngã qua, ngã lại làm hư lúa của người. Cũng vậy, tâm vừa dấy niệm chạy theo cái này, chạy theo cái nọ, mình đều bỏ. Đó là vọng tưởng, không theo! Bỏ mãi cho đến khi nào vọng tưởng yên lặng, gọi là thanh tịnh. Đó là tu Thiền.

Tất cả mầm gốc của bất tịnh đều do tâm chạy theo cảnh, duyên dính với cảnh. Chúng ta buông, không chạy theo cảnh nữa thì tâm lặng. Tâm lặng tức là thanh tịnh. Phật dạy tu đến chỗ cuối cùng là phải trở về với tâm thanh tịnh ban đầu, không còn những ý niệm lăng xăng nữa. Bởi ý niệm lăng xăng đó không phải là tâm thật của mình, nó chỉ là bóng dáng của sáu trần mà thôi.

Tôi ví dụ như mặt biển thênh thang, khi nổi sóng thì mỗi lượn sóng khác nhau. Có lượn cao, có lượn thấp nhưng mặt biển vẫn không hai. Tâm chúng ta cũng vậy, những thứ lăng xăng đó chỉ là những lượn sóng, do tâm duyên theo bóng dáng sáu trần. Còn tâm thể chơn thật lúc nào cũng tròn đầy, thanh tịnh. Cho nên tu, đừng được tâm lăng xăng đó thì thể thanh tịnh hiện tiền. Cũng như sóng nổi âm âm nhưng khi lặng rồi thì mặt biển thênh thang bằng phẳng.

Chúng ta nói những lượn sóng là mặt biển được không? Không, vì nó có giới hạn. Mặt biển thì phải thênh thang, nên sóng không là mặt biển. Tuy nhiên sóng không rời mặt biển mà có được. Nên biết sóng không phải là mặt biển, nhưng cũng không rời mặt biển. Tâm chúng ta cũng vậy, những nghĩ suy lăng xăng không rời tâm chân thật, nhưng tâm chân thật thì lặng yên, không giới hạn, còn suy nghĩ thì có chừng mực, có giới hạn. Cái suy nghĩ không phải là tâm thật thênh thang, nhưng cũng không rời tâm thênh thang đó. Hiểu như vậy mới thấy được cội nguồn của tâm thể chân thật.

Phật dạy tu là cứu kính thoát ly sanh tử. Còn suy nghĩ thì còn rơi theo hai đường: hoặc thiện hoặc ác tức là nghiệp lành, nghiệp dữ. Nghiệp lành, nghiệp dữ sẽ dẫn chúng ta sanh cõi lành, cõi dữ. Đó là đi trong sanh tử. Nếu cả hai lành dữ, thiện ác đều lặn hết, chỉ còn một tâm thanh tịnh thì chúng ta đi theo nghiệp nào? Đó là giải thoát sanh tử.

Như vậy thì muốn giải thoát sanh tử, chúng ta phải lặn hết tất cả tâm lành dữ. Tâm lành dữ là tâm tương đối, sinh diệt, không thật. Nó lặn xuống rồi thì tâm chân thật mới hiện bày. Tâm chân thật là tâm không sinh diệt. Sống được với tâm này mới gọi là giải thoát sanh tử. Cho nên Phật dạy phải lặn tâm ý cho trong sạch là vì thế. Cho nên tu theo Tịnh độ thì phải nhất tâm niệm Phật. Nhất tâm thì không còn hai, không còn phải quấy. Như vậy là tâm lặn. Còn nhà Thiền dạy dứt hết niệm tướng lặn xảng, thì chơn tâm hiển lộ. Chơn tâm hiển lộ đó là nhân giải thoát sanh tử.

Câu cuối "Thị chư Phật giáo", đây là lời dạy của tất cả chư Phật chứ không riêng gì đức Phật Thích Ca thôi. Chỉ một bài kệ này chúng ta khéo ứng dụng, tu đúng như vậy thì sẽ được giải thoát sanh tử. Nếu chưa giải thoát sanh tử, thì ít ra cũng tránh được các đường dữ, sanh trong các cõi lành. Cho nên bài kệ này thường được in trong lá phái quy y của Phật tử. Bài kệ nhắc cho quý Phật tử thấy đó là chân lý, là lẽ thật mà mười phương chư Phật đều đồng thừa nhận như vậy, chứ không riêng gì đức Phật Thích Ca.

Người tu Phật hiểu rõ và ứng dụng tu theo bài kệ đó, thì từ một con người lỗi lầm sẽ trở thành con người lương thiện. Rồi từ con người lương thiện tiến lên con người thanh tịnh, giải thoát sanh tử. Như vậy trên đường tu, thăng tiến dần từ thấp tới cao, cho đến giải thoát hẳn mọi khổ đau.

Tóm lại, chúng ta tu giai đoạn đầu là bỏ ác, làm thiện. Cuối cùng thiện ác đều dẹp luôn, chỉ còn một tâm thanh tịnh. Đó là chỗ cứu kính. Nếu quý vị nghe nhớ ứng dụng tu thì sẽ thấy giá trị của việc tu hành ngày càng thâm sâu, ngày càng an lạc. Mong rằng tất cả hãy nỗ lực tinh tấn tu hành, đến khi nào đạt được kết quả viên mãn mới thôi.

NGƯỜI KHÉO TU PHẬT SẼ ĐƯỢC

BÌNH AN HẠNH PHÚC

Đề tài chúng tôi nói chuyện hôm nay là Người khéo tu Phật sẽ được bình an hạnh phúc. Với đề tài này chúng tôi chia ra làm hai phần: Một, người Phật tử khéo tu hay Tăng Ni khéo tu Phật sẽ được bình an và hạnh phúc qua sự gìn giữ giới luật của Phật dạy. Hai, chúng ta tu Phật được bình an và hạnh phúc qua trí tuệ Phật chỉ dạy.

Trước hết tôi nói về phần giới luật. Các Phật tử khi quy y Tam bảo rồi đều nguyện giữ năm giới, tức là năm điều răn cấm của đức Phật. Vì đức Phật thấy tường tận những nguyên nhân gây ra đau khổ cho con người, nên Ngài chỉ bảo các hàng đệ tử phát tâm tu theo, để tránh quả đau khổ do mỗi người vô tình hay cố ý tạo nên. Vì vậy Ngài có năm điều răn cấm.

Người ta hay đặt vấn đề: Tại sao đạo Phật là đạo giác ngộ, đạo tự do mà phải giữ giới luật. Đã giữ giới luật tức là có sự ràng buộc. Như vậy là mất tự do rồi.

Thật sự không phải thế, mà chính nhờ giữ giới luật nên chúng ta mới được tự do.

Tôi thí dụ, Phật tử khi ra đường, nhất là các cháu thanh niên cỡi xe Honda, nếu không giữ luật lệ thì sẽ tông vào nhau rồi chết chùm phải không? Như vậy, muốn tránh tai nạn giao thông người đi đường phải biết giữ luật đi đường. Nhờ thế mọi người mới không tông vào nhau, không làm khổ cho nhau. Ngược lại, nếu không có luật lệ thì chúng ta sẽ gây ra tai họa làm khổ cho mình, cho người. Như vậy giữ luật đi đường là bó buộc hay tôn trọng tự do? Nếu cho đó là bó buộc không muốn giữ thì người đi đường xảy ra tai nạn nhiều, nên điều này chúng ta cần phải chiêm nghiệm lại.

Cũng vậy, người tu Phật nếu không có giới luật thì sẽ buông lung phóng túng và dẫn đến những việc làm trái đạo lý, tu hành không tới đâu. Phật vì lòng từ bi muốn cho

hàng đệ tử từ tại gia cho đến xuất gia, ai ai cũng có một khuôn khổ, một lối đi đúng đắn, không bị đâm đạp lên nhau, không bị đụng chạm lẫn nhau, vì vậy Ngài chế ra giới luật.

Giới luật là nền tảng của đạo đức, giới luật cũng là con đường đưa tới sự an lạc giải thoát, nếu không có giới luật thì khó mong được giải thoát. Chúng ta đều biết năm giới là giới luật đầu tiên của hàng Phật tử tại gia:

1. Không được sát sanh

2. Không được trộm cướp

3. Không được tà dâm

4. Không được nói dối

5. Không được uống rượu mạnh, không hút á phiện, xì ke, ma túy, các chất say nghiện v. v...

Nếu người Phật tử phạm giới sát sanh, sát sanh đây là giết người thì kẻ ấy có được bình an không? Nhất định là không. Mà không bình an thì cuộc đời cũng không có hạnh phúc. Do đó muốn đời tu của chúng ta được bình an thì phải giữ giới không sát sanh. Giữ giới như thế không những bản thân chúng ta được bình an mà mọi người chung quanh cũng được bình an. Ngược lại cứ sát phạt nhau thì cuộc sống sẽ hỗn độn, tang tóc. Do đó vì sự bình an và hạnh phúc của gia đình mình và mọi người nên chúng ta giữ giới không sát sanh. Đó là giới thứ nhất.

Giới thứ hai, không được trộm cướp. Một người khi đã ăn trộm, ăn cướp của kẻ khác thì người đó có bình an không? Dĩ nhiên là không. Họ phải nghĩ, phải lo, phải sợ vì ngày nào đó họ sẽ bị phát giác, rồi phải bị tù v. v... Trong lòng người đó lúc nào cũng bất an. Mà đã bất an thì không có hạnh phúc. Người ta cứ ngỡ rằng làm có nhiều tiền, nhiều của là hạnh phúc, nhưng mấy tên ăn trộm, ăn cướp được nhiều tiền nhiều của có hạnh phúc không? Hay cứ trốn chui trốn nhủi, rày đây mai đó, lẩn tránh công an, cảnh sát. Như

vậy làm sao bình an, làm sao hạnh phúc được. Cho nên nếu người Phật tử phạm giới trộm cướp rồi thì sẽ bất an, không có hạnh phúc. Như vậy giữ giới không trộm cướp là bảo vệ đời mình được bình an và hạnh phúc. Đó là giới thứ hai.

Giới thứ ba, không được tà dâm. Nghĩa là người Phật tử sau khi có gia đình, có chồng vợ rồi, không được ngoại tình với kẻ khác. Nếu ngoại tình với kẻ khác là phạm tội tà dâm. Quý Phật tử hoặc là chồng hoặc là vợ đã quy y giữ năm giới mà còn ngoại tình với kẻ khác thì gia đình có an ổn không? Hay đó là nguyên nhân dẫn đến gia đình tan nát. Đã làm cho gia đình tan nát thì bản thân người phạm giới bất an và cả gia đình cũng bất an theo. Đó là một nỗi khổ lớn.

Như vậy người Phật tử giữ gìn giới không tà dâm thì gia đình bình an, hạnh phúc. Do đó chúng ta thấy giữ giới không tà dâm là bảo vệ hạnh phúc cho gia đình chớ không phải chuyện thường. Nếu xét kỹ, ngày nay giữ giới không tà dâm còn tránh được tai họa của căn bệnh Sida nữa. Sở dĩ con người bệnh tật khổ đau là cũng tại lỗi thôi mới sanh chuyện như vậy. Rõ ràng nhờ giữ giới mà chúng ta có được sự bình an chân thật và gia đình cũng được hạnh phúc an vui.

Giới thứ tư là giới không nói dối. Nói dối ở đây tôi chỉ hạn cuộc trong ba nguyên nhân:

1 - Vì tham nên nói dối để lừa đảo, gạt gẫm người mưu lợi cho mình, gây hại cho người.

2 - Vì lòng nóng giận, nói để người bực tức.

3 - Vì hiểm độc nên nói dối để vu oan, cho người phạm luật này, tội kia v. v...

Kẻ dối gạt như vậy trong lòng có bình an không? Chúng ta dối gạt thì sớm chầy gì người cũng biết sự gian dối của mình. Tuy là dối gạt được, lấy của người đem về cho mình nhưng trong lòng chúng ta luôn bất an. Đã bất an thì làm sao có hạnh phúc.

Vì thế người tu phải giữ không nói dối để khỏi phải ray rứt trong lòng, tâm được bình an. Tâm được bình an thì mới vui tươi hạnh phúc. Nên những người điều ngoa, xảo trá lừa bịp thiên hạ, tuy thấy như giàu sang, tiền của nhiều nhưng không yên ổn, bởi vì chưa biết ngày nào họ sẽ vô khảm. Đó là tai họa đối với người lương gạt của cải.

Người hay nói dối còn có thêm một tai họa này nữa. Khi kẻ gian dối nói không thật, lần đầu người ta tin nhưng sau đó người ta biết mình nói dối thì những lần sau không ai tin nữa cả. Đến khi chúng ta có nói thật người ta vẫn không tin. Như vậy chúng ta đã đánh mất lòng tin của người. Đã mất lòng tin của mọi người thì cuộc sống của chúng ta bị lạc lõng như người đi trong sa mạc. Bởi vì ta nói không ai tin hết, thành ra không ai thông cảm với ta. Cho nên nói dối là tạo sự bất an ở lòng mình và mọi người. Từ đó người xa lánh mình và mình trở thành cô độc. Đó là tai họa từ lời nói dối mà ra. Thế nên, Phật tử chúng ta giữ giới không nói dối là để bảo vệ tâm hồn của mình được bình an, cuộc sống được yên ổn, vui tươi hạnh phúc, chớ đâu phải ràng buộc.

Giới thứ năm, không được uống rượu. Bởi vì người uống rượu say thì không còn thông minh, trí tuệ mờ tối, giống như người điên. Chúng ta thấy những kẻ uống rượu say đi ra đường bị máy đưa trẻ trêu cười. Vì họ không còn tư cách của một người lớn sáng suốt, nói bậy nói bạ, đi không vững, làm trò hề cho trẻ con thì còn giá trị gì của một con người nữa.

Hơn nữa, khi đã say sưa rồi thì điều không nên nói lại nói, điều không nên làm lại làm, mất hết tư cách một con người. Kẻ ấy khi hết say được bạn bè nhắc lại hành động, ngôn ngữ sái quấy trước thì trong lòng bất an, hối hận. Đó là nói trường hợp nhỏ, chưa xảy ra chuyện gì lớn mà đã bị lương tâm cắn rứt rồi.

Thời nay lại có những người thích làm ông tiên con, hút á phiện để được dạo chơi trong cảnh phiêu diêu hư ảo. Khi có tiền hút thì thành thói, lúc hết tiền thì khổ sở, vất vưởng. Việc làm đó vừa tạo khổ cho mình, tạo khổ cho gia đình và tạo khổ cho xã hội

nữa. Ai đã rơi vào con đường xì ke, ma túy rồi thì họ sống trong nỗi bất an lớn. Chẳng những bất an mà còn tiêu tụy, chết lần chết mòn nữa.

Như vậy người Phật tử phát nguyện giữ giới không uống rượu mạnh, không uống say, không hút á phiện, xì ke, ma túy, chính là tự bảo vệ cho mình được bình an, cho gia đình được hạnh phúc.

Năm giới tôi vừa kể qua là giới của Phật tử tại gia. Phật vì thương xót chúng ta, muốn đệ tử của Ngài được bình an, hạnh phúc nên chế giới, chớ không chế giới để chúng ta bị hạn cuộc trong khuôn khổ và mất tự do. Thế nên Phật tử phải hiểu rõ giữ giới là để được an lành thanh thoi. Đó là mục đích chính của Phật.

Do đó giữ năm giới là bước đầu để Phật tử tiến lên. Thêm một bước nữa, người Phật tử khi đã giữ năm giới trong sạch rồi, muốn tiến lên thì phải giữ thêm mười giới, tức là thập thiện. Thập thiện là mười điều lành, giúp người Phật tử được an vui hơn, tự tại hơn trong đời này và đời sau. Mười điều lành đó gồm:

Thân có ba điều:

1. Không sát sanh
2. Không trộm cướp
3. Không tà dâm

Miệng có bốn điều:

1. Không nói dối
2. Không nói hai lưỡi (có thể dùng từ bây giờ là không nói ly gián)
3. Không nói lời hung ác

4. Không nói lời thêu dệt

Ý có ba điều:

1. Bớt tham

2. Bớt sân

3. Bớt si (có chỗ nói bớt tà kiến)

Tôi nói bớt thôi chớ chưa sạch nổi.

Đó là mười giới của hàng cư sĩ. Sau khi tu năm giới thấy được bình an, hạnh phúc thì phải tu tiến lên thập thiện, giữ mười giới. Các giới về thân, miệng, quý Phật tử đã tạm hiểu rồi. Ở đây tôi nói về ý: Bớt tham, bớt sân, bớt si.

Chúng ta thử kiểm lại xem, một người tham lam làm cái gì cũng muốn được lợi nhiều hơn thiên hạ. Như vậy lòng người đó có bình an không? Bởi muốn hơn, muốn nhiều nên phải tính toán nhiều. Mà tính toán nhiều thì lao lực bất an. Đó là cảnh thuận, nếu gặp nghịch duyên vì tham lợi nhiều nhưng bị thất bại thì càng bất an hơn. Đó là những người lương thiện, ham mê chuyện làm ăn. Còn kẻ tham lam gian lận thì đã hiện rõ cho chúng ta thấy qua mấy vụ án gần đây của các nhà giám đốc ở thành phố đó. Làm giám đốc, nhà lầu xe hơi bóng lộn nhưng rồi kết thúc bị ngồi tù, không biết vợ con sẽ ra sao! Như vậy, do lòng tham quá đáng nên đưa đến kết quả khổ cũng quá nhiều. Thế nên đệ tử Phật phải hạn chế bớt lòng tham.

Trong nhà Phật luôn nhắc đến câu: "**Người biết tu hành phải biết thiểu dục tri túc**". Nghĩa là ít muốn và biết đủ. Trong kinh nói rõ: "**Tri túc chi nhơn, tuy ngọa địa thượng, vi du an lạc. Bất tri túc chi nhơn, tuy xử thiên đường diệc bất xứng ý**". Nghĩa là người biết tri túc dù nằm trên bãi cỏ cũng vẫn thấy vui vẻ. Còn người không biết tri túc dù được lên thiên đường ở với trời Đế Thích cũng vẫn không vừa ý.

Rõ ràng Phật dạy chúng ta sống thiếu dục tri túc, bởi vì chúng sinh ở thế gian luôn luôn bị thân năm ấm xúi giục đòi hỏi đủ thứ. Như cái lưỡi chúng ta cứ ăn rau muống luộc chấm nước tương hoài thì chán lắm, nên lâu lâu phải có đậu hủ mới được. Đó là trong chùa, còn quý Phật tử ở ngoài đời cứ ăn cá kho quẹt hoài, chịu không? Phải có cá chiên này nọ nữa. Như vậy khi cái lưỡi đòi hỏi, chúng ta chiều nó thì được cái này nó đòi cái khác, cứ đòi thêm hoài không cùng.

Lỗ mũi cũng vậy, thích những mùi thơm. Nhưng một mùi thơm ngửi hoài cũng chán, muốn tìm mùi thơm khác. Do đó người ta chế đủ thứ nước hoa mà có thỏa lòng thiên hạ đâu. Bởi lòng tham không có đáy. Đến con mắt, ưa thích những thứ đẹp. Đẹp nhiều thứ, đẹp của đồ đạc vật dụng hoặc là sắc đẹp của con người. Nếu chiều nó thì sao? Đồ đạc sắm đầy nhà cũng chưa vừa ý. Bởi vì thế gian đâu có dừng, cái này qua rồi liền chế cái khác đẹp hơn, thì chừng nào chúng ta mới thỏa mãn sự đòi hỏi của con mắt.

Như vậy rõ ràng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đòi hỏi đủ thứ chuyện, nếu chúng ta chiều nó hoài thì chừng nào mới chịu dừng? Suốt đời cũng không có ngày dừng. Thế nên muốn được bình an chúng ta phải hạn chế bằng cách tiết dục hay thiếu dục. Phật dạy chúng ta thiếu dục tri túc để quân bình tạm đủ cho cuộc sống, không đòi hỏi quá đáng. Chính sự đòi hỏi quá đáng đó đưa đến bất an.

Giả sử có người con mắt thích vật gì liền được, lỗ tai thích tiếng hay liền được, rồi mũi, lưỡi, thân thích gì được nấy thì người đó có sống được bảy, tám mươi tuổi không? Tôi đọc sử thấy vua chúa hồi xưa tìm một người sống được năm mươi tuổi cũng khó, đừng nói tới bảy, tám mươi tuổi. Tại thụ hưởng nhiều thứ quá, mà càng nhiều vật chất thì càng sanh bệnh. Cụ thể như thời đại của chúng ta ngày nay, ai thích ăn ngon, ăn nhiều thì bị huyết áp cao hoặc là tiểu đường v. v... Như vậy rốt cuộc hưởng thụ nhiều chỉ đưa tới kết quả không tốt thôi. Cho nên sống càng đơn giản càng tốt.

Khi tôi ra Bắc, gặp các cụ già ngoài ấy, có cụ đã hơn bảy mươi tuổi mà leo núi Yên Tử như bay. Trong khi các vị miền Nam leo núi, người nào người nấy thở hào hển,

có khi không nổi nữa, phải nhờ người khác bê phụ mới lên được. Như vậy rõ ràng được ưu đãi nhiều thức ăn ngon sẽ đưa đến hậu quả thân béo phì, nặng nề, nhiều bệnh hoạn. Còn phần nhiều các cụ ngoài Bắc ở quê sống rất đạm bạc, nên người mảnh khảnh nhẹ nhàng, rất khỏe và dẻo dai. Chúng ta thử tưởng tượng một cụ già bảy, tám mươi tuổi mà nặng tám, chín chục ký sẽ khổ như thế nào. Chẳng những khổ cho bản thân mình mà còn khổ lây cho những người chung quanh nữa. Với một trọng lượng như vậy mà ngã bệnh thì không ai đỡ nổi. Thật là khổ.

Như vậy, không phải được hưởng thụ, được thỏa mãn nhiều là tốt mà chúng ta phải biết điều hòa, biết tiết dục thì cuộc sống mới an lành. Cho nên đối với ngũ dục, càng tham càng khổ, càng nhiều phiền hà. Người nào ít tham tức là thiếu dục thì người đó nhẹ nhàng, khỏe khoắn bình an. Đó là hạnh phúc.

Đến phần sân, tức là nóng giận. Một khi cơn nóng giận nổi lên rồi thì sau đó phải ăn năn hối hận. Phật tử ở gia đình hay ra đường gặp việc gì trái ý nổi sân lên, rồi cãi vã đánh đập nhau. Như vậy có bình an không hay là bất an? Ở gia đình cãi vã đánh đập nhau bất an, ra đường cãi vã đánh đập nhau cũng bất an. Như vậy người nào sân nhiều thì bất an nhiều, càng mất hạnh phúc, càng bất hạnh.

Giới tu sĩ cũng vậy, trong kinh Phật dạy: "**Người tu mà còn nóng giận thì chẳng khác nào bầu trời xanh có sấm chớp**". Người thế gian vì tham lam ngũ dục, nếu tham lam được thì họ tham thêm, tham lam không được thì nổi sân. Còn người xuất gia đã chán chê ngũ dục vào chùa tu thì đâu còn lòng tham lam. Như vậy tại sao lại nổi sân? Không có lý do gì mà nổi sân thì cũng giống như trời trong mà nổi sấm chớp vậy. Đó là hiện tượng bất thường, vì vậy người tu không có quyền sân. Tham lam dụ như mây đen, mây đen nên có sấm chớp. Thế gian có tham lam ví như trời có mây đen, tham không được nổi sân lên thì có sấm chớp. Người tu không còn tham lam ngũ dục tức không có mây đen mà lại hiện sấm chớp, không phải hiện tượng bất thường là gì? Nên người tu càng phải dè dặt.

Tôi có nghe người ta dùng danh từ "thầy chùa lửa" để chỉ những vị Tăng nóng nảy, hay sân giận. Thầy chùa lửa vì động tới liền la oác oác. Người tu mà để cho thiên hạ gọi như vậy có tốt không, có thể dạy đệ tử được không? Nếu đệ tử nổi sân mà mình là lửa thì làm sao dạy cho nó nguội được. Vì vậy mấy huynh đệ còn trẻ rắng tu, giữ gìn đừng để sân hận nổi lên. Đó là một hiện tượng bất thường của giới tu sĩ chúng ta vậy.

Dù Phật tử tại gia hay xuất gia phải giảm sân hận, không cho nó tăng trưởng. Tu như vậy mới đi tới chỗ an lành tự tại. Trong nhà Phật có câu "Tăng hận bất cách túc", nghĩa là Tăng giận không quá một đêm. Chúng ta có giận nhưng giận ít thôi, phải mau hết. Người thế gian giận từ cha tới con. Vì cha giận nên xúi con giận theo để báo thù. Còn người tu có gì trái ý lắm chỉ giận một chút thôi, ngủ qua đêm sáng dậy liền hết. Theo tôi giận một đêm cũng quá rồi, đừng giận càng hay.

Tôi nhắc lại một lần nữa, chúng ta tu càng hạn chế sự nóng giận trong nội tâm thì càng hay, càng tốt. Càng hạn chế nó tức là càng bảo vệ cho mình được bình an, hạnh phúc. Ngược lại, không hạn chế sân hận thì tạo nhân đau khổ cho mình, cho mọi người. Đó là điều thứ hai.

Thứ ba là si mê, trong Thập thiện nói không tà kiến. Tà kiến tức là một nhân của si mê, vì dạy cho Phật tử nên nói không tà kiến. Đối với hàng xuất gia là bớt si. Si là gì? Si là mê muội. Mê muội đó nguy hiểm như thế nào? Lâu nay chúng ta quen đọc theo chữ Hán là tham, sân, si. Với cái nhìn của tôi thì phải đảo ngược lại là si, tham, sân. Người có học đạo lý sẽ thấy điều này rất rõ.

Ví như thân này duyên hợp hư giả, vô thường tạm bợ, nhưng chúng ta cứ ngỡ thân mình là thật. Nghĩ như vậy tức là si! Si tức là ngu, nhưng có ai nói anh hay chị ngu liền nổi giận. Rõ ràng chúng ta không thấy đúng lẽ thật, ngu mà chúng ta không chịu ngu. Đó là si lại thêm si.

Người thế gian si mê thật đáng thương. Cha mẹ tắt thở, ra tiệm mua cái hòm nhưng có ai hỏi anh hay chị đi đâu đó thì đáp tôi đi nhắc cái thọ cho ba tôi hay mẹ tôi.

Thọ là sao? Thọ là sống dai. Đã tắt thở đi mua hòm mà lại nói sống dai. Để thấy chúng ta ngu tới cỡ nào, thật là si mê đáo đê!

Thêm một điều tệ nữa. Cha mẹ chết liền đến thầy đồ coi ngày, coi giờ. Họ nói ông bà đi nhằm ngày trùng, bảo con cháu phải hoãn lại năm bảy ngày, đừng chôn, gắp ngày trùng sợ trong nhà có người chết theo. Điều này tôi phản đối kịch liệt. Tại sao cha mẹ khi còn khỏe mạnh, đi đâu con cái cũng đòi đi theo. Nhưng khi cha mẹ chết, cả gia đình mấy chục người mà nghe nói nhằm ngày trùng có thể có người chết theo, liền không chịu chôn.

Thêm một việc tàn nhẫn nữa là xin thầy dán bùa chú, cấm cha mẹ không được về nhà, sợ về sẽ dẫn thêm người. Nếu thần thức cha mẹ còn lang thang, quanh quẩn đâu đó sẽ buồn tức biết mấy. Con cái gì mà bất hiếu lạ! Cha mẹ chết là tại hết duyên nên phải đi, đâu phải tại ngày giờ mà con cái cấm không cho về. Chúng ta thấy có tàn nhẫn quá không? Chính vì si mê đó mà con người đối xử với nhau quá tàn nhẫn, không chút thương xót. Đã yểm bùa chú không cho về, rồi ba ngày sau mở cửa mả. Mở cửa mả đi đâu? Thật là ích kỷ. Từ si mê sanh ra ích kỷ, tàn nhẫn đủ cả.

Việc này riêng đối với tôi đã thử nghiệm qua rồi. Bởi vì thầy chúng tôi là Hòa thượng Viện trưởng mất ngày 20 tháng Chạp và Giáo hội định ngày 25 tháng Chạp thì thiêu. Lúc đó có một ông thầy coi ngày nói 25 tháng Chạp là ngày trùng. Nếu thiêu Hòa thượng thì một là anh em trong gia đình phải chết, hai là đệ tử phải chết. Nghe vậy Giáo hội lúng túng không biết giải quyết thế nào, liền gọi tôi lên vì tôi là trưởng tử.

Quý Ngài kể lại sự việc và hỏi tôi: "Bây giờ Thanh Từ nghĩ sao? ". Tôi thưa:

- Xin phép quý Hòa thượng cho con đi thỉnh ý Sư bác và Sư cô của con xem sao.

Tôi xuống gặp Hòa thượng trụ trì chùa Phật Quang là anh ruột của Thầy tôi và thưa:

- Bạch thầy! Ngày mai thiêu Thầy con nhằm ngày trùng. Thầy coi ngày bảo có thể trong gia quyến có người bị chết. Thưa thầy, vậy Thầy có sợ chết không?

Ngài nói rằng:

- Tôi muốn chết thế cho Thầy ông đó mà chết không được, tại sao tôi lại sợ chết.

Tôi yên lòng tìm tới Sư bà Bảo An là chị của Thầy tôi và thưa:

- Thưa Sư bà! Ngày mai là ngày trùng, nếu thiêu Thầy con thì trong gia quyến có người chết hoặc đệ tử phải chết, vậy Sư bà có sợ chết không?

Sư bà nói:

- Tôi già rồi, không sợ chết gì hết, chùng nào chết cũng được.

Tôi rất mừng. Như vậy Sư bà, Hòa thượng Phật Quang là hai vị chị em ruột trong thân quyến không sợ chết, còn tôi là đệ tử lớn cũng không sợ chết. Do đó tôi quyết định trình với Giáo hội ngày 25 tháng Chạp thiêu. Vậy mà có thấy ai chết đâu. Chúng ta vì si mê cố chấp, sợ chết mà có ai khỏi chết đâu. Tất cả quý vị có mặt đây, người nào không chết? Ai cũng chết hết thì sợ cái gì. Đâu phải việc chỉ riêng mình chịu, ai cũng phải tới. Việc đến thì cứ cười mà đi, có gì đâu phải sợ. Bởi vì đó là con đường tất yếu ai cũng phải qua cả.

Nên tôi nói nếu người thân của mình chết nhằm ngày trùng thì chúng ta nên mừng khi được chôn ngày đó. Nhờ thế mà gia đình được sum họp, cha đi rồi mẹ đi, con cái cũng đi theo hết, như vậy càng vui chớ sao. Còn để một người đi bơ vơ, bao nhiêu người ở lại cứ khóc, có vui gì! Như vậy ngày trùng càng tốt, không có gì xấu hết. Người gan một chút sẽ nói thế. Sợ chết là si mê vì ai cũng phải chết thì sợ làm chi.

Nếu chúng ta thấy được lẽ thật, chúng ta không bị những si mê ám ảnh làm những điều không đúng lẽ thật, cư xử với nhau không còn tình nghĩa nữa. Đó là tôi nói về si mê. Người tu cần phải dè dặt hạn chế cho ý bớt tham, bớt sân, bớt si.

Bây giờ trở lại việc người giữ năm giới trong sạch, khi chết sẽ về đâu. Về điểm này Phật giáo có chia ngũ thừa:

1. Nhân thừa
2. Thiên thừa
3. Thanh văn thừa
4. Duyên giác thừa
5. Bồ-tát thừa

Nếu giữ tròn năm giới là tu Nhân thừa. Do tu Nhân thừa nên đời này làm người, đời sau chết trở lại làm người tốt hơn nữa. Như vậy không có gì sợ sệt. Chiếc xe cũ hư, chúng ta bỏ sắm chiếc xe mới tốt hơn. Lúc sống bình an, khi ra đi cũng bình an. Đó là điều quý báu của sự tu.

Nếu tiến hơn nữa Phật tử tu thập thiện, giữ thân, miệng, ý thanh tịnh như đã nói. Thân không làm ba việc ác, miệng không nói lời xấu, ý bớt tham sân si, người đó chết sẽ sanh về cõi trời Lục dục thiên, cao hơn cõi người một bậc. Như vậy người tu giữ giới của Phật, khi sống được bình an hạnh phúc, lúc chết hoặc trở lại làm người tốt hơn hoặc sanh lên cõi trời rất vui sướng. Thế có phải là chúng ta tạo dựng hạnh phúc cho mình trong đời này và cả đời sau nữa không? Vậy mà không chịu tu thì không biết nói sao.

Tu để được hạnh phúc trong đời này và tiếp những đời sau. Đó là chúng ta khôn ngoan thấy xa, làm được lợi ích cho mình, cho người. Còn tu mà chẳng biết ra sao ở ngày

mai thì không phải là người sáng suốt. Đó là tôi nói giới luật giúp cho con người được bình an hạnh phúc trong hiện đời và mai sau.

Đến phần thứ hai là trí tuệ giúp cho bình an hạnh phúc. Đạo Phật chủ trương tu là phải mở con mắt trí tuệ. Vì con mắt trí tuệ sáng thì đau khổ mới dừng. Nếu mắt trí tuệ không sáng thì chúng ta khó diệt hết mầm đau khổ.

Chúng ta luôn ảo tưởng rằng mình là người khôn ngoan, sáng suốt, thông hiểu tất cả. Vì ảo tưởng như thế nên khi bị người ta nói anh hay chị ngu thì nổi nóng lên liền. Từ đó rồi sanh sự cãi vã đủ thứ chuyện. Như vậy chúng ta thật khôn hay ngu. Lẽ ra khi nghe nói anh hay chị ngu, Phật tử chúng ta phải trả lời rằng: "Thưa vâng, tôi rất là ngu. Bởi vì trên nhân gian này muôn ngàn việc mà tôi chỉ biết có chút ít thôi, làm sao dám nhận mình khôn được".

Người xưa nói càng học càng thấy dốt. Càng học lẽ ra càng thông minh sao lại càng thấy dốt? Vì trên thế gian có muôn ngàn ức việc nhưng chúng ta chỉ biết một phần nhỏ xíu. Như vậy không dốt là gì? Biết mình ngu và nhận mình ngu thì có ai giận đâu. Đẳng này ngu mà không chịu ngu, cứ tưởng mình khôn thì có thật khôn không? Ví như người giỏi về Anh văn nhưng các sinh ngữ khác như Trung Hoa hay Nhật Bản v. v... thì không biết. Như vậy người ấy cũng chỉ khôn một phần nhỏ thôi, đâu phải là thật khôn. Biết chỉ một phần trong muôn triệu phần, làm sao gọi là khôn được.

Do đó ai muốn dành khôn là đã ngu rồi. Còn người ngu mà biết mình ngu thì chưa phải thật ngu.

Mình ngu biết mình ngu là biết bằng trí tuệ, thấy đúng lẽ thật chứ không phải tưởng tượng. Còn kẻ ngu mà nghĩ mình khôn là tưởng tượng chứ không phải lẽ thật. Như có người nói chúng ta là con bò hay con gà, con vịt đều đúng cả, không có gì nhục. Bởi vì tất cả những thứ đó đều có trong quý vị hết.

Như quý Thầy, quý cô tu, nếu có người nói thầy là cọng cỏ. "Thưa phải, vì tôi ăn rau". Có gì đâu mà nhục. Lời lẽ thế gian cho rằng nói như vậy là làm mình nhục, nhưng biết được lẽ thật thì không có gì nhục cả. Như tôi ở Đà Lạt, trên rừng thông, nếu ai nói rằng thầy là cây thông. Tôi gật đầu ngay: "Phải, tôi là cây thông. Vì ban đêm rừng thông nhả oxy ra, tôi hít vô nên tôi có dự phần trong đó rồi".

Về điểm này với cặp mắt khoa học, người ta thấy mình với môi trường sống không tách rời nhau mà còn liên hệ chặt chẽ với nhau nữa là khác. Do đó chúng ta phải dùng trí tuệ để thấy rõ, đừng mang ảo tưởng sai lầm. Ảo tưởng sai lầm là si mê, dùng trí tuệ soi tỏ si mê. Hết si mê thì hết đau khổ. Thế thôi, không có gì quan trọng cả. Lẽ thực trong cuộc sống là vậy.

Sở dĩ chúng ta cho người này sang, kẻ kia hèn là vì kiến chấp. Thấy người ăn mặc đẹp, ở nhà cao thì cho là sang, người ăn mặc xấu, ở nhà thấp thì cho là hèn. Đó là tưởng tượng chớ không có sự thật. Chỉ những người mê muội đáng thương là người hèn, còn người có trí tuệ sáng suốt là người đáng quý.

Như vậy quý hay hèn tùy theo trí tuệ. Hình dáng bên ngoài không thể đánh giá được lẽ thật. Lẽ thật phải được thể hiện bên trong con người có trí tuệ. Chúng ta hiểu đạo lý rồi thì thấy thân này Phật dạy là cái đay da hôi thối, nên ai chê mình hôi thối thì chúng ta cũng vẫn vui vì họ nói đúng. "Dạ có như thật". Nên người thấy đúng lẽ thật là người luôn bình an. Sở dĩ chúng sanh đau khổ là vì sống trong ảo tưởng, trong si mê. Họ cứ đòi hỏi, khen chê, muốn được cái này, cái nọ nên rồi khổ, vì vậy mà bất an.

Tóm lại muốn được bình an hạnh phúc thì chúng ta phải khéo tu Phật bằng hai cách, giữ giới chúng ta đã thọ và mở sáng con mắt trí tuệ, thấy đúng như thật. Ngược lại là bất hạnh. Vì chúng ta không khéo tu nên đến với đạo mà than khổ đủ thứ. Nếu Phật tử tu đúng pháp thì ở trong đạo càng lâu càng an lạc, càng hạnh phúc, chớ không có buồn khổ.

Mong tất cả Phật tử cũng như Tăng Ni qua những gì tôi trình bày, quý vị chiêm nghiệm cho kỹ. Nếu thấy đúng thì cố gắng thực hành và sống cho được như vậy thì chắc chắn quý vị sẽ được bình an hạnh phúc.

BỎ TẤT CẢ LÀ ĐƯỢC TẤT CẢ

Giảng tại Chùa Dược Sư

TP. HCM 07-2000.

Hôm nay tôi sẽ giảng về đề tài "Bỏ tất cả là được tất cả". Nhưng để làm rõ hơn ý nghĩa của đề tài này, tôi sẽ nói phản đề lại "Được tất cả là mất tất cả" để quý vị dễ đối chiếu.

Tại sao "Được tất cả là mất tất cả"? Hiện giờ chúng ta thấy ở thế gian, có người muốn gì, làm gì đều được thành công. Muốn tạo được cái nhà liền được cái nhà, muốn có chiếc xe hơi liền được chiếc xe hơi, muốn có danh vọng liền được danh vọng, muốn có tài sản liền được tài sản. Tóm lại muốn gì được nấy. Tuy nhiên như thế, nhưng đến khi hết duyên nhắm mắt ra đi, thì tất cả những gì mình được đó có còn không? Mất hết. Vậy thì được tất cả rồi sẽ mất tất cả, chớ không có gì còn mãi với mình. Người đời ước ao mong mỏi những gì mình muốn đều được toại nguyện, đó là hạnh phúc. Nhưng thực ra được bao nhiêu đi nữa, cuối cùng rồi cũng ra đi với hai bàn tay trắng. Tất cả những gì cả đời mình cố công tạo dựng đều để lại cho thế gian, vậy thì được đó chính là mất. Cho nên người biết tu, thức tỉnh thấy rõ cuộc đời như vậy.

Người xuất gia tu hành, có nghĩa là xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo. Xả tức là bỏ hết. Bỏ hết những giàu sang ở đời, bỏ cả thân mạng này để cầu đạo. Đã bỏ cả giàu sang, quên cả thân mạng thì có gì mà bỏ không được? Thân mạng còn không tiếc thì cái gì đáng tiếc hơn? Vậy mà có khi gặp những việc nhỏ lại xả không được. Đó là chưa thực hiện được đúng với bản nguyện của mình.

Tôi nói bỏ tất cả sẽ được tất cả là sao? Chúng ta đọc lịch sử biết rõ đức Phật là con nhà vương giả, Ngài đi tu bỏ lại tất cả ngôi vị, quyền tước, tài sản, sự nghiệp, đất nước v. v... chỉ còn chiếc áo cầm bào trên mình. Nhưng cuối cùng Ngài cũng cởi ra, đổi lấy chiếc

áo thợ săn để vào rừng tầm sư học đạo. Như vậy tất cả danh vọng sự nghiệp thế gian, cho tới cha mẹ vợ con Ngài đều xả tất cả. Ngài chỉ đem theo chí nguyện xuất gia, cầu đạo giải thoát thôi. Đó là xả phú cầu bần đó.

Kể đó, đức Phật xả đến thân. Sáu năm tu khổ hạnh, Ngài ăn uống đơn giản, một ngày chỉ chút ít mè, chút ít đậu cho tới kiệt sức gât xiu. Trong kinh A-hàm diễn tả lúc đó thân Phật chỉ có xương sườn, không còn chút da thịt nào cả. Đối với thân Ngài không còn một chút luyến tiếc, không một chút yêu quý, miễn sao tìm được đạo giải thoát thì thôi. Đó là tinh thần xả thân cầu đạo của người quyết chí tu hành.

Rõ ràng đối với hai thứ xả đó, đức Thích Ca đã thực hành hết rồi. Trước là xả phú cầu bần, kế là xả thân cầu đạo. Chúng ta bây giờ có xả được không? Xả chừng bao nhiêu? Đó là câu hỏi mà mỗi người phải tự đặt ra, rồi kiểm nghiệm lại mình để thấy mình làm được tới đâu.

Đứng về mặt thân, đứng về sự nghiệp, đức Phật đã xả hết rồi, Ngài lại tiếp tục xả đến tâm nữa. Nghĩa là buông bỏ tất cả những niệm tưởng lăng xăng từ thô đến tế, cho đến khi tâm được định, hoàn toàn thanh tịnh, chừng đó Ngài mới được giác ngộ viên mãn.

Như vậy ý nghĩa xả ở đây, một là xả tất cả sự nghiệp tài sản, cha mẹ anh em bên ngoài. Kế đó xả thân mạng, sau cùng là xả hết nội tâm của mình. Nội tâm là những thứ lăng xăng loạn tưởng, làm cho mình phiền não rối rắm. Thiền định dưới cội Bồ-đề suốt bốn mươi chín ngày đêm, khi đó tâm Phật hoàn toàn thanh tịnh, không còn một ý niệm gì nên vào được đại định. Từ đại định Ngài phát triển tuệ giác như thật của mình, thấu suốt được tánh tướng của các pháp, liền đó được giác ngộ chứng quả vị Phật.

Như vậy xả có ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là xả tất cả các thứ bên ngoài, từ sự nghiệp, danh vọng, tài sản cho tới thân quyến cha mẹ anh em vợ con. Giai đoạn hai là xả bỏ thân mạng, liều chết để tu. Đó là xả thân. Giai đoạn ba là xả tất cả tâm nghĩ tưởng lăng xăng, không còn mảy may vọng động lo lự nào, gọi là xả tâm. Sau đó mới chứng ngộ thành Phật.

Khi thành Phật rồi thì thế nào? Như hiện giờ chúng ta kiểm tra nội trong nước Việt Nam tính ra cũng mấy chục ngàn ngôi chùa, còn Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan, Xri Lanca, (Tích Lan), Mianma (Miến Điện) v. v... cộng lại không biết bao nhiêu ngôi chùa thờ Phật. Như vậy Ngài bỏ ngai vàng, giang san, sự nghiệp trong nước, đến khi thành Phật rồi thì có tất cả. Ngài xả bỏ quyền thuộc nhỏ bé, để rồi sau đó nghìn muôn ức triệu người nhìn nhận là con của đức Phật, như vậy có phải là được tất cả không. Xả sự nghiệp riêng được sự nghiệp chung to lớn hơn. Xả thân quyền riêng thân quyền chung nhiều vô kể. Xả một được vô số thân. Xả tâm nghĩ tưởng lăng xăng chúng được Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bát cộng v. v... Xả những thứ vô nghĩa tầm thường, thì đạt được những vi diệu phi thường. Rõ ràng Ngài xả tất cả là được tất cả không. Ngược lại với thế gian, giữ tất cả để rồi mất tất cả.

Giờ đây chúng ta tu theo Phật phải làm sao? Nên giữ hay nên xả? Chúng ta phải tập xả, người xuất gia thì xả trọn vẹn, còn người tại gia thì xả từng phần, nhưng phải xả chớ đừng cố giữ. Tôi thí dụ trước về người tại gia. Như quý Phật tử làm ăn có tiền, có cơm gạo, thấy ai khổ mình giúp, đó là xả. Bố thí là xả, xả quyền lợi của mình giúp cho người thiếu, người khổ. Người đời tranh giành danh lợi, còn mình tu rồi thì bớt không tranh giành danh lợi, đó là xả. Tất cả những lời hơn thua tranh cãi nhau mình cũng bỏ hết, đó là xả. Tập xả được như vậy là chúng ta khéo tu, có tiền. Ngược lại cái gì cũng muốn giữ hết thì không thế nào tu được. Tu mà muốn làm giàu, muốn làm quan, muốn hơn thiên hạ, thì có được không? Cho nên nói tới tu là nói tới xả, tới chừa bỏ.

Phật tử tại gia còn như thế, huống nữa là người xuất gia. Xuất gia rồi thì có gì để giữ đâu. Tất cả đều là của chung, cuộc sống của mình chỉ là sống để tu, chớ không phải sống để được danh, được lợi, được tất cả sự nghiệp ở trong chùa. Như vậy đâu có gì là của mình, cho nên người tu là người dễ xả trăm phần. Xả hết quyền lợi, xả hết những gì thuộc về sự nghiệp, hình thức bên ngoài, không giữ gì hết. Chẳng qua vì đạo mà có chùa có đồ chúng để truyền bá chỉ dạy cho người cùng tu, chớ không có cái của mình. Nhớ rõ vậy là chúng ta xả. Đó là xả bên ngoài, còn xả về bản thân thì sao?

Trước tôi nói về cư sĩ. Người không biết đạo họ lo lắng tâm thân trau chuốt cho đẹp, nuôi nấng cho sung túc mập mạp. Còn người biết tu không cần trau chuốt, chỉ sống bình dị, vừa phải, đủ no ấm thôi chớ không quá sung túc rồi sanh ra bệnh hoạn. Đó là Phật tử cũng xả mà xả vừa chừng, không phải xả nhiều. Người biết tu đối với danh không ham, đối với lợi biết vừa đủ, đối với tài sắc v. v... đừng để dính nhiễm, đó là xả về thân.

Giới xuất gia thì xả thế nào? Hồi chưa xuất gia mình cũng đầu tóc như ai, ăn mặc như ai. Bây giờ xuất gia rồi cạo bỏ tóc, những gì thế gian cho là duyên dáng, là đẹp mình xả hết, đó là xả rồi. Tới ăn mặc. Người đời thay đổi đồ này đồ kia cho đẹp, ra vẻ sang trọng quý phái, còn mình tu rồi mặc áo nâu áo nhuộm, đó là xả. Người đời ăn món này món kia cho ngon miệng, mình tu rồi chỉ ăn tương rau chay lạt, đó là xả. Cư sĩ tại gia một ngày phải ngủ đủ tám tiếng cho khỏe, còn người xuất gia ngủ chừng bốn năm tiếng thôi. Bớt ăn, bớt ngủ như vậy là xả. Nghĩa là những gì trau chuốt, cung dưỡng cho thân, chúng ta giảm bớt để dễ tu, không còn đa mang nhiều thì mới mong đến gần với đạo. Đó là xả về thân. Bây giờ tới tâm.

Về tâm, cư sĩ tại gia xả như thế nào? Nếu có ai nói gác một câu, quý vị có nhịn được không? Chắc là khó nhịn lắm. Nhịn thì sợ người ta nói mình ngu, mình thua nên ít chịu nhịn. Bây giờ quý vị biết tu rồi, phải nhớ lời Phật dạy vô thường để chận đứng tâm tranh đua của mình. Nếu nghĩ tới danh lợi thì biết nó là vô thường, không bền lâu. Đã vô thường mà dành được mất với nhau làm gì, đó là xả. Chết sống nay mai là chuyện lớn mà không lo, còn hơn thua phải quấy là chuyện nhỏ lại để tâm lo lắng, có phải khờ dại không. Cho nên nghĩ tới vô thường đuổi gáp chúng ta không còn thời giờ mà tu, hướng nữa tranh hơn tranh thua. Nhớ như vậy thì tất cả những gì người đời lấn hiếp mình, chúng ta bỏ qua được hết.

Người dành hơn dành thua là khôn hay người nhịn bỏ để tu là khôn? Người lấn hiếp thấy dường như hơn, người nhịn thấy dường như thua. Nhưng xét kỹ người dành hơn rồi đi tới chỗ chết không biết về đâu, còn người nhịn để tu hành, mai kia khi chết đã có hướng sẵn nên không lo không sợ, đó mới là người khôn. Như vậy người biết nghĩ tới

chuyện lâu dài là khôn, người chỉ nghĩ nhất thời là dại. Vì vậy chúng ta đừng tranh hơn tranh thua, để rồi phiền não đau khổ, không tu hành. Đó không phải là thật khôn. Người thật khôn phải tránh, phải chừa hết những điều gây cho tâm mình rối loạn, phiền não, sự tu mới tiến. Tu tiến mới mong cứu được mình.

Cho nên tu hành là phải ỉn nhẫn. Nói ỉn nhẫn nhưng thật ra có ỉn nhẫn gì đâu. Thí dụ người nào đó nổi sân, thấy mình đi ngang họ nói: "Cha mày". Lúc đó mình nổi nóng lên muốn chửi lại. Nhưng tôi xin hỏi chữ "cha mày" đó nặng ở chỗ nào? Sao chúng ta không trả lời: "Phải tôi có cha". Nói cha mày tức là nhắc cha của mình thì mình nhận, có gì đâu phải giận. Đẳng này nghe người ta nói "cha mày" liền nổi sân nói lại "mẹ mào", thế là có chuyện đánh lộn. Người ta cứ sống cuồng loạn với nhau thật vô nghĩa. Mình có cha người ta nói cha mình thì nhận là xong, có gì phải tức giận. Người thế gian nói điên khùng, chẳng lẽ mình tu cũng điên khùng theo. Họ điên khùng thì chúng ta phải sáng suốt, nhưng không hiểu sao người ta cứ đua nhau dành phần điên về mình. Thiên hạ nói mình nặng một, mình nói nặng hai, rồi cãi nhau đánh nhau, có giống hai người điên không? Vậy mà ta vẫn cứ dành làm người điên!

Rõ ràng sự tu không phải khó, chỉ là sự sáng suốt chân thật để cho mình được an lành. Nghĩ nhiều khi chúng ta khờ dại thật đáng thương. Nghe người ta nói mình là con chó, liền nhảy tới tát tai người ta, như vậy là nhận mình chó mất rồi, mới nhảy ra cắn người ta. Người ta nói mình con chó, mình chỉ cần bình tĩnh trả lời tôi không phải con chó, thế là đủ rồi, người ta cũng sẽ không biết nói gì hơn nữa. Đó là sự lầm lẫn si mê của con người, vì chấp ngã quá nặng nên động tới mình liền sanh sự.

Người tu là phải xả bỏ ngã chấp đó, luôn luôn tỉnh táo sáng suốt, chừa bỏ những gì sai lầm, không nên bám giữ. Như vậy chúng ta mới biết tu. Nếu không biết tu thì dễ gây sân hận oán hờn nhau, rồi đau khổ cả đời, mình khổ người khổ. Thế gian khổ là vì vậy. Cho nên người biết tu trong tâm không cố chấp, không nghĩ mình khôn hơn hết, đẹp hơn hết, tài giỏi hơn hết v. v... Mà chỉ thấy mình là cọng cỏ, cọng rom thôi, không có gì quan trọng, nên rất dễ sống, nhẹ nhàng, không đau khổ. Người chấp ngã sâu nặng quá nên

động tới nổi sân, động tới nổi giận, động tới liền buồn. Còn chúng ta xả được cái ngã này, thì hết khổ hết buồn.

Phật nói "chấp là kẻ mê", nói dễ hiểu hơn chấp là người ngu. Chấp nhiều thì ngu nhiều, chớ đừng tưởng chấp là hay. Người tu là người tỉnh, người sáng suốt thì không nên chấp. Không nên chấp về thân, không nên chấp về tâm, không nên chấp về cảnh. Được vậy chúng ta sống được bình an, tu hành thanh tịnh. Đó là nói về người tại gia.

Bước qua lãnh vực của người xuất gia, còn xả nhiều hơn nữa. Khi có huynh đệ giận, chỉ mặt mình nói: "Huynh ngu quá", lúc đó mình cười không hay cũng đỏ mặt? Nếu nghe nói "Huynh ngu quá", chúng ta liền đáp "Phải, ba tạng kinh tôi học chưa được một phần tám, không ngu sao được". Nói vậy thì người kia hết nói. Chỉ khéo một chút thì chúng ta bình an, không gì giận hờn chi hết.

Hoặc nghe người ta nói "Coi bộ thầy (cô) si mê quá", mình vui vẻ nhận ngay "Tôi chưa giác, không si mê sao được". Đáp như vậy là yên. Chớ nghe người ta nói mình si mê, nổi giận cãi ùm lên thì quá là si rồi. Chúng ta chỉ cần khéo một lời nói, khéo một cái nhìn thì hết phiền não. Người ta chê mình ngu, chê mình si mê, mình cười thôi không có gì quan trọng. Đẳng này, huynh đệ nói lời hơi nặng một chút, mình phiền não hai ba ngày, bỏ ăn bỏ ngủ, thì chừng nào mới thành Phật. Ai tu cũng muốn thành Phật mà cứ chấp. Càng lớn chấp càng nhiều, chấp quá chừng là chấp thì thành Phật sao nổi. Cho nên chúng ta tu phải bỏ, phải xả hết mọi ngã chấp.

Người tu vui trong đạo, vui với những lời của Phật dạy, mọi bàn luận hơn thua là trò đùa, không có giá trị gì hết. Nhớ như vậy, nghĩ như vậy là chúng ta biết tu. Được thể sự tu mới tiến nhanh, mới được lợi ích. Cho nên xả thân đã là tốt nhưng xả tâm chấp ngã mới là quan trọng. Người khéo tu cần phải biết điều này.

Xả tâm tức là xả bỏ tất cả những vọng tưởng của mình. Tại sao xả bỏ vọng tưởng quan trọng như vậy? Bởi vọng tưởng là cái mê lầm, là những cụm mây đen che mắt trí tuệ chân thật của mình. Còn vọng tưởng là còn mê lầm, chừng nào sạch hết vọng tưởng

mới được giác ngộ. Chúng ta tu bất cứ pháp môn nào cũng phải dẹp vọng tưởng. Không dẹp vọng tưởng thì không bao giờ thành Phật.

Thí dụ tu Tịnh độ thì niệm Phật tới nhất tâm bất loạn. Nghĩa là niệm đến chỗ chỉ còn một câu niệm Phật thôi, không nghĩ gì khác ngoài câu niệm Phật. Nhất tâm cũng gọi là nhất niệm. Dùng một niệm để dẹp tất cả niệm, tất cả niệm sạch rồi cuối cùng một niệm ấy cũng phải xả luôn cho tới vô niệm. Niệm tới chỗ không còn niệm nào nữa thì mới thấy Phật, mới được vãng sanh.

Người tu thiền cũng vậy, ban đầu vì tâm loạn tưởng quá nhiều, muốn nó dừng nên dùng phương tiện hoặc đếm hơi thở, hoặc quán chiếu một pháp nào như quán ngũ uẩn giai không v. v... Tới khi tất cả những niệm lăng xăng lặng rồi, tâm thanh tịnh vô niệm, đó là vào định. Tu thiền phải đến chỗ an định trọn vẹn, chừng đó mới chứng được vô sanh.

Trong kinh thường dạy, chúng ta ai ai cũng có tánh Phật. "Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh" nghĩa là tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Đức Phật biết sống trở về với tánh Phật của Ngài, nên Ngài thành Phật. Chúng ta cũng có tánh Phật nhưng không biết trở về sống với tánh Phật của mình, nên chúng ta làm chúng sanh. Giờ đây muốn trở về tánh Phật của mình phải làm sao? Đây là chỗ tôi nhắc luôn. Chúng ta có tánh Phật nhưng vì quên, không nhận ra nên sống với nghiệp của chúng sanh. Như trong giờ ngồi thiền, mình muốn tâm yên lặng hay lăng xăng? Muốn tâm yên lặng, nhưng có chịu yên lặng đâu. Vừa yên lặng là thấy hơi buồn, liền nghĩ cái này, nghĩ cái kia rồi chạy theo nó mất tiêu.

Tại sao mình thường hay nghĩ như vậy? Bởi vì tánh Phật hằng tri hằng giác nơi con người không có hình bóng, không có tướng mạo nên khó nhận vô cùng. Cái gì có tướng mạo, có hình bóng mình dễ nhận ra. Nhưng nếu nghiệm kỹ, chúng ta thấy khi tâm hồn thanh thản, không nghĩ suy gì hết được đôi ba phút, trong thời gian ấy mình có biết không? Vẫn biết chứ. Mắt thấy tai nghe, vừa có người đi biết có người đi, vừa có tiếng

nói biết có tiếng nói. Mũi cũng vậy, mùi thơm mùi hôi đều biết rõ. Như vậy sáu căn hằng tri hằng giác mà chúng ta không nhận ra, đợi có nghĩ suy mới cho rằng biết. Vì cái biết đó không có hình dáng, không động nên mình dễ quên.

Thế nên hàng ngày chúng ta sống với tâm vọng tưởng, chạy theo bóng dáng của sáu trần, cho đó là tâm mình. Thân vô thường sanh diệt cho là thân mình. Lấy thân sanh diệt, tâm vô thường làm mình thì khi nhắm mắt nhất định đi trong luân hồi lục đạo, không nghi ngờ. Bây giờ tu là muốn ra khỏi con đường đó, vậy phải làm sao? Chúng ta thường nói tu để giải thoát sanh tử, giải thoát bằng cách nào? Nếu chúng ta khởi nghĩ lành, tạo nghiệp lành, sanh cõi lành; khởi nghĩ dữ, tạo nghiệp dữ, sanh cõi dữ. Ba ác đạo và ba thiện đạo do tâm niệm lành dữ của mình mà ra. Nếu tâm niệm lành dữ đều không còn thì mình đi đường nào? Không đi đường nào, tức là giải thoát sanh tử rồi. Thiền định chính là không còn niệm thiện ác nào dẫn mình đi trong sanh tử nữa.

Như vậy nhân giải thoát ở đâu, hiện giờ chúng ta có hay không? Ai cũng có hết, đó là Phật tánh, nó bàng bạc khắp nơi mình, chỉ tại chúng ta không nhớ. Còn suy nghĩ phải quấy, hơn thua có hình bóng, nên mình biết tâm sanh diệt đó mà không biết tâm thật của mình. Cứ chạy theo tâm sanh diệt thì trách nào chúng ta không đi trong luân hồi. Giờ muốn ra khỏi luân hồi phải dùng tâm sanh diệt. Niết-bàn là giải thoát sanh tử không còn bị trở lui lại trong lục đạo luân hồi nữa. Cái thật biết của chính mình, không hình, không tướng, không động tịnh, cái biết đó là giải thoát sanh tử, chớ đâu phải không có. Nhiều người cho rằng bỏ nói thân giả dối, bỏ tâm vọng tưởng rồi thì không còn gì nữa. Đó là hiểu biết nông nổi, cạn cợt.

Chúng ta nhìn lên bầu hư không, thấy con chim bay qua. Lúc đó chỉ nhớ con chim mà quên bầu hư không. Con chim bay qua mất, lát sau có chiếc phi cơ bay lại, lúc đó mình nhìn theo chiếc phi cơ. Phi cơ lại bay mất, có đám mây xuất hiện, mình chạy theo đám mây. Cứ chạy theo các sự đổi thay vô thường, mà quên bản bầu hư không hiện tiền yên lặng và trùm khắp tất cả.

Tâm mình cũng giống như vậy. Hết nghĩ chuyện A liền nhớ người B, cho nên cả giờ ngồi thiền cứ chạy bậy, có khi đầu khẫu nữa. Lý luận với ai thua, đến giờ ngồi thiền đầu tiếp, nghĩ ra thế này thế kia, phải nói như vậy hay hơn. Như vậy ngồi đó để lý luận chớ không phải để tu. Nếu mà tâm cứ ôm ấp những thứ ấy, là chúng ta ôm ấp tâm sanh diệt, gìn giữ thân sanh diệt, nhưng hai thứ đó bản chất của nó vô thường, làm sao giữ được? Giữ thân sanh diệt cho mấy cũng có ngày bị hoại, giữ tâm sanh diệt càng nguy hơn vì nó sẽ dẫn mình đi trong lục đạo luân hồi. Buông hết hai thứ ấy, chỉ còn một tâm hằng tri hằng giác hiện tiền đây, đó mới là cái chân thật. Cho nên người học Phật phải tìm tới chỗ cứu cánh chân thật đó, chớ không phải học Phật để đời sau sanh ra giàu sang hơn đời này, đẹp hơn đời này v. v. . .

Tu để gỡ sạch mọi thứ nghiệp luân hồi, ra khỏi dòng sanh tử, đó là mục đích trên hết. Đức Phật dạy "Bị thiêu đốt dưới địa ngục chưa phải là khổ, bị đói khát trong loài ngựa quý cũng chưa phải là khổ, bị kéo cày kéo xe cũng chưa phải là khổ. Chỉ có mờ mịt không biết lối đi đó mới là khổ". Vì khổ ở địa ngục hết tội rồi cũng được ra. Khổ ở ngựa quý hết kiếp ngựa quý cũng được sanh trở lại. Khổ ở loài súc sanh kéo xe kéo cày, hết nợ rồi cũng được trở lại làm người. Chỉ có mờ mịt không biết lối ra, tức là không biết đường đi để thoát khỏi lục đạo luân hồi, đó mới là cái khổ hơn hết. Bởi còn trong lục đạo luân hồi thì cứ quay vòng sanh rồi tử, tử rồi sanh, không biết bao giờ mới xong.

Chúng ta kiểm lại, người ở cảnh sung sướng có hoàn toàn sướng hay cũng khổ? Có ai không bệnh, không già, không chết đâu. Có bệnh, già, chết tức là có khổ. Có thân là có khổ. Lấn quẩn mãi trong sanh già bệnh chết, không khổ sao được. Chỉ khi nào ra khỏi đó mới thực là hết khổ. Vì vậy Phật nói chỉ hết si mê mới là hết khổ.

Thế thì muốn hết khổ chúng ta phải bỏ chấp về thân, bỏ chấp về tâm. Tâm được trong sạch lặng lẽ, thì tri giác của mình mới hiện tiền, đó là giải thoát sanh tử. Còn ôm ấp giận hờn, thù oán, thương ghét không bao giờ hết khổ. Tóm lại, muốn hết khổ phải buông tất cả, để một tâm thanh tịnh hiện tiền hằng tri hằng giác, đó là thoát ly sanh tử. Trong nhà Phật nói: Bỏ một thân mà được ba thân là Pháp thân, Báo thân, Hoá thân, rồi được

Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy v. v... Như vậy có phải bỏ tất cả được tất cả không, có thiệt thòi chỗ nào đâu. Chỉ vì chúng ta không dám xả, cứ khư khư chấp cái này của mình, cái kia của mình nên chúng ta khổ hoài. Mình đã khổ mà không ai thương tưởng tới, lại còn ghét nữa. Còn cứ xả hết vì mọi người, thì ta đã không khổ mà mọi người lại thương mình nhiều hơn.

Cho nên tôi nói bỏ tất cả là được tất cả, còn giữ tất cả là mất tất cả. Quý vị tự xét nên bỏ hay nên giữ, tiến hay lùi là quyền của mỗi người chúng ta vậy.

PHẬT PHÁP

TRỊ TẬN GỐC TÂM BỆNH

Thiền viện Trúc Lâm - 2000

Lần này cũng như các lần trước, đoàn bác sĩ lên thăm bệnh cho Tăng Ni của Thiền viện, sau đó có xin tôi một thời pháp ngắn, năm nay cũng như vậy. Kỳ trước tôi nói phương thuốc trị từng tâm bệnh của con người, kỳ này tôi nói phương thuốc trị tận gốc rễ của tâm bệnh.

Như trước tôi đã nói, nếu người tham tiền của thì dùng thuốc bổ thí trị; tham sắc đẹp thì dùng thuốc quán bất tịnh trị v. v... Hôm nay trị tận gốc rễ của tâm bệnh mà chỉ dùng một thang thuốc thôi. Như vậy thang thuốc này hơi khó, vì từng thứ thuốc trị từng thứ bệnh thì chúng ta dễ nhận, dễ hiểu, dễ ứng dụng. Còn chỉ một phương thuốc mà trị tất cả bệnh nên khó sử dụng. Phương thuốc này như thế nào?

Quý vị nghe châm ngôn của Thiền tông:

Bất lập văn tự,

Giáo ngoại biệt truyền,

Trực chỉ nhân tâm,

Kiến tánh thành Phật.

Châm ngôn đó nó ảnh hưởng tới phương thuốc này rất sâu đậm. Trước khi nói đến thuốc, tôi chỉ cho quý vị thấy gốc bệnh phát sinh từ đâu. Như tham sân si thì có thuốc trị tham sân si. Nhưng tham sân si phát nguồn từ đâu? Tham sân si từ tâm niệm dấy khởi.

Thí dụ như thấy một đóa hoa, nếu ta chỉ thấy đóa hoa không thôi, thì có tham không? Không. Đẳng này thấy đóa hoa rồi khởi niệm "Hoa này đẹp hay xấu. " Nếu đẹp thì chúng ta muốn hái về chung, hoặc bẻ cầm tay chơi. Muốn hái về chung hoặc bẻ cầm tay chơi, mà ai ngăn không cho thì giận. Do thấy đẹp dấy lòng tham. Dấy lòng tham không được thì nổi sân. Như vậy tham, sân phát nguồn từ phân biệt đẹp xấu. Nên ý thức phân biệt đẹp xấu là nhân đưa tới bệnh tham, sân.

Như vậy muốn trị tất cả tham sân si, phải trị từ đâu? Từ tâm phân biệt. Thấy hoa chỉ thấy hoa, đừng khởi phân biệt đẹp xấu. Không phân biệt đẹp xấu thì không có tham, sân. Không tham, sân là không tạo nghiệp. Vì tham, sân là nghiệp sanh tử, nếu hết tham, sân thì nghiệp sanh tử không còn. Đó là nói một thí dụ nhỏ. Ngoài ra tất cả các thứ khác cũng vậy.

Cho nên trị bệnh tham, sân là trị ngọn chứ không phải gốc. Khởi tâm phân biệt mới là gốc đưa tới tham, sân. Bây giờ muốn trị gốc bệnh đó, chúng ta phải trị bằng cách nào? Đó là chỗ lâu nay tất cả người tu chúng ta ít lưu tâm. Chỉ thấy tham khổ, sân khổ nên lo dẹp tham, sân v. v... mà chưa bằng tìm tại sao có tham, sân.

Lâu nay chúng ta có một lầm lẫn lớn, cho cái phân biệt so sánh là tâm mình. Nếu người không khởi phân biệt so sánh thì bảo người đó ngu dốt. Nhưng sự thật không phải vậy. Bởi vì phân biệt, so sánh mang tính cách đối chiếu. Thí dụ chúng ta phân biệt người này đẹp thì tất nhiên phải lôi hình ảnh của người xấu ra đối chiếu. Phân biệt hoa này xấu thì phải lôi hình ảnh hoa kia đẹp để đối chiếu. Chúng ta sống với tâm phân biệt trong hiện tại, lại còn đeo mang những hình bóng của quá khứ để đối chiếu, và ước mơ trông đợi vào vị lai. Gìn giữ bóng dáng quá khứ đem đối chiếu với hiện tại, rồi mơ ước vị lai.

Như vậy tâm mình đang sống trong ba thời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Nhưng ba thời đó có thật không? Quá khứ đã qua mất rồi, vị lai thì chưa đến, hiện tại thì luôn trôi chảy không dừng. Cho nên cả ba thời đều không có thật. Tâm ôm ấp những hình ảnh đối chiếu theo ba thời không thật thì tâm đó có thật không? Hình ảnh nó chứa đã không thật

vì đó chỉ là bóng, rồi thời gian đổi chiều cũng không thật, thì bản chất của tâm đó làm sao được.

Đã không thật mà mình suy nghĩ nói việc này phải, ai đó nói quấy, mình nổi sân liền. Bởi chấp suy nghĩ là mình, cho nên khi bị phản đối chúng ta có phản ứng ngay. Điều này chúng ta cần phải xét nét thật kỹ, để có một phương pháp biết bệnh, rồi mới nghiên cứu tới thuốc. Biết thuốc biết bệnh thì trị mới lành.

Như chúng ta đã biết bệnh tham, sân, si từ niệm phân biệt, so sánh mà ra. Bây giờ muốn dứt tận gốc tham, sân, si thì phải dứt các niệm phân biệt so sánh. Chúng ta ngồi thiền để làm gì? Để dừng niệm phân biệt so sánh đó. Bởi vì niệm phân biệt suy nghĩ không phải là mình. Nếu suy nghĩ là thật mình thì mình là trăm thứ ngàn thứ sao? Tâm niệm suy nghĩ thay đổi như chong chóng, chọt có chọt mất. Có những người trước kia mình không ưa, nhưng sau này họ thay đổi, mình thấy dễ thương. Hoặc những người hồi xưa mình quý, nhưng bây giờ họ thay đổi, mình thấy dễ ghét. Như vậy thương, ghét có thật là chưa? Nếu thật thì trước sau như một. Đẳng này nó đổi thay luôn thì làm sao thật mình được? Quý vị thấy, có khi trong một ngày, lát thì mình giận, lát thì mình thương, đổi thay bất thường. Trong những cái đổi thay đó, cái nào là mình? Thương là mình hay ghét là mình? Giận là mình hay vui là mình? Không có cái thật mình, bởi vì tất cả đều là bóng dáng đổi thay tùy duyên, tùy cảnh.

Cho nên lâu nay chúng ta sống trong sự lầm lẫn hết sức lớn lao. Sự lầm lẫn lớn lao đó chính là vô minh. Từ vô minh sanh ra tham, sân, si đủ thứ hết. Đó là do chấp tâm phân biệt suy nghĩ là mình nên thành bệnh. Muốn trị bệnh này phải dùng thuốc nào? Thay vì nói thuốc, ở đây tôi dẫn câu chuyện ngài Thần Quang đến học với Tổ Đạt Ma.

Khi Tổ đã nhận ngài Thần Quang làm đồ đệ, cho theo học đạo, một hôm ngài Thần Quang bạch Tổ: "Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy cho pháp an tâm". Tâm không an là tâm nào? Là tâm nghĩ tốt, nghĩ xấu, nghĩ phải, nghĩ quấy... tất cả các thứ lăng xăng tạp loạn. Bởi nhớ nghĩ lăng xăng nên khi ngồi lại thấy

không an. Vì nó dẫn mình chạy đủ nơi đủ chốn. Chạy như vậy gọi là bất an. Nên ngài Thần Quang nghĩ phải có một pháp gì chặn đứng cho nó an lại.

Tổ Đạt Ma bảo: "Đem tâm ra ta an cho! " Tâm ở đâu mà đem? Khi nghe hỏi câu nói đó, ngài Thần Quang soi lại, tìm xem tâm mình ở đâu. Tìm một hồi thấy mất tăm mất dạng. Ngài thưa: "Con tìm tâm không được". Tổ Đạt Ma bảo: "Ta đã an tâm cho người rồi". Ngay đó ngài Thần Quang đại ngộ, biết được pháp tu.

Pháp đó là pháp gì? Điểm kỳ đặc chính là không có một pháp. Thí dụ tôi nói bệnh tham dùng pháp bố thí để trị. bệnh sân dùng pháp nhẫn nhục để trị v. v... Còn tâm bất an này, dùng pháp gì? Chỉ quay lại tìm xem cái bất an đó ra sao, nó ở đâu? Tìm lại thì nó mất. Rõ ràng nó hư dối. Mình tưởng tâm mình thật, nhưng khi quay lại tìm thì nó mất tiêu. Nếu thật thì tìm lại phải thấy. Nhưng khi tìm lại mất tăm mất dạng, thì làm sao nói nó thật được.

Nên biết chấp tâm là hư dối, là vọng tưởng. Đã là vọng tưởng thì không phải thật. Lâu nay chúng ta ngỡ nó thật. Từ ngỡ nó thật nên chấp thành ra có tham, sân, si. Bây giờ biết nó không thật, thì nó tự tan biến. Ngày xưa nó không thật mình ngỡ nó thật, đó là si mê. Bây giờ nó không thật biết nó không thật thì đâu còn si mê nữa.

Phản quan nhìn lại tâm không thật đó, thấy rõ nó hư dối, đó là chúng ta tỉnh, chúng ta giác. Tỉnh giác mà không cần dùng một pháp nào cả, nên nói không có pháp đối trị. Chỉ cần nhìn lại tâm lăng xăng đó, biết nó là vọng tưởng không thật, không theo nó, thì nó đâu có dẫn mình tạo nghiệp tham, sân, si được. Tất cả bệnh đều do tâm không thật đó mà ra.

Cho nên khi tu cần phải biết rõ gốc của sự tu. Nếu không, chúng ta sẽ thắc mắc tại sao thầy dạy cái gì cũng bỏ, đừng vọng tưởng. Chỉ vậy thôi, đơn giản quá thì làm sao trị hết bệnh. Không ngờ, chính cái nhận biết tâm đầy động lăng xăng là hư dối, là vọng tưởng lại là gốc của sự tu. Bởi vì cái nhận biết đó là trí tuệ.

Các pháp giả dối, chúng ta lầm theo nó là si mê. Còn giả dối mà biết giả dối là trí tuệ. Như quý vị ra tiệm bán đồ nữ trang, thấy người ta bày hàng trong tủ kiếng. Hàng nào giả, hàng nào thật, quý vị không phân biệt được thì đó là què dốt. Ngược lại, hàng giả hàng thật quý vị đều nhận biết được hết, thì đó là khôn ngoan.

Cũng vậy, tâm vọng tưởng hư dối mà lâu nay mình cho nó thật, đó là si mê. Bây giờ biết vọng tưởng hư dối, không thật, đó là trí tuệ. Nhìn lại từng tâm niệm dấy khởi, chúng ta biết nó là vọng tưởng hư dối, đó là dùng trí tuệ để dẹp si mê. Khi biết nó là vọng tưởng, mình không theo thì nó còn hay lạng mắt? Nó lạng mắt. Tuy lạng mắt nhưng gặp duyên nó sẽ nổi lên nữa. Hoặc lạng mắt cái này, cái khác nổi lên. Chúng ta cứ tiếp tục tỉnh giác, không theo nó, dần dần sẽ điều phục hết vọng tưởng.

Nhiều Phật tử ngồi thiền thấy vọng tưởng hoài, không yên nên cho rằng ngồi thiền có kết quả gì đâu. Không phải vậy. Lục Tổ bảo nếu vọng tưởng dấy khởi, mình biết nó. Biết tức là giác, theo nó tức là mê. Mê theo vọng tưởng là chúng sanh. Giác được vọng tưởng là Phật. Cho nên một trăm chú chúng sinh thì có một trăm ông Phật chận đón, thua thiệt gì đâu.

Quý vị thấy ở Thiền viện, Tăng Ni ngồi thiền hơi gục gục là bị ăn gây liền. Sao tàn nhẫn vậy, người ta ngồi tu mà đánh người ta? Bởi vì tà ngồi thiền vọng tưởng mà thấy được, mình tranh đấu để đánh thắng nó. Còn ngủ gục thì đâu còn thấy gì nữa mà xung trận. Lúc đó hoàn toàn mù mịt tối tăm. Cho nên nhà thiền gọi ngủ gục là đi vào hang quỷ, tối mò không thấy gì hết.

Tâm dấy niệm mình biết không theo, thì thấy có sự tranh đấu hơi nhọc nhằn, nhưng có Phật có chúng sanh. Chứ còn gục xuống rồi thì thôi, thua luôn. Vì vậy thiện tri thức phải đánh cho mình tỉnh, đừng để ma ngủ dẫn đi trong hang quỷ. Đó là ý nghĩa của người giám thiền, giúp cho hành giả ngồi thiền được tỉnh. Dù có vọng tưởng cũng đừng sợ, chỉ sợ mình chạy theo nó thôi. Nếu mình biết rõ nó là vọng tưởng, thì nó tự lạng. Cái

khác nhú lên, chúng ta cũng nhận ra vọng tưởng, nó lại lặng. Cứ như vậy thì có thiệt thời gì đâu.

Cho nên Lục Tổ nói: "Không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác chậm". Nghĩa là vọng tưởng khởi lên, dẫn mình đi lâu lơ lâu lắc, mình mới biết "đó là vọng". Như vậy là giác chậm. Nếu vọng tưởng vừa dấy lên, chúng ta chặn ngay lúc ấy thì nó không có tác dụng gì hết, mình làm chủ được nó.

Tu thiền theo lối dạy của Tổ Đạt Ma y cứ vào pháp nào? Hỏi "Tâm con không an, xin Hòa thượng dạy pháp an tâm". Nếu Tổ bảo: - Tâm người không an nên dùng quán nhân duyên v. v... Đó là có pháp. Có pháp tức là có giáo lý, có giáo lý tức là có văn tự. Nhưng khi nghe nói "Tâm con không an", Tổ bảo: "Đem tâm ra ta an cho. " Lời này không có trong kinh nào cả. Vì vậy gọi là giáo ngoại biệt truyền tức truyền ngoài giáo lý. Ngoài giáo lý nghĩa là không có trong văn tự kinh điển. Nên nói bất lập văn tự là vậy.

Thiền tông là cốt tủy của đạo Phật, nhưng lại không có trong từ ngữ của kinh điển. Bởi vì Thiền tông chỉ thẳng, nhìn thẳng. Nhìn lại mình, biết rõ vọng tưởng hư dối thì ngay đó an tâm. Như vậy phương pháp của Tổ dạy là chỉ tận gốc của tâm. Biết được tâm vọng tưởng hư dối rồi, thì dụng công phu không còn sai lầm nữa.

Một hôm, ngài Huệ Khả bạch với Tổ Đạt Ma:

- Bạch Hòa thượng, con dứt hết các duyên.

Tổ xoay lại bảo:

- Coi chừng rơi vào không.

Ngài liền nói:

- Rõ ràng thường biết, làm sao không được.

Ngay đó, Tổ bảo:

- Ông như thế. Ta như thế. Chư Phật cũng như thế.

Đó là ấn chứng. Ấn chứng tức truyền tâm pháp ấn. Ông như thế, ta như thế, chư Phật cũng như thế, nghĩa là con dấu của ông, của ta, của chư Phật cũng vậy thôi. In xuống giấy trắng thì dấu nào cũng như nhau, không sai biệt. Đó gọi là truyền tâm pháp ấn.

Khi tâm suy nghĩ lãng xãng hết, lúc đó các duyên bắt dứt, không còn dính với các cảnh bên ngoài nữa. Tổ Đạt Ma e rằng đến chỗ dứt hết các duyên, ngài Huệ Khả sẽ rơi vào cái rỗng không, nên Tổ gạn lại: "Coi chừng rơi vào không". Ngài Huệ Khả liền nói: "Rõ ràng thường biết, làm sao không được". Tuy chẳng duyên theo bóng dáng các trần, nhưng con rõ ràng thường biết. Biết tức là tâm, tâm đó rõ ràng như vậy làm sao rơi vào không được.

Chúng ta nghiệm từ thực tế sẽ thấy, có những lúc mình ngồi chơi, không nghĩ suy gì hết, nhưng có tiếng động mình vẫn nghe, có người đi mình vẫn thấy, gió thổi mình biết mát... tức hiện tại mình thấy biết rõ ràng. Biết rõ ràng mà không có nghĩ suy. Cái biết rõ ràng này quý vị có đuổi nó được không? Nó có sanh, có diệt không? Rõ ràng nó không sanh không diệt, mà không mất mát bao giờ.

Từ muôn đời chúng ta chấp cái nghĩ suy chợt có chợt không cho là thật. Từ chấp giả cho là thật nên tạo nghiệp luân hồi vô số kiếp. Bây giờ chúng ta biết nó giả, không theo, thì tâm chân thật hiện tiền. Tâm chân thật này ai cũng có sẵn. Nên Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Chỉ vì chúng ta quên, chạy theo vọng tưởng hư giả thành ra đánh mất ông Phật của mình. Bây giờ biết rồi, không chạy theo vọng tưởng nữa, thì cái tâm chân thật hiện tiền. Tâm chân thật tức là tâm Phật.

Như vậy tu cốt đừng làm giả cho là thật, mà phải nhận chân cái thật sẵn nơi mình từ thuở nào, đó là giác ngộ. Vọng tưởng hư giả lẽ ra để bỏ, còn tâm chân thật sẵn có xưa

nay không thể bỏ được. Vậy mà ta nói bỏ vọng tưởng khó là sao? Tại vì gốc mê sâu dày quá.

Khi chúng ta ngồi thiền được năm mười phút, tâm không dấy động, không có niệm chạy theo cảnh, lúc đó có mình không? Nếu không có mình thì ai biết không có niệm. Không có niệm, yên tịnh, mình biết rõ ràng thì cái biết hiện tiền. Cái biết đó không có tướng mạo nên không có sanh diệt. Những gì có tướng mạo thì sanh diệt.

Lâu nay, chúng ta bám vào cái sanh diệt cho là tâm mình. Nên Phật dạy phải định là vậy. Định thì dừng tâm sanh diệt, để cái chân thật hiện tiền. Cái chân thật hiện tiền rồi thì chúng ta lo gì chết bị nghiệp dẫn đi chỗ này chỗ nọ. Bởi vì thương, ghét, giận, hờn... là nghiệp, mà chúng không còn nữa thì cái gì dẫn mình đi trong sanh tử nữa? Như vậy mới thấy gốc của sự tu hết sức rõ ràng.

Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật. Trực chỉ nhân tâm tức là chỉ thẳng tâm chân thật của mình. Tâm là cái biết. Nếu chúng ta duyên theo bóng dáng trần cảnh, đó là tâm hư dối. Còn cái biết không chạy theo trần cảnh, hằng hữu ở mình, đó là tâm chân thật. Tổ chỉ thẳng nơi tâm mình, biết cái gì giả, cái gì thật. Biết được cái thật, gọi là kiến tánh. Cái chân thật ấy là nhân thành Phật, nên nói kiến tánh thành Phật.

Hiểu được bốn câu châm ngôn tối quan trọng ấy rồi, chúng ta mới nắm được yếu chỉ Thiền tông, không có một pháp. Nếu không chúng ta sẽ nói Thiền tông khó quá. Vì tu theo lối trị từng thứ bệnh thì dễ đối chiếu, dễ thấy kết quả. Còn nhìn thẳng từ nhân dấy động ban đầu, đừng nó không cho dấy khởi, thì lúc đó chưa thành bệnh. Nên chỉ một "cái biết" mà trị tất cả bệnh. Song vì nhân ban đầu này sâu thẳm bên trong, tìm hơi khó một chút, chúng ta phải khéo mới được. Đó là phăng tận gốc rễ để trị tận căn nguyên.

Tổ Huệ Năng khi được pháp ở Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn rồi, Ngài mang y bát về phương Nam. Khi đó đám người kỳ thị đuổi theo giạt y bát lại. Trong nhóm đó có Thượng tọa Minh, trước khi tu làm tướng nên cỡi ngựa rất giỏi, rượt kịp. Tổ biết người ta đuổi theo giành y bát, nên Ngài để y bát trên bàn thạch, chui vô lùm cây trôn.

Thượng tọa Minh nhảy xuống ngựa, ôm y bát lên nhưng ôm không nổi. Chùng đó mới giật mình, thì ra đây là vật huyền bí, không phải vật thường. Bấy giờ, ông vừa sợ vừa hồi lỗi. Tất cả niệm tranh giành ngang đó chấm dứt. Ông liền gọi: "Hành giả, hành giả! Tôi đến đây vì pháp, chứ không phải vì y bát".

Khi ấy, Lục Tổ ở trong lùm cây chui ra nói: "Nếu ông vì pháp, thì ta sẽ nói cho ông. " Rồi bảo: "Ông yên lặng giây lâu, ta sẽ dạy cho" Thượng tọa Minh đứng yên lặng giây lâu. Tổ nói: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?" Ngay câu đó Thượng tọa Minh liền thấy đạo.

Quý vị thấy Lục Tổ hết sức thật thà. Ngài thấy chỗ cứu kính thế nào thì Ngài nói thế ấy. Thiện, ác tức là hai bên. Thiện ác, thương ghét, phải quấy v. v... đều là hai bên. Niệm đầu vừa dấy lên thì niệm sau nối tiếp theo nhau. Buông hết hai bên thì không còn niệm, lúc ấy bản lai diện mục hiện tiền. Bản là xưa, lai là nay, diện mục là mặt mắt thật của mình. Hết sức đơn giản.

Nói vậy quý vị sẽ có thắc mắc. Người tu cấm không được nghĩ ác, làm ác, chứ tại sao bảo không nghĩ thiện, làm thiện? Không nghĩ thiện, không nghĩ ác tức là không làm lành cũng không làm ác. Như vậy làm sao tu? Quý vị nhớ trong nhà Phật dạy tu có nhiều cấp bậc. Người tu ít, người tu nhiều, người tu bình bình khác nhau. Tùy theo công phu tu mà sanh trong lục đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, a tu la, trời.

Trong lục đạo luân hồi có chia ba đường thiện, ba đường ác. Cho nên nghĩ thiện, nghĩ ác đều đi trong luân hồi. Lâu nay người ta quen cho rằng tu là làm việc thiện thôi. Nhưng sự thật tu thiện thì được sanh cõi lành. Làm người, a tu la hoặc trời là sanh trong ba cõi lành nhưng vẫn còn đi trong sanh tử. Nhà Phật gọi đó là tu pháp Nhân thừa, Thiên thừa thôi, chứ không phải pháp giải thoát. Muốn giải thoát sanh tử thì phải ra khỏi cả thiện lẫn ác.

Nhà Phật cũng nói về hai thứ: hữu duyên tử và vô duyên tử. Hữu duyên tử là còn có sự phân biệt theo duyên thích hợp mà khởi lòng từ bi. Còn vô duyên tử thì thấy người

ta khổ là mình cứu ngay, không phân biệt có duyên hay không có duyên. Thí dụ người không nghĩ thiện không nghĩ ác gì cả, thấy đứa bé té liền bế nó dậy, đó thuộc về vô duyên từ. Chúng ta đa số làm việc thiện mà nghĩ suy nhiều quá. "Việc thiện này làm kết quả không?" "Được khen hay bị chê?" v. v... nghĩ đủ thứ.

Đức Phật hay các vị Bồ tát luôn luôn làm lành với tâm vô duyên từ, tức là lòng từ vô duyên. Gặp cảnh thì làm chứ không có nghĩ suy, không xét duyên cớ. Chúng ta bây giờ thấy người đó nghèo đói, mà họ làm thình, mình cũng bỏ lơ. Ngược lại, nếu họ năn nỉ "Tôi nghèo đói quá, cô bác giúp đỡ giùm" thì mới chịu giúp. Giúp như vậy là có duyên, có sự cầu khẩn, còn bình thường thì không giúp. Với Phật, với Bồ tát thì không như vậy. Thấy người ta khổ là giúp, khỏi xin xỏ, khỏi cầu khẩn. Cho nên các Ngài làm lành rồi là thôi. Còn chúng ta do đợi xin xỏ, nên giúp người rồi mà họ ngó lơ không thềm cảm ơn là bực bội liền. Cho nên có duyên từ thì kèm theo có danh, đòi hỏi này nọ. Còn vô duyên từ không đòi hỏi điều kiện gì hết. Đó mới cao siêu, quý báu. Đừng cho rằng không nghĩ thiện, không nghĩ ác là xấu. Hiểu vậy như vậy mới thấy gốc của sự tu.

Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng có đệ tử là Mã Tổ Đạo Nhất rất nổi danh ở Trung Quốc. Một hôm Mã Tổ cùng thị giả là Bá Trượng Hoài Hải ra vườn chơi. Trên đường đi, thấy bầy vịt trời bay trên hư không, Mã Tổ hỏi:

- Cái gì đó?

Hoài Hải thưa:

- Bầy vịt trời.

Hỏi sau Mã Tổ hỏi:

- Bay đâu rồi.

Ngài Hoài Hải ngó lên thấy bầy vịt trời bay mất, liền trả lời:

- Bay mất rồi.

Liền bị Mã Tổ nắm lỗ mũi véo một cái thật mạnh, Ngài la thất thanh. Mã Tổ bảo:

- Sao không nói bay mất đi?

Ngay đó Bá Trượng liền đại ngộ.

Mã Tổ dạy cái gì mà ngài Bá Trượng ngộ đạo? Đó là những hình ảnh kỳ đặc của các Tổ sau này. Véo lỗ mũi người ta đau điếng đến nỗi phải la thất thanh, rồi hỏi: "Sao không nói bay mất đi?". Vậy mà đệ tử liền ngộ. Để thấy rằng ông thầy muốn chỉ cái thật cho học trò mà không dùng những ngôn từ bình thường, chỉ dùng những thủ thuật đặc biệt.

Lâu nay chúng ta có bệnh mắt thì chạy theo sắc, tai thì chạy theo tiếng... tất cả sáu căn luôn luôn đuổi theo sáu trần. Nhớ sáu trần mà quên cái gốc nơi sáu căn. Sáu căn có cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm... Có thấy, có nghe, có ngửi, có nếm... là có biết. Cái biết đó không đuổi theo sáu trần, mà luôn hiện hữu nơi mình, có vắng lúc nào đâu.

Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật đưa tay lên, hỏi ngài A Nan:

- Thấy không?

- Thấy.

- Thấy cái gì?

- Thấy tay Phật đưa lên.

Phật để tay xuống rồi hỏi tiếp:

- Thấy không?

- Không thấy.

Phật quả:

- Tay đưa lên thì thấy có tay, tay để xuống thì thấy không tay, chứ cái thấy đâu có vắng. Sao lại nói lộn xộn vậy.

Phật quả vì ngài A nan lầm cho cái tay là cái thấy, đó là quên mình theo vật. Chúng ta cũng như vậy. Vì quên mình theo vật nên cho vật là mình.

Thêm một ví dụ nữa, Phật bảo ngài La Hầu La đánh một tiếng chuông nghe "boong", hỏi A Nan:

- Ông nghe không?

- Dạ nghe.

Tiếng chuông bật, Phật hỏi:

- Ông nghe không?

- Dạ không.

Phật quả một phen nữa:

- Tiếng chuông có thì nghe có tiếng chuông. Tiếng chuông lặng thì nghe không có tiếng chuông. Tại sao nói không nghe?

Chúng ta có lầm như vậy không? Tất cả chúng ta đều lầm như vậy cả. Nên rồi mình sống trong mê lầm mà không hay. Chính mình đang nghe có tiếng hoặc không tiếng, chứ đâu phải không có cái nghe. Thấy không có cảnh, không có vật, chứ đâu phải không có cái thấy. Rõ ràng chúng ta quên mình theo vật, cứ chạy theo sáu trần. Vì vậy bên ngoài sáu căn đuổi theo sáu trần, rồi đem bóng dáng đó vào chấp chứa, phân biệt trong tâm. Đó là sống với cái giả mà quên cái thật.

Cho nên Mã Tổ nắm lỗ mũi Bá Trượng véo một cái đau điếng, hỏi: "Sao không nói bay mất đi" Bay qua thì chim bay qua, chứ cái thấy chim bay qua có mất lúc nào đâu. Ngài Bá Trượng nhờ thế sự tỉnh, nhớ cái lỗ mũi đau đời đời không quên. Đó là một thủ thuật. Tổ Bá Trượng sau nổi tiếng là nhờ thủ thuật của ông thầy.

Chúng ta thấy hai vị trước là Tổ Đạt Ma và Tổ Huệ Năng nói rất hiền lành. Qua tới Mã Tổ thì bắt đầu kỳ đặc. Dưới Tổ Bá Trượng có ngài Hoàng Bá Hy Vận cũng có thủ thuật rất kỳ đặc. Ngài Lâm Tế trước khi gặp Tổ Hoàng Bá, là một con người rất thâm trầm, cho nên Thủ tọa Minh thấy có tương lai, nên xúi ngài Lâm Tế hỏi Tổ Hoàng Bá: "Thế nào là đại ý Phật pháp?". Hoàng Bá nghe xong, không trả lời lấy một câu, liền lấy gậy đập cho một gậy. Ngài Lâm Tế bị đập rồi ngẩn ngơ, không biết làm sao hết. Đó là lần thứ nhất.

Ít hôm sau Thủ tọa lại bảo: "Thôi lên hỏi nữa đi". Ngài cũng hiền, nghe xúi thì làm theo, cũng lên hỏi câu đó: "Bạch Hòa thượng! Thế nào là đại ý Phật pháp?", liền bị đập một gậy nữa. Đau quá, Ngài không biết nói gì nữa, ôm lòng buồn tủi đi xuống.

Ít hôm sau, Thủ tọa lại xúi lên hỏi nữa. Lần thứ ba cũng bị ăn gậy, đau khổ cùng cực Ngài chỉ còn có nước khóc thôi. Xuống gặp Thủ tọa hỏi: "Bữa nay thế nào?" Ngài trả lời: "Ba lần hỏi, ba lần đều bị ăn đòn, chắc tôi không có duyên ở đây. Thôi tôi xin đi." Thế là Ngài cuốn gói sửa soạn đi. Ông Thủ tọa nói nhỏ: "Trước khi đi nên đến bạch với Hòa thượng cầu chỉ dạy." Nghe lời, Ngài lên thưa: "Bạch Hòa thượng, con không có duyên ở đây, con xin đi." Tổ Hoàng Bá bảo: "Ông nên tới chỗ Cao An, hỏi Đại Ngu. Kia sẽ vì ông mà chỉ cho".

Đại Ngu tức là núi Đại Ngu, còn tên của Ngài tôi quên mất rồi, chỉ nghe người ta kêu theo tên núi là Đại Ngu. Lâm Tế qua đó gặp ngài Đại Ngu. Đại Ngu hỏi:

- Ông từ đâu đến?

- Con từ Hoàng Bá đến.

- Hoàng Bá đã chỉ dạy gì cho ông?

- Con ba lần hỏi đại ý Phật pháp, ba lần đều bị ăn đòn, không biết con có lỗi hay không lỗi?

Ngài Đại Ngu liền chụp lấy vai Lâm Tế nói:

- Hoàng Bá đã vì ông chỉ tốt, mà còn hỏi có lỗi hay không lỗi?

Ngay đó ngài Lâm Tế liền đại ngộ, nói:

- Phật pháp của Hoàng Bá rất ít.

Ngài Đại Ngu liền xô ra hỏi:

- Mới hồi nãy nói có lỗi không lỗi, bây giờ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá rất ít. Ông thấy đạo lý gì, nói mau. "

Lâm Tế liền thôi cho Đại Ngu một thôi vô hông. Ngài Đại Ngu xô ra bảo:

- Thầy ngươi là Hoàng Bá, không phải ta.

Quý vị thấy thế nào? Ngài Hoàng Bá, mới nhìn thấy quá tàn nhẫn phải không. Nhưng dưới con mắt của Đại Ngu thì Ngài quá từ bi. Vì quá từ bi nên mới dòn đệ tử tới chỗ bí hiểm đó. Dòn rồi đưa qua cho Đại Ngu vì biết ngài Đại Ngu sẽ tháo gỡ được. Cho nên khi nghe ngài Đại Ngu nói: "Hoàng Bá đã vì ông chỉ tốt, mà ông còn hỏi có lỗi không lỗi?" thì Lâm Tế liền đại ngộ. Ngộ như thế tới chết cũng không quên! Bởi vì ba lần bị đánh đòn đau quá, quên sao nổi.

Một bên bị véo lỗ mũi, một bên bị đánh đòn. Đau quá nên cả hai đều đại ngộ! Chỗ Lục Tổ nói không nghĩ thiện, không nghĩ ác thì ngài Lâm Tế nói có lỗi không lỗi. Hai lời nói đó có khác nhau không? Khi nào không còn chỗ thấy hai bên mới là chỗ chân thật.

Ngài Lâm Tế ngộ được chỗ đó rồi, sau này Ngài thường nói với Tăng Ni: "Ta sau khi ăn đờn, biết được chỗ chân thật rồi, tới nay không bao giờ quên. "

Ngày nay, Phật tử nghe quý thầy nói cũng hiểu vậy, nhưng vài bữa là quên. Tại vì chưa ăn đờn, chưa bị véo lỗ mũi, phải không? Quý thầy ngày nay dễ nên Phật tử cũng dễ quên. Còn người xưa khó như vậy nên không bao giờ quên. Đó là những thủ thuật đặc biệt của các Thiền sư Trung Hoa.

Những phương tiện ấy đều là giáo ngoại biệt truyền. Trong kinh không dạy đánh, không dạy véo lỗ mũi, nhưng quý Ngài làm những việc đó. Như vậy có trái với đạo lý không? Chẳng những không trái mà những thủ thuật ấy còn đưa hành giả tới chỗ lý đạo sâu xa hơn, không bao giờ quên.

Bởi vì lâu nay chúng ta quen nghĩ suy rồi. Bây giờ muốn chặn đứng nó lại phải có phương pháp mạnh mới chặn nổi. Nếu không thì cũng ngồi thiền, cũng ngó xuống, mà cái đầu lẳng xăng không chịu yên. Cho nên thói quen đã thành đường mòn rồi, sửa khó. Muốn cho đường mòn đó được bít lại, thì phải có cách khôn ngoan, khéo léo để chặn đứng nó.

Còn nghĩ thiện, còn nghĩ ác là còn sanh tử. Nghĩ thiện thì đi đường lành, nghĩ ác thì đi đường dữ. Người tu chuyên nghiệp là đừng đi đường dữ, mà đi đường lành, đó là tu Nhân thừa và Thiên thừa. Nếu muốn dứt hết không còn sanh tử nữa thì phải làm sao? Tâm không còn dính, không còn kẹt bên nào thì mới thoát ly sanh tử. Tại sao? Bởi vì dấy niệm thiện, ác thì tạo nghiệp thiện, ác. Trong ba nghiệp, ý là chủ. Ý nghĩ thiện nghĩ ác thì thân làm thiện làm ác, miệng nói thiện nói ác. Bây giờ ý không nghĩ thiện nghĩ ác, gặp cảnh thì làm tùy duyên, tâm không khởi niệm. Việc làm đó không có gốc của thiện, ác.

Nếu tâm của chúng ta thản nhiên, tự tại, không bị một niệm nào sai khiến thì nó bao la, trùm khắp. Nên nói tâm bao la trùm khắp khó hiểu, bởi vì người ta cứ nghĩ tâm ở trong tấm thân nhỏ bé này. Nhưng sự thật, nếu chúng ta nghĩ về người, thì cái nghĩ đó duyên theo hình bóng người, nghĩ về cái chuông thì duyên theo bóng của cái chuông,

ngĩ về đồng hồ thì duyên theo bóng của đồng hồ... nó có giới hạn. Nếu không ngĩ gì hết thì nó duyên theo bóng nào? Không có bóng. Không có bóng,

không có hình tướng thì nó trùm khắp rồi. Vậy mà chúng ta lại bỏ cái rộng lớn bao la ấy, đi bắt lấy những cái nhỏ nhoi, tạm bợ. Cho nên Phật thương chúng sanh là thương ở chỗ mê lầm đó.

Chúng sanh bám vào những giả dối, tạm bợ mà hài lòng, còn cái chân thật lại bỏ quên. Trong khi cái chân thật đó không bao giờ mất, nó luôn ở bên mình. Nên nói rằng chúng ta xuống địa ngục thì Phật tánh cũng xuống địa ngục; nhưng Phật tánh không bị hành, không bị khổ. Rõ ràng Phật tánh không tách rời chúng ta, chỉ tại chúng ta quên thôi.

Quý vị nhìn lại chàng cùng tử trong kinh Pháp Hoa xem có giống mình không? Cha là trưởng giả giàu có, của cải vô số mà chàng cùng tử không chịu ở, bỏ đi lang thang. Tới chừng khổ quá, mới thức tỉnh trở về. Thức tỉnh trở về mà cũng không dám nhận cha của mình, của cải sự nghiệp của mình. Dần dần do người cha khéo dùng phương tiện dìu dắt, chàng cùng tử mới quen và từ từ nhận ra được gia tài và cha mình.

Chúng ta cũng vậy, có cái chân thật, thân thang mà không dám nhận. Chỉ nhận bóng dáng tạm bợ mấy chục năm, tâm lăng xăng lộn xộn luôn luôn thay đổi là mình, bỏ quên cái chân thật. Như vậy có đáng thương không? Chư Phật và Bồ tát, thương là thương cái mê lầm đó của chúng sanh. Cho nên toàn bộ kinh Phật đều nhằm đánh thức cho mình tỉnh, đừng mê lầm nữa. Hết mê lầm là giải thoát sanh tử.

Cho nên có trí tuệ giác ngộ rồi mới đi tới giải thoát. Nếu không có trí tuệ, không có giác ngộ thì không có giải thoát. Đó là lẽ thường. Như vậy chúng ta tu cốt để được giải thoát sanh tử thì phải đi con đường đó. Nếu chúng ta tu để đời sau sướng hơn đời này, thì đi con đường Nhân thừa hoặc Thiên thừa như đã nói ở trên. Nhưng đức Phật không thích chúng ta lên cõi trời. Tại sao? Bởi vì lên cõi trời hưởng sung sướng nhiều quá, tu không được. Đến khi hưởng hết phước rồi thì rơi xuống trở lại. Thế là uổng công bao nhiêu năm!

Chúng ta thường lầm cho nghĩ rằng ăn ngon, mặc đẹp, ở nhà lầu, đi xe hơi... là hạnh phúc. Nhưng nếu xét kỹ thân này ăn để chi? Cả ngày cứ mượn trả, mượn trả... ít chục năm nó cũng hư hoại. Mượn trả tốt, mượn trả xấu cũng là mượn trả thôi, chứ có gì hơn. Đó là nói ở cõi ta bà này chỉ có mấy chục năm thôi. Nếu ở cõi trời thì tuổi thọ gấp năm mươi lần, hai ba mươi lần cõi này. Nhưng lên đó mượn trả đã rồi cũng phải trở xuống. Như vậy có nghĩa lý gì. Tốt hơn ở đây có khổ có vui, mau tỉnh. Mau tỉnh thì dễ tu. Dễ tu mới có thể ra khỏi sanh tử luân hồi sớm. Chúng ta thấy rằng đức Phật nhìn thật tường tận. Còn chúng ta thì không như thế.

Như vậy ở thế gian, người giàu quá hoặc nghèo quá, dễ tu hay khó tu? Cả hai đều khó cả. Chỉ có hạng người vừa đủ ăn, khổ vui lẫn lộn là dễ tu hơn hết. Khổ quá thì tối ngày bận bịu với cuộc sống, đâu có rảnh mà nhớ tu. Còn dư giả quá, giàu có quá thì tiệc tùng liên miên cũng không rảnh mà tu. Nên nó cả hai trường hợp này đều khó tu. Phật bảo sanh trong tam ác đạo không tu được nên phải tránh. Nhưng cõi trời cũng khó tu, chỉ cõi người là dễ tu.

Từ nay, quý vị có than phiền sanh cõi người khổ nữa không? Sanh cõi người là cơ hội tốt để cho mình dễ thức tỉnh. Nếu được lên cõi trời mình cứ hưởng không nghĩ tới tu. Sanh cõi người, chúng ta có đủ cơm ăn là tốt rồi, để thời giờ nghiên cứu, học hỏi, tu hành. Người biết đạo là người không tham cầu sung sướng, chỉ vui trong hoàn cảnh vừa đủ của mình, rồi để dành thời giờ lo tu. Những vui buồn là cơ hội tốt để mình tỉnh, chứ nếu vui hoài thì không tỉnh. Nên buồn không hẳn là tai họa, nó cũng là duyên để chúng ta thức tỉnh.

Nhớ như vậy thì sự sống của mình an lành. Còn nếu chúng ta cứ đòi hỏi bằng người này, bằng người kia là không biết sống. Vì sống mà cứ mơ ước, trông đợi trong ảo tưởng, không thực tế cho nên khổ.

Tất cả các bệnh của chúng ta đều từ tâm niệm so sánh, đối chiếu mà có. Tham, sân, si cũng từ đó. Nếu chúng ta buông liền từ gốc đáy niệm thì đâu còn gì để tham, sân, si.

Như vậy uống có một thang thuốc mà lành hết tất cả bệnh. Đó là do trị tận gốc vậy. Phương thuốc thật đơn giản, nói đơn giản nhưng lại khó làm. Nếu làm được thì kết quả rất to, chứ không phải thường. Cho nên đường lối tu thiền này các Tổ sư gọi là Tối Thượng thừa, không theo thứ bậc nào cả.

Trị từng bệnh là Nhị thừa. Đến như Bồ tát cũng còn trị từng bệnh. Ở đây không trị từng bệnh, mà trị tận gốc. Gốc hết rồi thì tất cả bệnh theo đó hết. Đây gọi là đi đường thẳng. Cho nên nó đốn giáo, tức thẳng tắt chứ không có quanh co. Vì vậy Tối Thượng thừa cũng gọi là Phật thừa. Mê là chúng sanh, ngộ là Phật; chứ nó không có quanh co thứ bậc. Các thừa kia theo thứ lớp, dẹp được phiền não nào thì chứng được tầng bậc nào tương ứng. Ở đây không dẹp phiền não, mà dẹp gốc sanh phiền não. Gốc sanh phiền não nếu dẹp được thì thẳng đó thành Phật. Ngay ông Phật sẵn của mình hiện ra. Học Thiền Đốn Ngộ là chỉ thẳng gốc ấy. Nếu gốc đốn được rồi thì ngọn dễ lắm. Nếu gốc chưa đốn được thì chặt ngọn này, nó nhảy ra ngọn khác, khó lâu mới hết sạch.

Người tu không hiểu, không nắm được pháp tu là tu mù. Nếu biết rõ thì kết quả tu sẽ đúng như mình mong muốn. Đó là tu trong sáng suốt. Nên quý vị đừng mong rằng mình ngồi thiền, ngày nào đó có hào quang sáng ngời lên chẳng hạn. Những việc ấy không thể cứu được mình. Cứu mình là thấy đúng như thật. Vọng tưởng biết vọng tưởng. Đó là trí tuệ rồi. Trí tuệ này hết sức đơn giản. Chúng ta thường không chịu cái đơn giản, mà đòi có hào quang, đòi đủ thứ hết. Bởi vậy người tu thiền lạc vào tà đạo cũng tại mong muốn những thứ không thực tế.

Cho nên trong kinh, Phật nói rằng: "Ngoại đạo tu có thể chứng được ngũ thông; còn ta tu chỉ lấy đạo thông làm gốc." Đạo thông tức là suốt được lối đi, thấu được đạo lý chân thật. Bởi vì thần thông không cứu được mình. Hiểu như vậy trên đường tu mới khỏi lầm lẫn.

Chư sư Nguyên thủy tu theo Tứ Niệm Xứ v. v... các ngài đi biết dờ chân, đứng biết dờng chân, duyên theo từng hành động. Bởi tu duyên theo từng hành động nên lối đi

đứng rất nghiêm trang. Còn lối tu biết vọng, trong các oai nghi thành thói, biết vọng không theo. Chỉ "chăn" cái nghĩ, mà không "chăn" hành động. Vì vậy lối tu này, hành giả sinh hoạt một cách tự nhiên, không kèm gượng.

Nhiều Phật tử thuật lại cho tôi nghe, họ ứng dụng lối tu biết vọng, lúc lái xe thì cứ lái xe, vừa nghĩ bậy liền buông. Do đó khi lái xe cũng vẫn tu được. Làm việc gì chuyên tâm vào việc đó, không cho nghĩ cái gì khác. Nhờ chuyên tâm nên việc làm rất tốt. Như vậy trường hợp nào cũng tu được hết. Sống trong thời khoa học máy móc này, nếu chúng ta lơ lỏng, ngồi đây mà lo ra, nghĩ chuyện khác thì sẽ rất nguy hiểm.

Như vậy lối tu này, tu mà không thấy mình tu gì hết. Ở ngoại quốc ứng dụng lối tu này rất hay, vì nếu tụng kinh, lễ bái nhiều hàng xóm nghe chuông, nghe mõ người ta phản đối lắm. Chúng ta ngồi thiền im lìm không có gì phiền đến người khác cả, như vậy vừa hay cho mình, vừa hay cho người. Tu ở đâu cũng được, dễ dàng không có gì trở ngại.

Tóm lại, trên đường tu chúng ta tu thế nào để cho bản thân mình, cuộc sống của mình và cuộc sống xã hội không bị trở ngại, đó là điều cần thiết. Được vậy sự truyền bá của Phật pháp mới đúng với nhịp tiến của thời đại. Nếu chúng ta tu mà không thích hợp với cuộc sống của thời đại, của xã hội mới thì không được. Quý Phật tử cần phải hiểu cho thấu đáo để ứng dụng tu có kết quả thiết thực. Hôm nay tôi đưa ra thang thuốc này, chúc quý vị được lành tất cả bệnh.

TÁNH KHÔNG VÀ CHÂN KHÔNG

Giảng tại Thiền viện Trúc Lâm - 2000.

Từ ngày còn ngồi ghế nhà trường cho tới những năm sau này, đọc kinh sách và đọc những bài luận của các học giả Phật giáo, tôi cứ hoang mang vì sự luận giải lẫn lộn giữa Tánh không và Chân không.

Tánh không và Chân không là một hay là khác? Điều này thâm trầm lắm, nếu chúng ta không nhận được thì sự tu sẽ lẫn lộn. Do lẫn lộn, chúng ta không biết đâu là gốc, đâu là ngọn. Có một số học giả giải Tánh không tức là Chân không, đây là lầm lẫn lớn vậy.

Tánh không là gì? Chân không là gì? Đó là chỗ tôi muốn giảng trách cho quý vị hiểu.

Tất cả các kinh Bát-nhã đều nói về Tánh không. Bởi vì, theo sự phán giáo của các Tổ ngày xưa, chia giáo lý của đức Phật theo thứ tự từ hệ A-hàm đến hệ Bát-nhã, hệ Pháp Hoa Niết bàn v. v... Như vậy Tánh không nằm ở hệ Bát-nhã.

Tất cả pháp do nhân duyên sinh, đó là giáo lý căn bản của A-hàm. Từ lý nhân duyên sinh đó, hệ Bát-nhã đi sâu hơn. Đã là nhân duyên sinh ra các pháp, thì trước khi các pháp sinh, nó ở Tánh không. Do Tánh không duyên mới hợp được, nếu nó sẵn có thì không đợi duyên hợp. Thí dụ bao kiếng có sẵn thì cái gì hợp thành bao kiếng không? Vì chưa hợp nên đợi ráp từng phần lại mới có bao kiếng.

Nói Tánh không phải hiểu các pháp tự tánh vốn không, do duyên hợp mới thành hình. Vì vậy sự thành hình này là tạm có, hư dối không thật. Nếu nó có sẵn một cái nguyên thể trọn vẹn từ ban đầu thì không đợi duyên hợp. Vì cái nguyên thể trọn vẹn ban

đầu không có, phải đợi đủ duyên hợp thành các pháp, nên gọi là Tánh không. Như vậy nói rõ hơn là Tánh không duyên khởi, tức duyên hợp sanh ra muôn pháp.

Có người giải Tánh không là Chân không, duyên hợp sanh muôn pháp là diệu hữu. Hiểu như vậy thì quả thật là lầm to. Chúng ta phải nhìn cho tường tận, Tánh không duyên hợp sinh ra muôn pháp, cho nên muôn pháp là hư dối, đó là tinh thần của Bát-nhã. Do thấu triệt được lý tánh không duyên hợp, mà phá tan mọi cố chấp. Không có gì trên thế gian là thật, kể cả xuất thế gian cũng không thật luôn. Bởi vì xuất thế gian là đối với thế gian mà nói. Thế gian đã không thật có thì xuất thế gian làm gì có được.

Ví dụ chúng sinh do mê lầm mà phải chịu sanh tử, Phật nói pháp Tứ đế để diệt sanh tử. Như vậy vì đối trị sanh tử nên nói pháp diệt sanh tử. Nếu hết sanh tử thì pháp diệt sanh tử cũng không còn. Cho nên nói tất cả pháp do duyên hợp đều là hư dối. Vì vậy trong tướng không, các pháp không sanh, không diệt, không như, không sạch v. v... cho tới không khổ, tập, diệt, đạo cũng như thế. Pháp Tứ đế là chân lý mà cũng không, nên mười hai nhân duyên cũng không. Tất cả những gì do đối duyên dựng lập đều là không thật.

Như vậy Bát-nhã là phá tan tất cả kiến chấp, chấp thế gian, chấp xuất thế gian đều bị phá hết. Tất cả chúng ta dính mắc đầu này, đầu nọ là tại sao? Bởi cái gì mình cũng cho là thật, là quý nên yêu thích. Đã yêu thích thì chấp giữ, mà chấp giữ là khổ. Bây giờ nhìn cái gì cũng giả nên không chấp giữ. Do không chấp giữ nên được mát không lo, như vậy không giải thoát là gì. Đó là cái nhìn trí tuệ Bát-nhã, thấu suốt tường tận tánh không của các pháp. Đó là phá sạch, không còn chấp chỗ nào nữa cả.

Trong kinh Bát-nhã có nói "Chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm..." tất cả đều không. Nhưng tại sao chúng ta thấy rõ ràng sự vật có dơ, có sạch, có sanh, có diệt, như vậy Bát-nhã có nguy hiểm không? Thực tình tánh không là các pháp vốn không có sẵn, do duyên hợp mới có, nên nó có sanh có diệt. Sanh diệt đó là xét trên tướng duyên hợp, chứ trong Tánh không, không có gì hết.

Tánh không của các pháp, trong đó kể cả ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng là pháp. Như vậy tất cả pháp đều Tánh không, duyên hợp giả có. Đó là lý luận triết để về Tánh không.

Kể tôi nói đến Chân không. Tánh không là nói trên tánh của các pháp. Còn Chân không là nói trên tâm thể. Cho nên Lục Tổ bảo "Bản lai vô nhất vật", tức là Chân không vậy. Ngài thấy được tâm mình xưa nay thanh tịnh, tâm mình vốn không sanh diệt v. v... Tâm đó không có tất cả ý niệm lăng xăng nên nói Chân không.

Chân không làm sao sanh diệu hữu? Vì diệu hữu là khởi nghĩ. Nhưng đây không phải là khởi nghĩ vọng tưởng lăng xăng. "Chân không sanh diệu hữu" tức là cái dụng của tâm thể như: tam minh, lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng v. v... Diệu hữu là những diệu dụng màu nhiệm từ tâm thể Chân không mà ra. Khi chúng ta nhận được tâm không một pháp rồi, thì mới thấy diệu hữu của nó. Cho nên Phật mới có đủ tam minh, lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng v. v... Nếu nói diệu hữu là tất cả các trần cảnh thì lắm quá to. Chúng ta nhớ lời của thiền sư Minh Chánh: "Chẳng rõ bản lai vô nhất vật, công phu uống phí một đời ai?", tức là không nhận được cái Chân không của mình thì uống một đời công phu, không đi tới đâu hết. Như vậy Chân không là tâm thể của mình. Còn Tánh không đó là thể tánh của muôn pháp. Hai thứ riêng khác. Tánh không duyên hợp sinh ra muôn pháp hư giả không thật. Chân không là tâm thể bất sanh bất diệt mà có diệu dụng hay sanh muôn pháp, nên gọi là diệu hữu. Vì vậy chư Phật mới có vô số phương tiện, vô số thần thông, đều từ Chân không mà ra.

Tánh không là y cứ theo Bát-nhã để phá chấp. Chân không là y cứ theo kinh Pháp Hoa, kinh Hoa Nghiêm, kinh Niết-bàn chỉ cho chúng ta có chân tâm bất sanh bất diệt. Khi nào phá hết các pháp chấp rồi, mới nhận ra được chân tâm. Chân tâm chính là chân không diệu hữu. Rõ ràng như vậy, nên nói Tánh không là Chân không là sai lầm lớn. Một bên chuyên bác không lập gì hết, một bên nhận thẳng chân tâm. Từ chân tâm mới có diệu hữu. Diệu hữu tức là những sự màu nhiệm khi đạt được chân tâm.

Như vậy chúng ta tu trước phải đi từ Bát-nhã. Lục Tổ ngộ nơi kinh Kim cang "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Ưng vô sở trụ như sanh kỳ tâm", Kỳ tâm là tâm nào? Phật nói phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì đừng trụ tâm nơi sắc, thanh, hương, vị xúc, pháp. Nên không có chỗ trụ mà phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Như vậy tâm chẳng sanh chẳng diệt mới là tâm hay sanh muôn pháp. Cho nên "kỳ tâm" là tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác vậy. Chúng ta tu mà không dính sáu trần chính là đã phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác rồi. Chân không chính là tâm không vướng mắc với sáu trần. Đó là tâm chân thật.

Giáo lý của đức Phật có một hệ thống cụ thể rõ ràng. Cho nên hiểu sâu mới thấy các từ quý Ngài dùng đều chính xác, rõ ràng. Chúng ta tu học phải thấy cho tường tận, nếu không thì sự tu không dính dáng gì với lời Phật dạy, không có kết quả gì cả.

PHẢN QUAN TỰ KỶ BỒN PHẬN SỰ BẮT TÙNG THA ĐẮC

Giảng tại Trường hạ Phổ Đà TP. HCM
ngày 23.7.2000 - Canh Thìn

Hôm nay tôi sẽ giảng về đề tài Phản quan tự kỷ bồn phận sự, bắt tùng tha đắc. Đây là một đề tài chuyên về tu thiền, nhất là Thiền tông Việt Nam.

Đời nhà Trần, Tuệ Trung Thượng Sĩ là một cư sĩ được ngộ đạo. Cho nên vua Trần Thánh Tông gởi Thái tử Trần Khâm cho Tuệ Trung Thượng Sĩ dạy đạo lý. Khi học hỏi gần xong sắp trở về triều, trước lúc từ giã Thái tử hỏi Tuệ Trung Thượng Sĩ: "Bạch Thượng Sĩ, pháp yếu của Thiền tông là gì?". Thượng Sĩ trả lời: "Phản quan tự kỷ bồn phận sự, bắt tùng tha đắc".

"Phản quan" là soi sáng hay xem xét, "tự kỷ" là chính mình. "Phản quan tự kỷ bồn phận sự, bắt tùng tha đắc" có nghĩa xem xét lại chính mình là việc bồn phận, không phải từ nơi khác mà được. Đó là câu châm ngôn trong nhà Thiền. Chúng ta nghiên cứu Phật pháp sẽ thấy câu này hệ trọng như thế nào.

Trong pháp tu Tứ niệm xứ gồm có quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Cả bốn thứ quán này đều quay lại mình, chớ không đi hướng nào khác. Quán thân bất tịnh là quay lại mình để xem xét thân này nhớp nhúa không sạch. Quán thọ thị khổ là quay lại mình xem xét những cảm giác thọ nhận đối với sáu trần bên ngoài đều là đau khổ. Quán tâm vô thường là quay lại mình để xem xét tâm niệm luôn luôn sinh diệt không dừng. Quán pháp vô ngã là quay lại mình xem xét những tâm sở pháp không có chủ thể cố định.

Đến pháp quán hơi thở là Anapanna cũng nhìn lại hơi thở của mình từ thô đến tế. Nên pháp quán này còn được gọi là "Lục diệu pháp môn". Đó là sáu môn quán chiếu xoay lại mình: sổ tức, tùy tức, chỉ, quán, hoàn, tịnh.

Sổ tức, tức là đếm hơi thở. Hít vô cùng, thở ra sạch đếm một, như vậy đếm tới mười thì bỏ, bắt đầu đếm lại từ một. Sổ tức đã thuần thực bước sang Tùy tức, nghĩa là theo dõi hơi thở. Quan sát hơi thở vô, hơi thở ra một cách rõ ràng gọi là Tùy tức. Chỉ là dừng tâm để nhìn hơi thở. Quán là xem xét hơi thở vô ra, nên hơi thở là mạng sống vô thường không bền lâu. Hoàn là xoay trở lại tìm xem cái quán hơi thở vô thường đó là gì. Cuối cùng dừng hết tâm, không chạy ra ngoài nữa gọi là Tịnh.

Như vậy pháp tu Tứ niệm xứ hay Lục diệu pháp môn v. v... đều là phản quan, chớ không có gì khác. Người tu Phật muốn đi tới chỗ an định, trí tuệ sáng suốt thì phải quay lại quán chiếu nơi mình. Thấy rõ được mình như vậy gọi là phản quan. Phản quan ở đâu? Phản quan nơi chính mình.

Đêm nào chúng ta cũng tụng kinh Bát-nhã hết. Vậy tụng kinh Bát-nhã để làm gì? Để bỏ khuyết tâm kinh phải không? Không phải. Lâu nay có một ít người lầm, cho rằng kinh Bát-nhã là bỏ khuyết tâm kinh. Sao gọi là bỏ khuyết? Bởi khi tụng kinh, người đánh mõ nhanh quá nên có khi tụng sót, vì vậy phần sau phải bỏ khuyết lại bằng bài kinh Bát-nhã. Hiểu như vậy là một lầm lẫn lớn lao.

Bát-nhã là trí tuệ. Trí tuệ đó là trí tuệ chiếu soi thấu suốt được bản thân con người và tất cả ngoại cảnh bên ngoài, cho nên gọi đó là trí tuệ Bát-nhã. Mở đầu kinh Bát-nhã là câu: "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. " Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi hành sâu trí tuệ Bát-nhã, Ngài chiếu soi thấy năm uẩn đều không, liền qua hết tất cả khổ nạn. Tinh thần Bát-nhã là phản quan lại, chiếu soi năm uẩn không thật thì qua hết tất cả khổ nạn.

Pháp tu nào của nhà Phật cuối cùng cũng phải tụng kinh Bát-nhã. Tu Tịnh độ, tu Mật tông, tu Thiên v. v... đều như vậy. Nghĩa là tất cả pháp tu của Phật dạy, cuối cùng

đều qui hướng về trí tuệ. Có trí tuệ mới giải thoát đau khổ, có trí tuệ mới thấy được chân lý. Có trí tuệ mới ngộ đạo. Đó là điểm then chốt, là căn bản trên con đường tu tập để được giác ngộ giải thoát.

Như kinh Kim Cang, Phật trả lời hai câu hỏi của ngài Tu Bồ Đề: "Vân hà an trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?" Nghĩa là làm sao an trụ, làm sao hàng phục được tâm kia? Đức Phật trả lời: Phải độ tất cả chúng sanh nào thai sanh, thấp sanh, hóa sanh cho tới những loài hữu sắc vô sắc, hữu tướng vô tướng v. v... đều vào vô dư Niết-bàn, đó là hàng phục tâm. Nếu thấy sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà không dính mắc không trụ trước, đó là an trụ tâm.

Phật dạy chúng ta hàng phục tâm là đưa những niệm nghĩ tưởng về hữu sắc, vô sắc v. v... vào vô dư Niết-bàn, tức vào chỗ không sanh không diệt, đó là hàng phục tâm. Nếu muốn an trụ tâm thì đối với sáu trần không cho dính mắc. Không trụ nơi sắc sanh tâm, không trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, đó là an trụ tâm. Như vậy trọng tâm kinh Kim Cang dạy hàng phục tâm, là bất cứ niệm tưởng nào cũng đều đưa nó vào chỗ vô sanh. Đối với sáu trần không dính, không kẹt, đó là an trụ tâm.

Chúng ta học kinh, hiểu rõ ý nghĩa kinh thì sự tu hành mới dễ. Trọng tâm tu là phải hàng phục vọng tưởng bên trong, đừng dính mắc sáu trần bên ngoài. Muốn hàng phục tâm vọng tưởng bên trong, phải phản quan nhìn lại chính mình. Muốn không dính mắc sáu trần thì phải khéo quán sát. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần liền thấy, liền biết không cho dính kẹt. Đó là gốc của đạo Phật.

Chúng ta tu muốn đi tới giác ngộ, tâm hoàn toàn an định thì không có cách nào khác hơn là phải ứng dụng như vậy. Cho nên tất cả người tu đều phải giữ gìn đừng để sáu căn dính với sáu trần. Được thế là tự do tự tại. Tự do tự tại chính là giải thoát vậy. Trong kinh A Hàm, có câu chuyện:

Một hôm đức Phật vào rừng ngồi thiền. Sau khi xả thiền, Ngài nhìn chung quanh thấy có con rùa lớn bò qua. Một con rái cá thấy được định chụp ăn, nhưng mai con rùa

cứng và trơn quá, nó chụp không được. Nó chờ con rùa ló đầu ra liền chụp. Con rùa lại rút đầu vào, rái cá chờ chụp chân nhưng rùa cũng rút chân luôn. Còn cái đuôi, rái cá vừa định chụp thì rùa vội rút đuôi vô mai. Sáu bộ phận rùa đều rút kín vô mai hết, con rái cá đi tới đi lui cạp không được, cuối cùng nó bỏ đi.

Phật nói người tu phải khéo giữ sáu căn như con rùa khéo giữ các bộ phận của nó vậy. Nếu các bộ phận rút vô mai hết thì rái cá không ăn được. Cũng vậy, chúng ta nếu khéo phản quan sáu căn của mình quay lại, không cho dính với sáu trần, đó là kế sách an toàn nhất. Người không dính với sáu trần thì người đó sẽ được giải thoát sanh tử.

Cho nên Lục Tổ Huệ Năng khi nghe Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang đến câu "bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", Ngài liền đại ngộ và thốt lên "đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt v. v...". Ngay đó Ngũ Tổ biết Ngài đã ngộ đạo.

Vậy Ngài ngộ đạo qua pháp gì? Qua lời dạy an tâm. Tâm không dính sáu trần thì được tự tại. Bởi vì khi tâm không dính với sáu trần thì không khởi niệm nghĩ điều gì cả. Tất cả các nghĩ tưởng của chúng ta đều duyên theo sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có. Thí dụ ngồi niệm Phật hoặc ngồi thiền, không tiếp xúc với sắc thanh hương vị xúc nhưng còn thấy pháp trần. Những bóng dáng cũ hôm qua hôm kia còn lưu lại trong tâm, bây giờ nó sống dậy. Thấy các bóng dáng đó thì phải bỏ đi, không chạy theo nó, đó là chúng ta tu. Đi ra nhìn thấy sắc thanh hương vị xúc, mình không dính. Ngồi lại pháp trần đầy hiện lảng xảng, mình buông đi, không dính. Tu như vậy là gỡ các thứ dính mắc, không cho sáu căn kẹt nơi sáu trần. Do đó mà tâm được định. Tu là cốt để được định, từ định phát sinh trí tuệ.

Đến đây tôi sẽ nói về các Thiền sư. Thiền sư đầu tiên ở Trung Quốc là Tổ Huệ Khả. Khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang, Ngài đến chùa Thiếu Lâm chín năm ngồi xây mặt vào vách. Bây giờ Tổ Huệ Khả tên là Thần Quang, nghe danh của Ngài. Khi đến thấy Tổ ngồi xây mặt vào vách, ngài Thần Quang không biết làm sao thưa hỏi. Lúc đó núi

Thiếu Thất ở miền bắc Trung Quốc, nhằm mùa đông giá rét, vậy mà Ngài đứng suốt đêm ngoài sân, tuyết ngập tới đầu gối.

Sáng, Tổ xoay lại thấy liền hỏi: "Ông cầu việc gì mà khổ hạnh như vậy? ". Ngài Thân Quang thưa: "Con muốn cầu pháp thoát ly sanh tử, xin Ngài dạy cho". Tổ quở: "Ngày xưa chư Bồ-tát muốn cầu pháp thoát ly sanh tử, các Ngài hy sinh cả thân mạng, ông chỉ dùng chút ít khổ hạnh thôi mà cầu pháp thoát sanh tử được sao? ". Nghe vậy Ngài ra sau nhà bếp mượn dao chặt một cánh tay dâng lên để tỏ lòng thiết tha cầu pháp. Tổ gật đầu khen khá, liền đặt tên là Huệ Khả.

Đây là chỗ tất cả chúng ta lưu ý. Người tu thì phải xả thân cầu đạo, còn chúng ta tu lại quý thân. Như vậy có trái với đạo lý không? Thế nên người tu dù tại gia hay xuất gia phải có gan, dám chịu cảnh túng quẫn nghèo thiếu, dám quên thân mạng thì nhất định sẽ đạt đạo. Còn nếu không dám như thế thì khó đạt đạo. Vì vậy sự việc Tổ Huệ Khả chặt tay cúng dường là một hình ảnh tượng trưng cho lòng quyết tâm cầu đạo.

Khi đã được Tổ nhận, một hôm ngài Huệ Khả thưa: "Bạch Hòa Thượng, tâm con không an xin Hòa Thượng dạy con pháp an tâm". Lúc đó Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhìn thẳng vào mặt ngài Huệ Khả bảo: "Đem tâm ra ta an cho". Ngài Huệ Khả sửng sốt không biết tâm ở đâu mà đem. Ngài xoay lại tìm tâm nhưng không thấy bóng hình nó ở đâu, Ngài thưa: "Bạch Hòa Thượng con tìm tâm không được". Tổ bảo: "Ta đã an tâm cho người rồi". Ngay đó ngài Huệ Khả liền biết lỗi vào.

Chỗ này tôi đã kể nhiều lần, nhưng mỗi lần kể là mỗi lần mới, vì vậy ít nhứt cũng năm ba người biết được lỗi vào. Tâm không an là tâm nào? Đó là tâm vọng tưởng, nó nghĩ cái này nghĩ cái kia lăng xăng nên gọi là tâm không an. Tổ bảo: "Đem tâm ra ta an cho", thì làm sao mà đem? Quý vị có ai đem được không? Không được. Tại sao? Vì nó không thật, tìm lại là nó mất tằm mất dạng. Vậy tâm lăng xăng đó thật hay giả? Giả nên gọi là vọng tưởng, vọng tưởng là hư dối không thật.

Lâu nay chúng ta ngỡ cái nghĩ suy là tâm mình thật. Nó là vọng tưởng hư dối, mà chúng ta vì si mê lầm lẫn cho là thật. Rồi bị nó dẫn chạy liên miên, hết chỗ này sang chỗ nọ. Ngồi tọa thiền một giờ nó dẫn mình chạy không biết mấy chục lần. Cho nên khi ngài Huệ Khả xin Tổ dạy pháp an tâm, Tổ không dạy một pháp nào cả chỉ bắt quay lại tìm xem tâm ấy ở đâu. Tức là chiếu soi cái nghĩ suy đó xem nó ở đâu, nhưng khi tìm lại thì nó mất. Cái nghĩ suy ấy mất tức là tâm an rồi. Đó là an tâm mà không dùng một pháp môn nào hết. Lối tu này gọi là đốn ngộ hay đốn giáo.

Chỉ nhìn thẳng trở lại thấy tâm không thật thì tự nó an, không qua một pháp nào hết. Cho nên Tổ Đạt Ma khi sang Trung Hoa, Ngài tuyên bố: "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật". Đó là bốn câu châm ngôn của Thiền tông. Bất lập văn tự là không dùng văn tự. Giáo ngoại biệt truyền là truyền ngoài giáo lý. Trực chỉ nhân tâm là chỉ thẳng tâm người. Kiến tánh thành Phật là nhận ra bản tánh thì thành Phật.

"Đem tâm ra ta an cho" là giáo ngoại biệt truyền, bởi vì câu này không có trong kinh nào hết. Phật nói pháp này pháp nọ, chớ không bảo đem tâm ra ta an cho. Tự mình dùng trí phản chiếu lại mình, tự nhiên nghĩ suy lặn xuống không còn nữa. Nó lặn hết là an rồi.

Biết tâm hư dối là vọng tưởng, khi vọng tưởng lặn mà vẫn hằng giác hằng tri, đó chính là tánh giác của mình. Vì vậy trực chỉ nhân tâm là chỉ thẳng tâm người, để nhận ra tánh giác là nhân thành Phật. Đơn giản như vậy, cụ thể như vậy. Cái nhìn đó chân thật mà không qua phương tiện nên nói thẳng tắt. Thẳng tắt tức là trực chỉ, chỉ thẳng không quanh co. Khi tánh giác của mình hiển lộ, đó là nhân thành Phật.

Vì sao bình thường tánh giác không hiển hiện được? Là vì vọng tưởng che phủ, hết niệm này tới niệm kia liên tục mãi. Đồng thời chúng ta lại nhận vọng tưởng là mình, quên hẳn tánh giác. Bây giờ vọng tưởng dấy lên, mình biết nó vọng, hư dối, không theo nó, gạt qua một bên thì lặn lặn nó lặn. Nó lặn thì tánh giác hiện ra. Như có phút giây

nào, chúng ta ngồi yên một chỗ, dưới gốc cây chẳng hạn. Nhìn trời nhìn mây mà không khởi một ý nghĩ nào hết, thời gian đó quý vị có biết không? Biết, mây bay biết mây bay, chim kêu biết chim kêu, mà không suy nghĩ. Cái biết không do suy nghĩ chính là tâm mình mà mình quên. Chúng ta chỉ nhớ tâm lăng xăng lộn xộn thôi, trong khi cái lặng lẽ hiện tiền mình lại quên.

Tâm nghĩ suy nào buồn, thương, giận, ghét, nó thường trực hay vô thường? Khi đang buồn mà gặp việc hài lòng thì vui lên liền. Như vậy buồn qua mắt rồi. Hoặc lúc đang vui, có ai nói gì trái ý liền buồn giận ngay. Rõ ràng nó luôn luôn sanh diệt theo cảnh, không có thật. Chúng ta quên cái thật chạy theo cái giả nên Phật nói mình mê. Mê là gì? Mê là quên, quên thật theo giả.

Trong kinh Pháp Hoa, Phật nói thí dụ anh chàng say có hòn ngọc quý cột trong chéo áo mà không biết. Khi được người bạn chỉ mới biết, tuy biết nhưng rồi lại quên hòn ngọc ấy nên vẫn sống lang thang. Có của quý mà không nhớ, không nhớ nên phải chịu khổ. Chúng ta hiện giờ cũng vậy, tâm vọng tưởng hư dối buồn thương giận ghét liên miên, là hư ảo giả dối không thật, mà mình lại theo nó; còn cái chân thật hiện tiền lại bỏ quên. Cho nên Phật dạy tu là đừng vọng tưởng. Vọng tưởng dừng rồi thì chân tâm hiện ra, không tìm không kiếm ở đâu hết.

Chân tâm là tánh giác không có sanh diệt, còn những nghĩ suy là niệm khởi sanh diệt. Chúng ta đang sống với niệm sanh diệt, quên sống với tâm vô sanh của mình. Vì vậy Phật, Tổ bảo chúng ta dừng lại, đừng chạy theo niệm lăng xăng sanh diệt nữa. Dừng lại để chúng ta thấy được tâm chân thật của chính mình. Xoay lại tìm đó chính là phản quan. Cho nên qua lời chỉ bảo của Tổ Đạt-ma, ngài Huệ Khả "biết được lỗi vào". Biết được lỗi vào mà không cần một phương tiện nào hết.

Nhiều người nói tu thiền khó. Tu niệm Phật hoặc tu các pháp quán hơi thở v. v... dễ hơn. Tại sao tu thiền khó? Bởi vì nó không có phương tiện. Nếu có dùng phương tiện rồi cũng phải bỏ. Lúc đầu dùng phương tiện để điều phục vọng tưởng, khi tâm yên thì

phương tiện cũng phải bỏ, còn phương tiện thì chưa phải cứu kính. Như pháp niệm Phật, niệm cho tới chánh niệm. Tuy nhiên, được chánh niệm vẫn chưa là chỗ cứu kính, phải niệm tới vô niệm, chỉ còn một tâm thanh tịnh mới là chân thật, là cứu kính. Như vậy cũng đâu phải dễ.

Ngài Triệu Châu khi có người hỏi: "Con chó có Phật tánh không? ". Lần thứ nhất Ngài đáp "không". Hỏi: "Tại sao trong kinh nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, mà con chó lại không? " Ngài trả lời: "Có mà không biết tức là không". Cũng vậy, chúng ta có chân tâm nhưng không biết thành ra cũng như không. Vì chân tâm khó thấy, nó không có tướng để hiện như vọng tưởng, nên chúng ta không nhận ra được. Còn vọng tưởng duyên theo bóng dáng của sáu trần; nhớ người thì hiện bóng người, nhớ vật thì hiện bóng vật, cho nên mình dễ thấy.

Người khác hỏi: "Con chó có Phật tánh không? ". Ngài Triệu Châu lại đáp "có". Hỏi: "Tại sao có Phật tánh, mà lại chui vào đẫy da lông lá lù xù vậy? ". Ngài nói: "Vì biết mà cố phạm". Câu này rất quan trọng. Thí dụ Phật tử nam giữ năm giới, trong đó có giới không uống rượu. Khi gặp bạn bè mời, nể tình uống một chút. Mình biết uống là phạm giới mà vẫn uống, vậy có phải biết mà cố phạm không? Còn quý Phật tử nữ buôn bán ngoài chợ, món đồ đó mua một trăm, nhưng khi người ta hỏi thì nói hai trăm để nâng giá bán lên. Biết nói dối là phạm tội mà vì quyền lợi vẫn cứ nói dối. Như vậy có phải biết mà cố phạm không? Đó là do nghiệp dẫn. Đã bị nghiệp dẫn thì mê mờ, làm sao nhận ra tánh giác nữa.

Như vậy tất cả chúng ta tu để làm gì? Tu để phá tan mây mù nghiệp thức che phủ tánh giác của mình. Nghiệp từ những vọng tưởng khởi niệm lành niệm dữ, tạo thành nghiệp lành nghiệp dữ. Nên vọng tưởng là nhân của nghiệp. Khi những niệm vọng tưởng yên lặng thì nghiệp theo đó hết. Như vậy niệm không còn thì nghiệp không còn. Tâm niệm rộng lặng thì tự nhiên an lành tự tại, không dính không mắc. Còn tâm niệm lăng xăng lộn xộn thì đưa tới chỗ dính mắc. Dính mắc là bị nghiệp lôi, không dính mắc là

không bị nghiệp lôi. Người không bị nghiệp lôi là người giải thoát sanh tử. Còn người bị nghiệp lôi là người đi trong vòng sanh tử. Rõ ràng như vậy.

Tổ Đạo Tín khi còn là một Sa di mười bốn tuổi, ngài gặp Tổ Tăng Xán liền quì bái: "Bạch Hòa thượng, xin Ngài dạy con phương pháp giải thoát". Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt Ngài hỏi: "Ai trói buộc ngươi?". Ngài hoảng hốt tìm lại không thấy ai trói buộc mình nên đáp: "Dạ không ai trói buộc con". Tổ bảo: "Không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?". Ngay đó ngài Đạo Tín liền ngộ đạo, biết cách tu. Đơn giản làm sao!

Thường chúng ta hay nghĩ mình bị trói buộc, bị mất tự do. Thế gian gọi là "thê thằng tử phược", vợ con là sợi dây trói buộc. Nhưng trong đạo thì ai trói buộc chúng ta, quý vị tìm kỹ xem. Thế nhưng chúng ta vẫn cảm nhận mình đang bị thập triệu thập sử trói buộc mình. Thập triệu sử là gì? Là tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến. Nó ở ngoài hay ở trong chúng ta? Nó ở trong chúng ta, không như thê thằng tử phược ở ngoài thế gian.

Vì nó cột bên trong, nên chúng ta phải dẹp hết tham sân si... mới không còn bị trói buộc nữa. Nếu tâm khởi tham là do đâu mà khởi tham. Như mắt thấy hoa đẹp thì khởi tham, là do sắc trần tiếp xúc với nhãn căn sanh ra nhãn thức phân biệt. Phân biệt đẹp xấu nên mới khởi tham. Nếu con mắt là căn, hoa là trần tiếp xúc mà không có nhãn thức phân biệt, thì có thấy đẹp xấu không? Thấy thì thấy mà không có niệm khởi phân biệt đẹp xấu. Không khởi niệm nghĩ thì không dính. Còn vừa khởi nghĩ phân biệt đẹp xấu là dính mắc liền.

Nhưng người ta lại cho rằng thấy hoa mà không biết phân biệt đẹp xấu là khờ. Nhưng không ngờ người khéo phân biệt là người dính mắc hơn ai hết. Vì tâm họ nhạy quá nên khó tu. Thấy mà không dính mắc thì tâm mới an. Cho nên Tổ bảo: "Cái gì trói buộc ngươi?". Nếu còn niệm luyến ái là còn trói buộc. Nhưng ngài Đạo Tín tìm lại không thấy một niệm nào hết. Không có niệm thì có gì trói buộc, đó là giải thoát rồi, cầu pháp làm gì!

Như vậy chúng ta tu mỗi ngày mỗi tháng mỗi năm đều biết quay lại mình. Thấy rõ những vọng tưởng là hư dối, thì dù nó nghĩ hay, nghĩ tốt mình cũng không theo. Lúc đó, tự nhiên tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh thì không còn gì trói buộc hết. Cho nên biết không phải cảnh bên ngoài trói buộc, mà chính từ nội tâm chúng ta dấy lên niệm trói buộc. Vì vậy kinh gọi là thập thiện sử. Triền là trói buộc, sử là dẫn lôi. Rõ ràng giải thoát không phải ở ngoài, mà ở ngay trong nội tâm mình.

Bài kệ "Cư trần lạc đạo" của Sơ Tổ Trúc Lâm có hai câu kết như thế này: Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch. Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên. Hai câu này thật là chí lý. Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch là trong nhà có hòn ngọc quý, đừng tìm kiếm ở đâu nữa. Hãy xoay lại tìm hòn ngọc của chính mình. Thường thường quý Phật tử tìm Phật ở trên núi hay ở chỗ nào linh thiêng, chớ không chịu tìm Phật của chính mình. Mình có hòn ngọc quý sẵn một bên mà bỏ quên, lại đi tìm ở đâu xa tít thì làm sao thấy được.

Phật trên núi là Phật ở ngoài, không phải Phật của mình. Phật của mình chính là tự tâm thanh tịnh sáng suốt ngay nơi mình. Đó mới là Phật thật. Vì vậy chúng ta phải xoay lại mình, nhìn lại những tâm niệm lăng xăng là vọng tưởng hư ảo, không theo không dính nó, đó là mình trở về với ông Phật của mình. Những thứ đó lặn hết thì ông Phật mình hiện ra, đó là hòn ngọc sẵn trong chéo áo. Chúng ta trở lại tìm ngay nơi mình thì đúng. Ngược lại là sai.

Muốn thế, chúng ta phải tu bằng cách nào? Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên, là đối với cảnh trần mà tâm không dính mắc, đó là thiên. Không dính mắc với sáu trần, đó là cơ hội để thấy ông Phật của mình. Đối với sáu trần bên ngoài, chúng ta không dính mắc chính là tu thiên. Đâu cần phải ngồi liêm diêm mới gọi là tu thiên.

Phần nhiều chúng ta phải đợi ngồi mới tu. Bởi vì bình thường quen cho tâm phóng chạy ra ngoài, nên khi đi đứng sinh hoạt, chúng ta kèm không nổi. Nghe người ta nói cái gì hay hoặc làm cái gì lạ cũng chăm chú nhìn, thành ra khó tu. Nên bây giờ buộc lòng tối, khuya phải ngồi cho tỉnh lại. Nhờ tỉnh lặng mới thấy từng niệm dấy lên, buông xả không

theo nó. Tu như vậy đến khi nào thuần rồi, đi ra ngoài thấy người thấy cảnh không chạy theo nữa thì bấy giờ trong bốn oai nghi đều là thiền. Câu đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền đã định nghĩa thiền hết sức rõ.

Chúng ta tu từ thấp lên cao, ngồi yên một chỗ trong thiền đường là để dẹp pháp trần, không dính với pháp trần. Khi thuần rồi đi ra ngoài đối với sáu trần gỡ lằn, không cho dính nữa, lúc đó chúng ta tự tại. Tu hành đến chỗ tự tại mới gọi là giải thoát sanh tử; còn dính còn cột, dù cột với pháp tu vẫn thì còn sanh tử.

Đức Phật dạy các pháp tu như Tứ niệm xứ, Lục diệu pháp môn v. v... cho tới Bát-nhã, đều là phản quan tự kỷ hết. Như vậy tu theo Phật là trở lại mình. Phản quan tự kỷ là soi sáng lại chính mình, nhận ra ông Phật nơi chính mình, không phải từ bên ngoài mà được. Phật là giác, mà giác không ai đem đến được, phải từ tâm mình phát ra. Chúng ta tu là xoay lại tâm mình, chớ tìm ở bên ngoài thì không bao giờ được giác ngộ. Nên nói "bất tùng tha đắc", là không từ ngoài mà được.

Ngày nay đa số người tu hướng bên ngoài cầu. Hướng về phương tây lạy Phật Di Đà cầu Phật độ, hướng về phương đông lạy Phật Dược Sư cầu Phật độ v. v... mà không nhớ ông Phật của mình. Trong kinh Lăng Nghiêm Phật dùng từ "quên mình theo vật". Trong nhà thiền có câu chuyện của Thiền sư Cảnh Thanh đời Tống ở Trung Quốc.

Một hôm, Sư ngồi trong thất có chú thị giả bên cạnh. Bên ngoài con rắn bắt con nhái, nó kêu ếch ếch, Ngài hỏi thị giả: "Tiếng gì đó?". Thị giả thật thà trả lời: "Tiếng con rắn bắt con nhái kêu". Ngài nói: "Chúng sanh khổ lại có khổ chúng sanh". Như vậy cái gì là chúng sanh khổ, cái gì là khổ chúng sanh? Con rắn bắt con nhái, con nhái giãy giụa kêu la thì con nhái là chúng sanh khổ, còn khổ chúng sanh là chú thị giả. Thị giả thấy sao nói vậy, có gì là khổ? Tôi kể thêm một câu chuyện nữa.

Một hôm Ngài ngồi trong thất, nghe tiếng mưa rơi xuống mái chùa, Ngài hỏi thị giả: "Tiếng gì đó?". Thị giả trả lời: "Tiếng mưa rơi". Ngài nói: "Chúng sanh quên mình theo vật". Sao vậy? Mưa rơi thì nói mưa rơi, sao Ngài quả quên mình theo vật?

Trở lại đức Phật trong kinh Lăng Nghiêm. Phật bảo La Hầu La đánh tiếng chuông kêu boong rồi hỏi A Nan: "Ông nghe không?" A Nan thưa: "Dạ nghe". Khi tiếng chuông dứt, Phật lại hỏi: "Ông nghe không?" A Nan thưa: "Dạ không nghe". Phật bảo đánh tiếng chuông nữa, hỏi: "Ông nghe không?" A Nan thưa: "Dạ nghe". Một hồi tiếng chuông lặng, Phật lại hỏi: "Ông nghe không?" A Nan thưa: "Dạ không nghe". Phật bảo: "Chúng sanh quên mình theo vật".

Đó là điều hết sức cụ thể và cũng hết sức lạ lùng, chỉ có Phật mới dám chỉ điều đó. Bởi vì chúng ta cứ nghĩ mắt mình thấy là thấy hình tướng sự vật. Khi không có hình tướng sự vật thì nói không thấy. Nghe là khi có âm thanh, không có âm thanh thì nói không nghe. Sự thật âm thanh là tiếng động bên ngoài, nó có rồi mất. Khi có tiếng thì tai mình nghe có tiếng, khi không tiếng thì tai mình nghe không tiếng, sao lại bảo không nghe. Không nghe là điếc rồi. Nếu điếc thì đánh tiếng chuông thứ hai đâu có nghe. Vậy tiếng chuông kêu thì chúng ta nghe, khi tiếng chuông lặng thì chúng ta cũng nghe, nhưng nghe tiếng chuông lặng. Có động không động chúng ta đều nghe, đâu phải là không nghe.

Cũng vậy, trước mắt có cảnh thì chúng ta thấy có cảnh, không cảnh thì chúng ta thấy không cảnh, chớ đâu phải không thấy. Như vậy chúng ta trả lời trong cái nhớ cảnh mà tánh thấy, nhớ tiếng mà quên tánh nghe. Bởi quên thấy nên cảnh mất rồi nói tôi không thấy, quên nghe nên tiếng lặng rồi nói tôi không nghe. Mà thật ra tánh nghe hằng hữu, tánh thấy hằng hữu nhưng chúng ta lại quên. Chỉ nhớ cái sanh diệt bên ngoài, nên bị quở là quên mình theo vật. Đã quên mình theo vật thì bị vật chuyển, chuyển tức là lôi đi. Nhớ mình thì không cái gì chuyển được.

Thế nên sự tu hành cốt ở chỗ chúng ta phải hằng nhớ lại mình. Ngoài không theo sáu trần, trong không theo vọng tưởng thì bản tâm chân thật hiện tiền. Nó luôn sẵn đủ, chớ không thiếu vắng bao giờ. Vì vậy phản quan tự kỷ bốn phần sự, bất tùng tha là châm ngôn của người tu. Bất kỳ tu pháp môn nào cũng phải trở lại mình. Nếu quên mình mà cầu ở bên ngoài thì không thể được.

Chúng ta dù tại gia hay xuất gia đều phải phản quan soi chiếu lại mình, thì đó là người biết tu, người không phụ mình quên mình. Ngược lại, nếu còn chạy ra ngoài, đó phụ mình quên mình. Quên mình thì trầm luân trong sanh tử, chịu nhiều khổ đau. Trở về với mình thì tự do tự tại, giải thoát khỏi mọi khổ đau. Đó là ý nghĩa bài giảng hôm nay.

NÓI CHUYỆN VỀ THIỀN TÔNG TẠI

ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Tp. HỒ CHÍ MINH

Hôm nay chúng tôi đủ duyên được vị Khoa trưởng khoa Ngữ văn tại đây, mời nói chuyện với quý vị về đề tài Phật giáo Thiền tông ở Việt Nam. Đề tài này thật ra rất rộng. Nhưng vì thì giờ có hạn, chúng ta không thể đi sâu vào chi tiết hết được, nên chúng tôi chỉ nói những nét đại cương của Phật giáo Việt Nam thôi.

Trong đề tài này chúng tôi chia làm năm phần:

- 1- Nói về Phật giáo.
- 2- Nói về Thiền tông.
- 3- Nói về Thiền tông truyền vào Việt Nam.
- 4- Nói về tông chỉ tu hành của Thiền tông.
- 5- Nói về Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Chúng tôi sẽ đi theo thứ tự từng phần như đã nêu.

1- Nói về Phật giáo

Bởi vì nói tới Thiền tông là nói tới Phật giáo, cho nên đầu tiên chúng ta phải hiểu Phật giáo là gì. Như chúng ta đã biết Phật giáo là giáo pháp do đức Phật Thích Ca sau khi giác ngộ rồi, Ngài giảng dạy lại và được ghi chép thành ba tạng Kinh, Luật, Luận. Gọi chung ba tạng ấy là Phật giáo.

Ở đây chúng ta không đi chi tiết từng phần trong ba tạng đó, mà chỉ nhắm thẳng cốt tủy của Phật giáo thôi. Chúng tôi có thể tạm định nghĩa, cốt tủy của Phật giáo là chỉ dạy cho tất cả mọi chúng sanh đều được giác ngộ và giải thoát. Hoặc chúng ta có thể dùng lối nói khác, Phật giáo là một lối chỉ dạy cho mọi người có đầy đủ trí tuệ và từ bi. Đó là cốt tủy của Phật giáo. Tại sao chúng tôi nói như vậy?

Bởi vì như trong sử ghi lại, Phật nguyên là một Thái tử rời cung điện đi tu. Khi đi tu trải qua những giai đoạn khổ cầu tâm đạo, cuối cùng Ngài ngồi thiền định dưới cội Bồ-đề, được giác ngộ thành Phật. Như vậy việc thành Phật của Ngài là từ sự giác ngộ, chứ không phải do một công hạnh nào khác. Giác ngộ thành Phật rồi thì gọi là giải thoát. Nói như vậy sẽ có nhiều vị nghi ngờ, giác ngộ cái gì và giải thoát thế nào?

Trước hết nói về giác ngộ. Ở đây chúng tôi tạm giải thích, giác ngộ là nhận thấy lẽ thực của con người và vũ trụ. Hay là thấu triệt được lý nhân duyên sinh của vạn vật trên thế gian này. Tất cả đều không có chủ thể và cố định. Điều này lấy gì để minh chứng rõ ràng? Chúng tôi sẽ thứ tự giải thích.

Đọc sử Phật quý vị thấy động cơ thúc đẩy Ngài đi tu không gì hơn là nhìn thấy cảnh già, bệnh, chết của con người mà không ai thoát khỏi. Cho nên Ngài nhất định đi tu để tìm ra một lối thoát. Muốn tìm được lối thoát ấy, Ngài đã quyết tâm tu, nhất là Thiền định dưới cội Bồ-đề. Khi công phu Thiền định đã thành tựu, Ngài liền được giác ngộ. Giác ngộ rồi Ngài mới thấy được lẽ thực của con người và thấy được lẽ thực của vũ trụ.

Như vậy giác ngộ thế nào mà thấy được lẽ thực của con người và vũ trụ? Về con người, trong kinh điển Phật nói đến Tam minh, tức Thiên nhãn minh, Túc mạng minh và Lưu tận minh. Từ ba minh này mà Ngài thấy rõ và chỉ rõ cho chúng ta biết được lẽ thực của con người.

Thiên nhãn minh là Ngài thấy một cách tường tận những vật ở trong vũ trụ thật xa và thật nhỏ. Đồng thời Ngài thấy được sự luân chuyển và vạiin hành của chúng sanh ở trong lục đạo luân hồi. Thấy thật xa và thật nhỏ là thấy như thế nào? Như Tăng Ni mỗi

khi uống nước, đều có đọc mấy câu kệ: " Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng", tức là Phật nhìn trong một bát nước thấy có tám muôn bốn ngàn vi trùng. Điều đó cho thấy cách đây hai mươi mấy thế kỷ mà Phật đã thấy được vi trùng rồi! Nếu không phải Thiên nhãn minh thì làm sao thấy được. Bởi vì lúc đó khoa học chưa phát triển, không có các loại kính hiển vi như bây giờ. Do thấy rõ vi trùng, Ngài mới dạy chư Tăng Ni muốn uống nước, phải lọc cho thật kỹ để không phạm tội sát sanh.

Trong kinh A Hàm kê lại, một vị Tỳ-kheo chứng quả A La Hán được Thiên nhãn thông. Khi nhìn thấy vô số vi trùng trong hồ nước, Ngài không uống được nên tới bạch Phật:

- Bạch Thế tôn, con thấy vi trùng nhiều quá, làm sao uống được?

Phật bảo:

- Sao ông không dùng nhục nhãn mà nhìn.

Như vậy do Thiên nhãn mà Phật thấy được vi trùng. Thấy được vi trùng tức là thấy vật hết sức nhỏ. Kế đến, Ngài thấy vô số thế giới giống như thế giới của chúng ta hoặc nhỏ, hoặc bằng, hoặc lớn hơn v. v... Nên chúng ta thường nghe từ "hằng hà sa số thế giới". Phật nói thế giới nhiều như cát sông Hằng ở Ấn Độ. Bây giờ tôi nói gần như sông Đồng Nai thôi, quý vị nghĩ sông Đồng Nai chừng bao nhiêu cát, sông Hằng dài gấp mấy sông Đồng Nai? Vậy mà Phật thấy thế giới trong vũ trụ này nhiều như số cát sông Hằng. Điều đó cách đây hơn hai mươi mấy thế kỷ, ai tin được? Đó là Phật thấy rõ ràng những vật thật xa.

Những điều Ngài thấy đó không ở trong giới hạn nào mà nó vô giới hạn. Khi Ngài đem ra dạy chư Tỳ-kheo cũng như tất cả Phật tử thời đó, Ngài không thể nào nói hết được, mà chỉ nói một phần nhỏ thôi. Nên một hôm nhân đi vào trong rừng, Ngài hốt một nắm lá cây rồi hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Nắm lá cây trong tay ta nhiều hay lá cây trong rừng nhiều?

Các thầy Tỳ-kheo trả lời:

- Nắm lá cây trong tay Thế Tôn rất ít, còn lá cây trong rừng nhiều vô số, không thể kể được.

Phật nói:

- Cũng vậy. Cái ta thấy, ta biết đem ra dạy cho các ông giống như lá cây trong bàn tay ta. Còn cái ta thấy, ta biết mà chưa dạy cho các ông nhiều như lá cây trong rừng.

Vì sao như vậy? Vì chủ trương của Phật nhằm giải quyết vấn đề Ngài thắc mắc ngay ban đầu là vấn đề con người. Tại sao con người sinh ra phải già, phải bệnh rồi chết? Đó là điều Ngài thắc mắc hơn hết, Ngài phải giải quyết cho được. Nên tuy thấy được rất nhiều, nhưng Ngài chỉ xoay quanh trọng tâm con người. Lấy con người làm mục đích giảng dạy.

Khi thấu triệt được lẽ thật rồi, Ngài mới thấy rõ thân phận con người. Tại sao chúng ta có mặt ở đây, nguyên nhân nào lôi cuốn chúng ta trở đi trở lại và làm sao để thoát được nó.

Trong bài kinh Tứ thánh đế, Phật nói rất rõ ràng, luôn luôn có hai mặt nhân và quả của thân này. Trong đó có nhân và quả dẫn đi trong luân hồi lục đạo, nhân và quả do tu tập mà giải thoát được sanh tử. Nếu quý vị chịu khó đọc sẽ thấy rất rõ. Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu thôi, chứ không có thì giờ đi vào chi tiết.

Như vậy do đức Phật xoay lại, chỉ nhắm vào con người, nên bao nhiêu kinh điển của Phật đều nhắc nhở chúng ta tu. Nếu chưa giải thoát sanh tử chúng ta tu nhân gì sẽ bớt đau khổ trong đời này và những đời kế tiếp. Tu nhân gì để giải thoát sanh, già, bệnh, chết như Ngài đã thấy. Ngài dạy bao nhiêu kinh điển đều nhắm vào việc đó, còn những phần chi tiết khác ít được kể đến.

Có nhiều người thắc mắc tại sao đạo Phật nặng về con người, mà không nói rõ những thứ bên ngoài. Phật là bậc Nhất thiết chủng trí, tức trí biết tất cả, mà sao không dạy chúng ta những gì hay như khoa học bây giờ phát minh. Ngài lại chỉ xoay quanh vấn đề con người, dạy chúng ta tu, dạy chúng ta làm sao giải thoát sanh tử, mà không dạy những phương tiện sung túc để chúng ta sống ấm no hạnh phúc hơn.

Điều này tôi xin tạm mượn một ví dụ để chỉ cho quý vị thấy. Như có người ở trong gia đình, gạo còn hay hết không biết, con cái đi học hay bỏ học không biết... những chuyện trong nhà đều không biết. Nhưng chuyện năm châu bốn bể, ở đâu cũng rành, hỏi chỗ nào nói cũng hay. Rốt cuộc chuyện trong nhà, hũ gạo còn hết không biết, cho đến những việc nên hư được mất cũng không biết. Chúng ta nghĩ người đó sống có thực tế không? Biết tất cả việc bên ngoài tưởng như thực tế mà sự thực chuyện trong gia đình không biết, thì đó là thiếu thực tế. Muốn thực tế thì trước phải biết chuyện trong nhà, rồi sau mới biết ra ngoài. Người như vậy mới gọi là hiểu biết thực tế chứ.

Trở lại vấn đề con người của đạo Phật. Nếu chúng ta biết tại sao mình có mặt nơi đây, khi chết rồi sẽ ra sao? Nói là mình, là ta; vậy cái gì là mình, là ta? Vấn đề đó chắc chúng ta cũng còn mơ màng lắm. Bản thân mình, con người mình, chúng ta chưa biết rõ thì cái biết bên ngoài chưa đúng với giá trị chân thật của nó. Vì giá trị đó là giá trị của con người, nên đức Phật chú trọng về con người. Bởi chú trọng về con người nên khi thấy được lẽ thật của con người, Ngài cứ xoay quanh vấn đề này.

Thí dụ như nói, Ngài giác ngộ là thấu triệt được lý nhân duyên sinh. Từ lý nhân duyên sinh mà có vạn vật trong thế gian. Nhưng Ngài không lấy lý nhân duyên đó để bàn luận rộng cuộc sống vật chất bên ngoài, Ngài lại xoay quanh ở con người. Vì vậy khi thấy được lý nhân duyên rồi, Phật nói rằng tất cả con người hay tất cả các pháp đều vô ngã. Tại sao? Vì sự thật tất cả các pháp không có chủ thể. Không có chủ thể tức là vô ngã. Các pháp cũng không có gì cố định hết. Không chủ thể, không cố định nên gọi là vô thường. Vô ngã, vô thường; cái nhìn đó có thích hợp với cái nhìn của khoa học hiện nay không?

Chúng ta không chối cãi được muôn sự muôn vật ở thế gian này, không có vật gì do một người làm ra, cũng không có vật gì nguyên từ một vật thể thành hình, hoặc do một đấng thiêng liêng tạo nên. Tất cả đều do các duyên tụ hợp lại mà có. Đã từ các duyên tụ hợp thì lấy gì làm chủ? Ví dụ như phòng học chúng ta đang ngồi đây, hỏi cái gì tạo nên phòng học, tức trong phòng học này cái gì là chủ thể? Không có cái gì là chủ thể cả. Chẳng qua gạch, xi măng, cát, đá, vôi... đủ thứ tụ hợp lại thành phòng học. Như vậy phòng học không tự nó thành mà do nhiều điều kiện góp lại. Vì từ nhiều điều kiện góp lại nên nói không có chủ.

Không có chủ tức là vô ngã. Đó là điểm chủ yếu của đạo Phật về thuyết vô ngã.

Nhìn lại con người mình, thử hỏi cái gì là chủ thể? Nếu phân tích theo đạo Phật thì, thân này gồm các chất cứng là đất, chất ướt là nước, chất động là gió, ấm là lửa; bốn thứ đó tụ hợp lại thành. Nếu nói theo khoa học do các tế bào tụ thành. Như vậy, trong đó cái gì là chủ? Vậy mà chúng ta luôn luôn thấy mình là chủ. Ta là chủ. Nhưng thật buồn cười cho mình. Nói mình là chủ mà tất cả sự sắp xếp trong con người mình, chúng ta có sắp xếp được đâu. Nó làm sao trong đó mình cũng không biết.

Ví dụ khi ăn một món ăn, chúng ta có chỉ định món này chế ra cái gì không? Hay là đem vào bao tử thì cứ đem, rồi tùy ý nó muốn làm sao thì làm? Có những chất dư thừa mà mình cứ đem vô hoài nên thành bệnh. Có những chất thiếu mà mình không biết để bồi vào, nên cũng thành bệnh. Như vậy chúng ta có biết gì về mình đâu? Các tế bào trong đó chống đối với vi trùng bên ngoài, mình có thấy, có chỉ huy được không? Vi trùng tới thì tự nó kéo nhau tới, trong đó làm gì được thì làm. Chừng nào thua thì mình đau ốm, run rẩy lên vậy thôi, chứ có biết gì đâu.

Vậy mà lúc nào mình cũng vỗ ngực xưng Ta. Ta đây là chủ. Nhưng hỏi chủ cái gì? Ta lại hoàn toàn bất lực. Cho nên đạo Phật nói không có chủ thể. Đây là tướng duyên hợp, không có chủ thể và không cố định. Nó nằm trong vòng biến chuyển không lúc nào dừng.

Quý vị thấy hơn hai ngàn năm về trước mà đức Phật đã nhận ra như vậy, so với nền khoa học hiện tại không có gì sai chạy cả.

Đó, tôi nói đại cương cho quý vị thấy, chủ yếu của đạo Phật là biết rõ từ sự vật cho đến con người đều do duyên sinh, không có chủ thể nên đức Phật nói vô ngã. Các pháp lại luôn luôn đổi dời, không cố định. Đó là một dòng biến chuyển nên nói vô thường.

Đó là phần giác ngộ của đức Phật. Bây giờ nói tới phần giải thoát.

Giải thoát thế nào? Nói giải thoát của đạo Phật là nói giải thoát sinh tử luân hồi. Có lắm vị sẽ thắc mắc, đức Phật tám mươi tuổi cũng chết. Vậy nói Phật giải thoát sinh tử thì không đúng rồi. Nhưng sự thật giải thoát của đạo Phật có chia làm hai phần.

Một, là giải thoát những trói buộc của sáu trần. Ngay nơi chúng ta có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý luôn bị sáu thứ bên ngoài như sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp (pháp trần) chi phối. Tai chúng ta chỉ nghe khi nào có tiếng, mắt chúng ta chỉ thấy khi nào có sắc. Còn nếu không tiếng, không sắc thì mình nói không nghe, không thấy. Chính chỗ này tôi xin nói rằng đa số chúng ta quên mất mình một cách đáng thương.

Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật đưa tay lên và hỏi ngài A Nan: "Ông có thấy không?". A Nan đáp: "Thưa thầy". Khi đức Phật rút tay lại, hỏi: "Ông có thấy không?". Ngài A Nan thật thà nói "không thấy" nên bị đức Phật quở.

Phật nói:

- Ông đã quên mình theo vật. Ta đưa tay lên là lúc đó thấy có tay. Khi ta rút tay lại là lúc đó thấy không có tay, chớ đâu phải không thấy.

Chúng ta cứ quen thấy tay gọi là thấy, rút tay lại nói không thấy. Như vậy mình đã lầm tay là cái thấy. Cái thấy dù có tay hay không tay gì vẫn thấy. Cũng như thế đối với cái nghe. Khi Phật bảo La Hầu La đánh một tiếng chuông: "Boong". Rồi hỏi: "Ông có

nghe không? " A Nan đáp: "Dạ nghe". Khi tiếng chuông dừng lại, Phật hỏi: "Ông có nghe không?". A Nan đáp: "Dạ không". Phật quở:

- Tiếng chuông có thì nghe có tiếng chuông. Tiếng chuông lặng thì nghe không có tiếng chuông, đâu phải không nghe?

Chúng ta cứ nói không có tiếng chuông thì không nghe. Tất cả quý vị kiểm lại có phải như vậy không?

Đó là chúng ta đã lệ thuộc vào sắc trần, thanh trần. Có sắc trần gọi là có thấy, có thanh trần gọi là có nghe. Như vậy chúng ta không tự chủ chút nào hết. Cả ngày bị trói buộc bởi sáu trần, mà đã bị trói buộc thì Phật gọi đó là trầm luân. Nó lôi cuốn, nó dẫn dắt, nó làm chủ mình rồi.

Cho nên giải thoát là giải thoát cái gì? Là giải thoát sáu trần, nghĩa là sống với sáu trần mà không bị lệ thuộc nó. Làm sao để không lệ thuộc nó? Tôi nói gần nhất như lỗ mũi của chúng ta, nghe mùi thơm thì thích, còn nghe mùi hôi thì ghét. Tai chúng ta nghe tiếng hay thì chịu, nghe tiếng dở thì tránh. Lưỡi cũng vậy, cái gì ngon chúng ta thích, cái gì dở không ưa. Như vậy cả ngày chúng ta thế nào? Cứ tìm những gì vừa ý với cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái xúc chạm v.v... Tìm được những thứ đó thì gọi là thỏa mãn, hạnh phúc.

Nhưng nếu chúng ta xét kỹ lại xem cái thỏa mãn đó có lâu dài, bền chắc không? Chắc chắn là không. Vậy mà cả đời chúng ta cứ quanh quẩn với nó. Cứ sáng đi làm thì nghĩ trưa có món gì ăn cho ngon miệng, như vậy công làm buổi sáng đó gần hết rồi. Đồng lương tìm được trong ngày chỉ đủ cho một buổi với món ăn ngon miệng. Đến tai, lâu lâu muốn nghe những bản nhạc mà mình ưa thích thì phải tới phòng âm nhạc. Như vậy để vừa tai cũng phải tốn hết bao nhiêu tiền. Chúng ta cứ quay cuồng trong mắt, tai, mũi, lưỡi... mà có bao giờ thấy đủ đâu. Như thế hết ngày này, ngày nọ chúng ta già, già rồi chết. Có gì là bền lâu, hạnh phúc, tự do đâu?

Chúng ta cứ tưởng thụ hưởng ngũ dục cho thỏa thích là được tự do, nhưng sự thực như thế chính là mất tự do. Có nhiều người trẻ tuổi hay than phiền rằng: Người tu, nhất là tu sĩ trẻ tại sao đại khờ không hưởng dục lạc thế gian rồi đi tu, còn trẻ đi tu làm chi? Vào chùa phải ăn chay, ăn lạt, khổ gần chết. Còn ở ngoài đời người ta ăn thịt ăn cá ngon lành. Điểm này trong kinh nói chẳng qua là sự huân tập thôi.

Nếu quý vị ăn mặn quen mà phải ăn một ngày chay thì thấy khổ ghê lắm. Ngược lại chúng tôi ăn chay quen từ nhỏ đến lớn, bây giờ bắt ăn mặn thì chúng tôi cũng khổ như vậy. Ăn chay quen thì thấy ăn chay là thanh đạm, ăn mặn quen thì thấy ăn mặn là ngon, vừa miệng. Chẳng qua do sự huân tập của mình thôi. Nếu quen tập những thứ cầu kỳ, tự nhiên nó lôi cuốn mình đi. Cho nên trong nhà Phật nói bị sáu trần trói buộc, làm cho mình không được tự do. Giải thoát ở đây là giải thoát sáu trần.

Có người tới hỏi một Thiền sư ở Trung Hoa:

- Thế nào là giải thoát?

Ngài chỉ trả lời:

- Căn, trần không dính nhau là giải thoát.

Nghĩa là sáu căn không dính với sáu trần là giải thoát. Như vậy giải thoát là thực tế, chứ không phải chuyện xa vời. Ngay trong cuộc sống này mà chúng ta không bị trói buộc bởi sáu trần là chúng ta giải thoát. Đó là cái giải thoát thứ nhất.

Thứ hai là giải thoát luân hồi sinh tử. Luân hồi sinh tử là sao? Nhiều người cứ nghĩ rằng, luân hồi sinh tử là tưởng tượng, chứ không có thực tế. Nhưng thực ra đây là một lẽ thực, chứ không phải tưởng tượng. Bởi vì với cái nhìn của đức Phật, cuộc sống chúng ta luôn luôn lưu chuyển biến, không dừng ở một chặng nào.

Ví dụ như thân này do tứ đại: đất, nước, gió, lửa hợp thành. Tứ đại này khi hoại thì nó còn hay hết? Khi bị hoại thì người ta nói là hết. Nhưng lấy một ví dụ khác, như có

người đem cái thau múc nước để ngoài nắng hoặc bắc lên bếp đun sôi. Đun sôi từ sáng đến trưa thì thau nước đó khô. Thấy khô ai cũng nói nước hết rồi, nhưng sự thật nước có hết không? Đâu có hết, chẳng qua từ thể lỏng nó biến thành thể hơi. Thể hơi bay lên gặp lạnh thì rơi xuống thành thể lỏng trở lại. Cứ như vậy mà lưu chuyển, đảo lên lộn xuống. Nếu để ở nhiệt độ trung bình thì nước giữ nguyên thể lỏng, không bay lên cũng không đông lại. Đó là phần thuộc về tứ đại tức vật chất, luôn luôn chuyển. Còn tinh thần thì sao, nó cũng luôn luôn chuyển.

Phật nói chúng ta có thể tiến lên, có thể lùi xuống và có thể y nguyên, không tiến không lùi, tùy theo sự huân tập của mỗi người. Đức Phật giải thích cho chúng ta biết nguyên nhân nào đưa chúng ta tiến lên, nguyên nhân nào đẩy chúng ta lùi xuống, nguyên nhân nào khiến cho chúng ta vẫn giữ nguyên con người, không tiến không lùi. Đó là do sự luân chuyển về mặt tinh thần, hay nói khác đi là sự chuyển đổi nghiệp lực của mình tùy theo công phu tu tập hay tạo nghiệp của mỗi người.

Tóm lại, giác ngộ trong nhà Phật là thấy rõ lẽ thực của con người và muôn pháp. Tất cả đều vô ngã, vô thường, không có chủ thể và không cố định. Hiểu điều này rồi chúng ta có thể hiểu qua cương yếu của Phật giáo.

Trong phạm vi bài này tôi chỉ đưa ra những nét cơ bản như vậy thôi, phần chi tiết sẽ hện ở một dịp khác.

2- Nói về Thiên tông

Có một ít người nghiên cứu đạo Phật cho rằng Thiên tông là quái thai của Phật giáo. Đó là vì họ không hiểu đến nơi đến chốn về Thiên tông. Sự thực Thiên tông chính là cốt tủy của đạo Phật, chứ không phải tầm thường. Ở đây chúng tôi sẽ giải thích cho quý vị hiểu rõ.

Trước hết tôi nói về danh tự, tức tên của Thiên tông. Thiên tông, có chỗ gọi là Tổ sư Thiên. Tại sao gọi là Tổ sư Thiên? Bởi vì trong đạo Phật có hai lối Thiên.

Khi đức Phật còn tại thế, Ngài dạy phương pháp tu Thiền có tính cách phổ thông, dùng chung cho người xuất lẫn tại gia, gọi là Như Lai Thiền. Còn lối tu Thiền chỉ dành cho một số người tu như Tổ Ca Diếp chẳng hạn, đó là Tổ sư Thiền. Người đạt được yếu chỉ ấy gọi là Tổ. Như vậy nói Tổ sư Thiền là để gián biệt với Như Lai Thiền. Thiền tông cũng gọi là Như Lai tự tánh thanh tịnh Thiền. Tại sao gọi là Như Lai tự tánh thanh tịnh Thiền? Bởi vì Như Lai tức là Phật; tự tánh tự là mình, tánh là bản tánh bản tánh của mình hằng giác, hằng sáng, gọi đó là Như Lai. Trở về sống với bản tánh hằng giác, hằng thanh tịnh của mình thì gọi là Như Lai tự tánh thanh tịnh Thiền. Đó là phần tên của Thiền tông.

Tổ sư Thiền này phát nguồn từ đâu. Điềm

này, tôi chỉ nêu đại cương. Trong nhà thiền nói Tổ đầu tiên là Tổ Ca Diếp, người Ấn Độ, sinh đồng thời với đức Phật. Tổ thứ hai là ngài A Nan... cho tới Tổ thứ hai mươi tám là ngài Bồ-đề Đạt Ma. Tổ Bồ-đề Đạt Ma truyền Thiền sang Trung Hoa và trở thành Sơ Tổ xứ này. Tổ thứ ba mươi ba là Ngài Huệ Năng tức Lục Tổ của Trung Hoa. Sau này, chính hệ Thiền của ngài Huệ Năng truyền lần sang Việt Nam. Đó là chúng tôi lược nêu đại cương.

Có một vài học giả nghi hệ thống ba mươi ba vị Tổ ở Ấn Độ và Trung Hoa là một lối khéo sắp xếp của ngài Thần Hội, tức đệ tử ưu tú của Tổ Huệ Năng. Điều đó mới nghe tưởng như đúng nhưng sự thực không phải vậy. Khi đọc quyển Ma ha Chỉ Quán của Đại sư Trí Khải, chúng tôi thấy ngài Trí Khải đã kể về hai mươi tám vị tổ Ấn Độ rồi. Mà ngài Trí Khải sinh năm 538, tịch năm 597 Tây lịch, trước ngài Thần Hội trên trăm năm. Như vậy để quý vị thấy rằng, hệ thống chư Tổ trong nhà Thiền không phải do ngài Thần Hội tự dựng lên mà nó đã có từ trước rồi.

Về tông chỉ của Thiền tông thì trong nhà Thiền thường dùng bốn câu của Tổ Bồ-đề Đạt Ma khi sang Trung Hoa, làm châm ngôn của người tu Thiền:

Bất lập văn tự

Giáo ngoại biệt truyền

Trực chỉ nhân tâm

Kiến tánh thành Phật.

Nghe như vậy quý vị lấy làm lạ, Thiên tông không lập văn tự, truyền ngoài giáo lý của Phật, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Đã không lập văn tự, truyền ngoài giáo lý mà Tổ Đạt Ma lại bảo ngài Huệ Khả:

- Người nên lấy bốn quyển kinh Lăng Già làm chỗ ẩn tâm.

Đến Tổ thứ sáu là ngài Huệ Năng, lại được Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang mà ngộ. Như vậy rõ ràng có văn tự mà nói bất lập văn tự. Lại nữa, trong Đại tạng kinh Trung Hoa, sách Thiên chiếm nhiều hơn tất cả sách của các Tông khác. Nói không lập mà sao nhiều sách quá? Như vậy có mâu thuẫn không? Tôi sẽ giải thích điểm này.

Chủ trương nhà Thiên là chủ trương phá chấp, không cho mình kẹt vào một cái gì. Nhưng chúng ta thường nghe học giả thời xưa từng nói "Văn dĩ tải Đạo". Văn dùng để chở Đạo. Như vậy văn để chở đạo chứ không phải văn là đạo. Ví như chúng ta có chiếc xe chở gạo thì gạo đó không phải là chiếc xe, chiếc xe cũng không phải là gạo. Nhưng nhờ chiếc xe mới chở được gạo. Văn cũng vậy, văn không phải là đạo nhưng nhờ văn mà chở được đạo. Do đó nếu chúng ta cứ phân tích văn để thấy đạo thì thấy được không? Chắc chắn là không, mà phải nương theo văn để đạt đạo, thấy được đạo. Lại, chúng ta cũng thường nghe "Ý tại ngôn ngoại". Nghĩa là ý luôn luôn ở ngoài lời nói, chứ không phải trong lời nói. Nhiều khi lời nói ở đây mà ý ở chỗ khác. Cho nên nói ý tại ngôn ngoại. Hoặc nói "đắc ý vong ngôn", nghĩa là được ý quên lời. Phải nắm được ý, chứ đừng chấp lời nói mà hiểu sai ý.

Kinh Lăng Nghiêm hay kinh Viên Giác đều nói câu " Tu-đa-la như tiêu nguyệt chỉ", tức là kinh Phật như ngón tay chỉ mặt trăng. Nếu chúng ta biết ngón tay là phương

tiện thì nương ngón tay để thấy mặt trăng. Mặt trăng ở ngoài ngón tay chớ không phải mặt trăng là ngón tay. Người nào cứ nhìn ngón tay cho là mặt trăng thì lầm. Cũng vậy, chúng ta cứ ôm ấp chữ nghĩa trong kinh, cho đó là đạo, cho đó là Phật thì lầm. Phải nương theo kinh để thấy cái xa hơn nữa. Đó mới là mục đích chính đức Phật muốn nhắm đến.

Lục Tổ Huệ Năng nghe Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn giảng kinh Kim Cang, trong đó chủ yếu là hai câu hỏi của ngài Tu Bồ Đề. Câu hỏi thứ nhất "Làm sao hàng phục được tâm? ". Câu thứ hai "Làm sao an trụ được tâm? ". Khi đức Phật giải thích về an trụ tâm, Ngài nói "bất ưng trụ sắc sinh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm". Nghĩa là không nên trụ (trụ là dính mắc) nơi sắc mà sanh tâm Bồ-đề; không nên trụ, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm Bồ-đề; nên không có chỗ trụ mà sanh tâm Bồ-đề. Đến đây, Lục Tổ bất giác thốt lên: "Đâu ngờ tánh mình vốn tự thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt, đâu ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ, đâu ngờ tánh mình vốn không dao động, đâu ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp". Như vậy là Ngài không dừng ở chỗ không dính với sáu trần, mà Ngài còn thấy xa hơn nữa.

Thế nên biết văn tự chỉ là phương tiện chớ không phải cứu kính, nhưng chúng ta thường hay mắc kẹt ở văn tự. Tổ Đạt Ma vì không muốn chúng ta mắc kẹt như thế, nên Ngài nói bất lập văn tự. Tuy bất lập văn tự nhưng sao trong nhà Thiền có rất nhiều ngữ lục. Sở dĩ nói bất lập là để phá chấp, nhiều người không hiểu rồi cứ chấp vào cái bất lập đó, gặp nhau cứ im re không nói gì hết, mà chấp thì vẫn cứ chấp. Đó là sai lầm lớn.

Thứ nữa là giáo ngoại biệt truyền, tức là truyền ngoài giáo lý. Như trên tôi đã nói, giáo lý của Phật là ngón tay chỉ mặt trăng. Muốn thấy mặt trăng là phải thấu ngoài giáo lý, còn chấp ngón tay là mặt trăng thì sẽ thấy sai lầm. Trong nhà Phật có lắm người cứ tụng hết bài kinh này đến bài kinh nọ, cho đó là tu, là giác ngộ giải thoát. Đó là chấp cái gì? Chấp ngón tay cho là mặt trăng. Giáo ngoại biệt truyền là vậy, không phải nói giáo ngoại biệt truyền là không dính dáng gì đến giáo lý của Phật hết. Đó là chấp sai lầm.

Cuối cùng lập trường của Thiên tông là trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật. Tức chỉ thẳng tâm người, thấy được tánh mình thì thành Phật. Nhận ra bản tánh rồi thì thành Phật, tức tự tánh thanh tịnh Thiên như đã nói ở trên. Như vậy chữ thành Phật ở đây không có gì lạ hơn là được giác ngộ. Giác ngộ cái gì? Giác ngộ được cái chân thật sẵn có ở con người mình. Nhận ra được cái thực đó thì không còn lệ thuộc vào hai tướng vô ngã và vô thường. Tức là vượt thoát ra ngoài vô ngã và vô thường. Vì vậy mà gọi là Phật, là giải thoát.

Cho nên chủ yếu tu tập của Thiên tông là kiến tánh, nghĩa là biết rõ cái giả và nhận chân được cái thật ngay nơi con người chúng ta. Ngay nơi con người chúng ta cái nào giả mình biết giả, cái nào thực mình biết thực. Nhận được như vậy gọi là giác ngộ.

Trong nhà Phật nói những gì không có chủ thể, không có định đều là giả. Chữ giả đây đừng hiểu là không có, không ngơ. Nó có tạm thời, rồi mất. Cái gì có tạm thời rồi mất thì gọi là giả. Như xét về thân này, chúng ta đều biết thân là tướng duyên hợp, tướng duyên hợp thì không có gì bảo đảm bền chắc. Nên chúng ta sống ngày nay thì biết ngày nay, không ai bảo đảm mình sống đến ngày nào, tháng nào hết. Bởi vì cái chết nó đến bất kỳ lúc nào. Mạng sống chúng ta không bảo đảm thì đâu có thật. Không thật nên nhà Phật gọi là giả. Giả là tạm, nó tuy hiện hữu nhưng không bền không lâu, chứ không phải không ngơ.

Thân đã giả, đến tâm thì sao? Đa số quý vị cho rằng tâm mình là sự hiểu biết, phân biệt. Thật ra trong đạo Phật định nghĩa chữ tâm đơn giản lắm, tâm là cái biết. Nhưng cái biết đó có nhiều loại, nhiều thứ. Như quý vị cho rằng kiến thức hay những suy tư của mình là tâm. Nhưng Phật không chấp nhận như thế. Tại sao?

Bởi vì kiến thức của mình là do sự huân tập mà được. Hồi nhỏ năm mười tuổi chúng ta đâu có kiến thức, phải không? Lớn lên chúng ta do học và huân tập nên có hiểu biết. Ai huân tập ngành nào thì giỏi ngành đó, còn người không có phương tiện huân tập thì gọi là dốt. Như vậy kiến thức là sự vay mượn từ bên ngoài, do người khác trao cho.

Mình mượn, mình nhặt của người khác thì nói của mình sao được. Nếu nói kiến thức đó của mình thì người máy có bộ nhớ do người ta cài vào là của ai? Chẳng qua do bên ngoài nhồi vào thì nó nhớ, nhớ rồi thành thói quen. Cái gì thực của mình thì không phải do bên ngoài đem đến. Nếu bên ngoài đem đến thì không phải của mình. Cho nên trong nhà Thiền có câu nói: "Nếu từ ngoài vào thì không phải của báu trong nhà".

Nếu chúng ta cho rằng cái suy nghĩ là tâm của mình, thì lúc ngưng suy nghĩ, mình có tâm không? Chẳng lẽ khi đó mình như cây như gỗ. Khi suy nghĩ thì có mình, khi không suy nghĩ cũng vẫn có mình. Như vậy mình không phải là cái suy nghĩ. Nếu nói suy nghĩ là mình thì khi tìm lại nó, nó có không? Nó mất. Như vậy nó chỉ là bóng, có đó rồi mất đó, không thật.

Lại nữa, cái suy nghĩ của mình là đối tượng bị mình biết chứ không phải thật mình. Bây giờ tôi xin hỏi, khi quý vị suy nghĩ, quý vị có biết mình đang suy nghĩ không? Nếu có người hỏi: "Anh đang làm gì? " Đáp: "Tôi đang suy nghĩ vấn đề này". Rồi lúc không suy nghĩ gì hết, quý vị có biết mình không suy nghĩ không? Vẫn biết. Vậy thì biết mình có suy nghĩ, biết mình không suy nghĩ, cái biết đó lúc nào cũng có. Nhưng nó không phải là cái suy nghĩ.

Lâu nay chúng ta lầm nhận cái suy nghĩ là mình. Cái suy nghĩ đó trong nhà Phật thường gọi là tâm vọng tưởng, nó luôn luôn chuyển biến, không dừng. Còn tâm chân thật chúng ta lại không biết. Vì không biết, không nhận ra tâm chân thật nên chúng ta quên lãng nó, thành ra có cũng như không. Do đó nhà Thiền cốt làm sao chỉ cho chúng ta biết ngay nơi thân giả dối này có cái chân thật. Cái chân thật đó, nhà Thiền gọi là bản lai diện mục, trong kinh thì gọi là Phật tánh, là chân tâm. Bản lai diện mục là gì? Bản là xưa, lai là nay, tức là mặt mắt sẵn có của mình từ xưa đến nay. Bộ mặt ấy đã có từ thuở nào, nên gọi là bản lai diện mục.

Như vậy trong nhà Phật chia ra hai loại tâm, chơn tâm và vọng tâm. Chơn tâm là tâm hằng biết, hằng sáng, không có sanh diệt. Vọng tâm là tâm phân biệt sanh diệt. Lâu

nay chúng ta chỉ nhận tâm sinh diệt cho đó là tâm mình, còn tâm hằng biết kia chúng ta lại quên mất. Quý vị sẽ thắc mắc tâm hằng biết đó như thế nào, ở đâu, hiện giờ mình có hay không? Tôi xin đơn cử một ít câu chuyện nho nhỏ để chỉ cho quý vị thấy.

Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật có nói với ngài A Nan tánh thấy lúc nào cũng có. Khi ngủ cũng có thấy, cho tới con mắt mù cũng thấy nữa. Ngài A Nan ngạc nhiên quá! Con mắt mù làm gì thấy?

Khi ngủ quý vị có thấy không? Chúng ta cứ cho rằng khi ngủ không thấy, nhưng thật ra nếu chúng ta đang ngủ, có ai mở đèn thì mình thấy sáng liền, nên mới giật mình thức dậy. Như vậy cái thấy luôn hiện hữu, nhưng vì đóng kín cửa mắt cho nên thấy mờ. Cũng vậy, khi ngủ tai chúng ta có nghe không? Nếu không nghe thì những tiếng động, tiếng đồng hồ reo chúng ta đâu có nghe. Do nghe nên mới thức dậy. Như vậy kể cả khi ngủ, khi thức cũng vẫn có tánh thấy, tánh nghe.

Nhưng nói người mù mà thấy thì lạ quá. Trong kinh Phật nói người mù cũng thấy, ngài A Nan không chấp nhận. Phật bảo:

- Ông ra đường hỏi mấy người mù, xem trước mắt họ thấy cái gì?

Ngài A Nan nói:

- Nếu con hỏi thì họ nói, trước mắt thấy tối đen.

Phật nói:

- Người mù trước mắt thấy tối đen. Với người sáng mắt, ban đêm vào phòng tối cũng thấy trước mắt tối đen. Hai cái thấy đó có khác nhau không?

Người mù thấy tối đen và người sáng mắt khi không có ánh sáng hay ánh đèn, họ cũng thấy tối đen. Người mù thấy tối đen thì nói không thấy, còn người sáng mắt thấy tối

đen thì nói thấy tối đen. Sao lạ vậy? Cả hai đều thấy tối đen, mà một bên nói thấy, một bên nói không thấy. Thấy tối đen là thấy rồi, đâu phải không thấy.

Nơi chúng ta đã có thấy tức là có biết, có nghe tức là có biết. Cái hằng biết đó không bị biến động mà chúng ta quên, chúng ta chỉ biết được cái luôn luôn biến động. Khi quý vị suy nghĩ, đó là một dòng biến động. Nếu chúng ta hằng thấy, hằng biết mà không nghĩ gì hết, đó mới là không biến động. Có thấy, có biết tức là có tâm. Tâm đó không động.

Cho nên trong nhà Thiền có những câu chuyện mới nghe qua, quý vị cảm thấy như ngớ ngẩn, vô lý. Như có người đệ tử của ngài Nam Tuyền - Phổ Nguyên ở Trung Hoa, tức là Lục Hoàn Đại Phu. Ông đặt câu hỏi:

- Có người nuôi con ngỗng trong một cái bình, ở dưới rộng, ở trên hẹp. Khi nó lớn lên đầy kín cái bình. Bây giờ làm sao đem con ngỗng ra mà đừng đập bể cái bình?

Quý vị có cách nào đem ra được không? Khi đó ngài Nam Tuyền trả lời một cách lạ lùng, Ngài kêu:

- Hoàn đại công!

- Dạ.

- Ra rồi!

Quý vị thấy ra chưa? Đó là thủ thuật tiếp người của nhà Thiền.

Một chuyện nữa. Tướng quốc Bùi Hưu tìm đến ngài Hoàng Bá, tức thầy Tổ Lâm Tế. Ông đi quanh chùa thấy tượng các vị Thánh tăng, liền hỏi thầy Trụ trì:

- Tượng ở đây mà Thánh tăng ở đâu?

Thầy Trụ trì trả lời không được. Ông hỏi ở đây có Thiền sư không, xin mời trả lời dùm. Thầy Trụ trì mời ngài Hoàng Bá lên, Bùi Huru hỏi lại:

- Vừa rồi tôi có hỏi thầy Trụ trì một câu mà Ngài tiếc lời không nói. Hỏi rằng, tượng Thánh tống ở đây mà Thánh tống ở đâu?

Ngài Hoàng Bá liền kêu:

- Bùi Huru!

- Dạ!

Ngài nói:

- Ở đâu?

Nghe xong Bùi Huru đại ngộ, thấy được Thánh tống.

Những thủ thuật trong nhà Thiền như vậy đó. Mới nghe qua dường như không gì dĩnh dánh hết, nhưng kỳ thực là chỉ chỗ tột cùng. Ai nhận được thì nhận, không nhận được thì thôi, không cho sanh hiểu.

Một trường hợp khác. Ngài Bá Trượng - Hoài Hải, là vị Tổ nổi tiếng với câu "Nhất nhật bất tác nhất nhật bất thực", nghĩa là một ngày không làm một ngày không ăn. Lúc Ngài còn nhỏ là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất. Một hôm hai thầy trò đi dạo vườn, thấy có một bầy chim bay ngang hư không, Mã Tổ hỏi:

- Cái gì đó?

- Bầy vịt trời.

Một hồi Tổ hỏi lại:

- Bay đi đâu?

Ngài Bá Trượng trả lời:

- Bay qua.

Nghe vậy, Mã Tổ nắm lỗ mũi ngài Bá Trượng kéo mạnh một cái, Ngài la lên một tiếng thất thanh. Mã Tổ bảo:

- Sao không nói bay qua mất đi.

Ngay đó Ngài liền ngộ. Quý vị thấy lối dạy đạo của thầy trò trong nhà Thiền lạ lùng không? Ông thầy nhéo mũi học trò, vậy mà học trò ngộ. Ngộ cái gì? Đó là những điều tôi muốn chỉ cho quý vị thấy. Bởi vì trọng tâm của Thiền tông cốt vạch bày cho chúng ta thấy cái chân thật hằng hữu nơi mình. Nhưng cái đó không thể giải thích được. Giải thích là trật. Tức là mỗi người phải mò mẫm rồi phát minh thôi. Ở đây, tôi nói chuyện với quý vị lần đầu, buộc lòng phải giải thích chút ít cho quý vị quen với lối dạy đạo của nhà Thiền. Sau thì không cần phải giải thích nữa, để quý vị tự hiểu sẽ tốt hơn.

Chuyện con ngỗng nuôi trong cái bình, làm sao đem ngỗng ra mà không làm tổn hư cái bình? Thiền sư kêu, cư sĩ dạ một tiếng là con ngỗng ra rồi. Con ngỗng và cái bình dụ cho cái gì? Con ngỗng là dụ cho tâm thấy biết của mình, cái bình dụ cho thân này. Tâm và thân không rời nhau, như con ngỗng đầy chật cái bình.

Nhưng làm sao biết trong thân này có tâm hằng hữu? Khi nghe hỏi Thiền sư biết liền, nên không trả lời mà Ngài chỉ kêu: "Hoàn đại công!". Cư sĩ ứng thính: "Dạ". Ngài nói: "Ra rồi". Vừa phát tiếng kêu liền có tiếng ứng thính đáp lại, vậy cái này không hằng hữu là gì? Nhận được cái hằng hữu này thì con ngỗng ra rồi. Tức là ngay nơi thân xác thịt này luôn có cái hằng hữu hiện tiền.

Chuyện của ngài Hoàng Bá cũng tương tự như vậy. Chuyện ngài Bá Trượng lại khác. Bầy chim bay qua mắt, nhưng cái thấy bầy chim bay qua đâu có mất! Trong nhà Thiền hay dùng lỗ mũi để biểu trưng cho cái chân thật. Bởi vì lỗ mũi tượng trưng cho

mạch sống của chúng ta, nhưng chúng ta không thấy được. Nó ở trước mắt mà chúng ta không thấy, chỉ thấy người, thấy cảnh, chứ không thấy lỗ mũi mình. Tánh thấy của mình cũng hiện hữu như vậy, nhưng ta chỉ nhớ bầy chim mà quên đi tánh thấy. Mã Tổ vặn lỗ mũi bảo "sao không nói bay qua mắt đi?" để nhắc cái hiện hữu đó. Ngài Bá Trượng liền thấy. Như vậy thì chim bay mắt chứ mình đâu có mắt. Nhận ra được cái ấy là ngộ.

Nhà Thiền sử dụng phương tiện đó để chúng ta thấy được cái chân thật của mình ở ngay chính nơi mình, chứ không bao giờ vắng. Bởi vì chúng ta thấy sắc cứ lo chạy theo sắc, nghe tiếng chạy theo tiếng mà quên cái hay thấy, hay nghe. Trong khi chúng ta từng sống, từng dùng nó bên mình, mà lại không nhận ra nó. Thật đáng tiếc!

Vì vậy Thiền tông sử dụng những phương tiện có tính cách lạ lùng để chúng ta không bị mắc kẹt trong phương tiện. Chủ yếu là làm sao cho hành giả thấy rõ, biết rõ được cái chân thật ngay trong cái hư giả này. Nhận ra được cái chân thật đó gọi là kiến tánh hay là giác ngộ. Đó là mục đích chính của các Thiền sư khi dạy đạo vậy.

3- Thiền tông truyền vào Việt Nam

Chúng ta thường nói Thiền tông và Phật giáo Việt Nam, nhưng theo cái nhìn của chúng tôi thì nói Thiền tông là nói tới Phật giáo Việt Nam. Hay ngược lại nói Phật giáo Việt Nam là nói tới Thiền tông. Tại sao chúng tôi khẳng định như vậy?

Bởi vì đầu tiên Thiền tông do Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền vào Việt Nam năm 580 TL. Như vậy cuối thế kỷ thứ sáu Thiền tông đã có mặt ở Việt Nam. Kế đó là Thiền sư Vô Ngôn Thông truyền vào năm 820 TL. Sau đó Thiền sư Thảo Đường truyền vào năm 1069 TL. Cuối cùng Tông Tào Động, Tông Lâm Tế truyền vào đảng trong, đảng ngoài vào thế kỷ thứ 17. Như vậy chúng ta có thể nói rằng Thiền tông đã có mặt trên đất nước Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ sáu.

Nếu chúng ta nghiên cứu lịch sử kỹ sẽ thấy, trước khi Thiền tông từ các Sư Trung Hoa truyền vào Việt Nam thì đoàn chư Tăng Ấn Độ sang truyền giáo ở đất nước ta, cũng

truyền Thiên nhưng không phải là Thiên tông. Điều đó chắc quý vị cũng thấy rõ. Như vậy tại sao tôi cho rằng nói Thiên tông là nói đến Phật giáo Việt Nam hay ngược lại. Rõ ràng sử liệu còn ghi lại, những nhà sư nổi tiếng truyền bá đạo lý hoặc làm toàn là Thiên sư. Trước đời Lý ích nước lợi dân v.v.. Trần và từ đời Lý Trần về sau cũng như thế. Đó là nói thời trước.

Hiện giờ có nhiều người tưởng chừng như Thiên tông không có mặt trên đất nước Việt Nam, nhưng chúng tôi thấy khác. Nếu chúng ta chịu khó đến những ngôi chùa cổ, tìm các bài vị thờ Tổ, thì không bài vị nào mà chẳng nói kế thừa Tông Lâm Tế hoặc Tông Tào Động. Trong Tông Lâm Tế có hai nhóm là Lâm Tế gia phổ và Lâm Tế chánh tông. Nếu Lâm Tế thì là Thiên tông rồi, Tào Động cũng là Thiên tông. Những vị Hòa thượng nổi tiếng hiện nay cũng thuộc các Tông đó.

Như vậy có thể nói rằng quý Ngài đều ở trong hệ Thiên tông. Nhưng phương pháp tu hành có thể uyển chuyển khác đi một chút. Song sự thực đều nằm trong hệ Thiên tông cả. Nếu tất cả chư vị cao Tăng đều xuất thân từ Thiên tông thì Phật giáo Việt Nam đâu không phải là Thiên tông? Như vậy nói Thiên tông là nói tới Phật giáo Việt Nam rồi. Đó là tôi nói trên phương diện truyền bá từ trước đến nay theo chiều dài của lịch sử.

Nếu chúng ta nghĩ cho thật kỹ mới thấy tầm vóc quan trọng của Phật giáo, có một sự gắn bó giữa Phật giáo với dân tộc Việt Nam. Sự gắn bó đó như thế nào? Như các Thiên sư trước thời Đinh, Lê tức trước thời những vị đứng ra giành độc lập cho xứ sở, các Ngài đều có sự ủng hộ hay chuẩn bị cho nền độc lập của đất nước. Chẳng hạn như ngài La Quý An, rồi sau này có ngài Đỗ Pháp Thuận, Ngài Khuông Việt. Tới đời Lý, có ngài Vạn Hạnh v.v... Toàn là các Thiên sư đứng ra gánh vác một phần trong việc giành độc lập cho xứ sở. Điều đó, nếu quý vị có nghiên cứu chắc cũng thấy rõ.

Có nhiều người đặt câu hỏi: Thời đó không có các nhà Nho tài ba để biên chép hoặc trao đổi thư từ qua lại với triều đình Trung Hoa hay sao, mà phải nhờ chư sư đảm đang việc này? Chúng ta nhớ lại, lúc Sĩ Nhiếp cai trị Việt Nam, ông đã đào tạo một số

người có khả năng về văn học để giúp cho việc cai trị của ông. Đồng thời ông cũng cho người sang Trung Hoa học tập và thi cử đỗ đạt đàng hoàng. Như vậy có rất nhiều người giỏi chữ Hán, nhưng sao khi nước nhà độc lập thì không thấy nhà Nho nào đứng ra lãnh đạo hoặc giúp việc cho triều đình?

Bởi vì Sĩ Nhiếp cố tình dạy người ta thông thạo văn tự chữ nghĩa để giúp cho sự cai trị của ông. Tức là tuyển người cai trị chứ không phải dạy văn hóa cho người bị trị. Nên những người dưới sự giáo dục của ông hay của nhà Nho ở Trung Hoa đều không thể đứng về phía nhân dân Việt Nam. Cho nên khi nước nhà giành được độc lập, thì các Vua đầu như Ngô Quyền hay Đinh Bộ Lĩnh... đều không thể nào dùng những nhà Nho này cả.

Chỉ có Chư Sư ở chùa mới chính thống là người Việt Nam, lo cho dân tộc Việt Nam. Chư Sư Phật giáo cũng học chữ Hán, nhưng không phải với mục đích cai trị mà chỉ để hiểu kinh điển thôi. Nên các Ngài có nền văn hóa độc lập, không bị nhồi sọ bởi người cai trị. Vì vậy các triều đại Vua ta rất trọng dụng quý Ngài, nhất là trên mặt văn hóa. Vì thế Phật giáo ngay từ đầu, đã ít nhiều gắn liền với dân tộc rồi. Như vậy sự còn mất của đất nước tức là sự còn mất của Phật giáo. Đó là lý do tại sao các Thiền sư thời đó được đặc dụng trong triều đình.

4- Tông chỉ tu hành của Thiền tông

Tông chỉ và sự tu hành của các Thiền sư truyền vào Việt Nam có lệch, có khác với Tông chỉ của các Thiền sư ở Trung Hoa, Ấn Độ không? Nói cách khác, nó có khác với kinh điển của nhà Phật không?

Đầu tiên chúng tôi nói về ngài Khuông Việt. Thiền sư Khuông Việt sinh năm 933, tịch năm 1011. Ngài là người được các vua Lê rất kính trọng và xem như Thái sư, giúp việc văn hóa. Về phần tu hành, chúng ta còn giữ được một bài kệ chữ Hán, Ngài để lại khi sắp tịch. Bài kệ đó như sau:

Một trung nguyên hữu hòa

Hữu hỏa, hỏa hoàn sanh

Nhược vị mộc vô hỏa

Toản toại hà do manh?

Mộc trung nguyên hữu hỏa nghĩa là trong cây vốn có lửa. Hữu hỏa, hỏa hoàn sanh, bởi có lửa cho nên lửa phát sanh. Nhược vị mộc vô hỏa, nếu bảo rằng cây không lửa. Toản toại hà do manh, thì dùi cọ làm sao lửa phát sanh được.

Như vậy qua bài kệ đó, Ngài muốn nói gì? Đoạn trước tôi đã nói về Thiền tông. Thiền tông cốt chỉ cho chúng ta thấy được nơi con người của mình có sẵn tâm chân thật. Nó có sẵn nhưng bị những thứ hư dối phủ che làm mờ đi, nên mình không thấy. Vì vậy Phật nói: "của báu trong nhà mà không biết", phải chịu làm kẻ ăn mày lang thang.

Chúng ta đọc sử đức Phật Thích Ca đều biết trước khi thành đạo, Ngài đi tham vấn một số thầy dạy các phương pháp thiền định từ sơ thiền đến tứ thiền, từ Không vô biên xứ đến Phi tướng phi phi tướng xứ. Song Ngài thấy những pháp đó chưa thỏa mãn được mong mỏi của Ngài. Nên cuối cùng Ngài đến cội cây Bồ-đề tọa thiền suốt bốn mươi chín ngày đêm. Đến đêm thứ bốn mươi chín tâm Ngài hoàn toàn thanh tịnh, từ đó phát ra được Tam minh, Lục thông. Thế là Ngài giác ngộ thành Phật. Khi giác ngộ rồi Ngài tuyên bố: "Ta học đạo không thầy". Đã không thầy thì làm sao giác ngộ? Trong nhà Phật thường nói Giới, Định, Tuệ. Định rồi trí tuệ sáng, chớ không phải ai làm cho mình sáng. Trí tuệ do tâm định mà sáng, thì trí tuệ đó ở đâu ra? Hẳn là từ nơi mình rồi. Nếu tâm định thì trí sáng, chớ không từ đâu đến cả.

Khi nào chúng ta có vấn đề phiền toái, lo lắng, tự nhiên mình cảm thấy đầu óc không được sáng suốt. Lúc ngồi yên tĩnh lại, những việc cần nhớ, cần biết từ từ hiện ra rõ ràng. Như vậy cái nhớ biết ấy từ đâu ra? Từ yên tĩnh mà ra. Cho nên trong nhà Thiền hay ví dụ: Như nước lấy từ hồ ao đổ vào khạp rất đục. Sự vật bên ngoài hoặc bóng chúng ta không hiện trong khạp nước đó. Nhưng nếu để nước đục lắng lại, các chất cặn bã lắng

xuống thì nước trong trở lại. Lúc đó đứng nhìn vào, chúng ta thấy cả mặt mày của mình trong ấy, sự vật bên ngoài ở gần đó cũng đều phản ánh trong mặt nước.

Như vậy bản chất của nước là trong hay đục? Chúng ta thấy đục liền nói nước đục, chứ thật ra bản chất của nước không có đục. Nước từ những hạt mưa trong hư không rơi xuống, cuộn theo bụi đất đọng lại thành hồ ao nên đục. Những thứ đất bụi đó lắng xuống thì nước trở thành trong. Nước trở thành trong là mới có hay trong bản chất của nó đã trong? Do bản chất nó trong, nên lắng xuống mới trong trở lại được. Nếu bản chất nó không trong thì dù có lắng bao nhiêu nó vẫn đục như thường. Cũng như nói trong cây có lửa. Có lửa mà không phát động thì lửa không bao giờ phát. Do chúng ta dùng phương tiện cọ, dùi... nó mới phát lửa. Như vậy khi cây phát lửa không phải là ngẫu nhiên, mà nó đã có sẵn. Nếu lửa không có sẵn bên trong thì chúng ta cọ, dùi ngàn năm cũng không bao giờ có lửa.

Cũng vậy, nếu đức Phật Thích Ca không có tánh giác sẵn thì Ngài nhập định trong bao nhiêu năm cũng không sáng được. Do trước Ngài có tánh giác, nên khi định tâm thì tánh giác phát sáng. Nên nhà Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh là vậy. Phật tánh tuy có sẵn nơi mọi người, nhưng có người làm Phật, có người không làm Phật. Tại sao? Tại mình không dùng phương tiện để lọc, để nắm cho nên nó không phát ra. Như cây nào cũng có lửa, cây khô cũng có lửa, nhưng nếu không có phương tiện dùi, cọ thì không bao giờ nó phát lửa.

Chúng ta thấy đức Phật Thích Ca thị hiện trong cõi đời này rất là con người. Ngài sinh ra, lớn lên, có gia đình, có vợ có con. Như vậy Ngài có khác gì mình đâu? Sống trong cảnh giàu sang, vua chúa, Ngài cũng thụ hưởng như bao nhiêu ông hoàng. Nhưng khi thức tỉnh đi tu, Ngài buông bỏ tất cả và nỗ lực tu tập, chuyên tâm thiền định cho đến khi trí tuệ phát sinh, Ngài liền giác ngộ giải thoát, thành Phật.

Tất cả chúng ta khi ở trong cảnh dục lạc thì chúng ta cũng nhiễm. Nhưng khi thức tỉnh chúng ta đi tu, tu được tâm định thì chúng ta cũng sáng như Ngài. Ngài là một con

người có sẵn tánh giác, cho nên khi loạn tưởng, phiền não lắng xuống thì tánh giác hiện. Chúng ta là con người, phiền não vọng tưởng lắng xuống thì tánh giác cũng hiện sáng như Ngài, không nghi ngờ.

Vì vậy Phật nói rằng Ngài có Phật tánh, chúng ta cũng có Phật tánh. Chỉ khác nhau ở chỗ biết dùng phương tiện khai thác, hay không biết dùng phương tiện khai thác thôi. Chúng ta thấy Phật rất là con người, Ngài cũng như chúng ta nhưng Ngài khéo khai thác nên được giác ngộ. Còn chúng ta không khéo khai thác nên chưa được giác ngộ. Đạo Phật cốt chỉ cho chúng sanh giác ngộ nơi mình có tánh Phật. Nhận ra được điều đó gọi là ngộ đạo, là kiến tánh v.v... Đây chính là những yếu chỉ trong nhà Phật hay nhà Thiền nhắm đến.

Như vậy, cái nhìn cái tu của Ngài Khuông Việt là, biết mình có tánh Phật cho nên khai thác đúng chỗ ấy, tự nhiên thành tựu được mục đích chính của mình, là giác ngộ giải thoát Qua bài kệ của Ngài, chúng ta thấy rất là rõ điều này.

Tới Thiền sư Vạn Hạnh. Không biết Ngài sanh năm nào, chỉ biết Ngài tịch năm 1018. Như vậy ngài Khuông Việt nằm trong hệ của ngài Vô Ngôn Thông. Còn Thiền sư Vạn Hạnh nằm trong hệ của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngang đây, tôi nói sơ lược về ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi một chút, để quý vị làm công tác nghiên cứu có thêm tư liệu tham khảo.

Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi người Ấn, sang Trung Hoa học đạo. Ngài gặp Thiền sư Tăng Xán. Theo truyền thừa của nhà Thiền, ngài Tăng Xán là Tổ thứ ba Trung Hoa. Ngộ đạo ở Ngài Tăng Xán rồi, ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi mới sang Việt Nam. Như vậy Ngài là nhánh từ Tổ Tăng Xán mà ra, ngang với Tổ thứ tư ở Trung Hoa là ngài Đạo Tín. Nên có thể nói Ngài tương đương với Tổ Đạo Tín vậy.

Còn dòng Vô Ngôn Thông thì hơi xa hơn. Từ Tổ thứ tư là Tổ Đạo Tín đến Tổ thứ năm là Tổ Hoằng Nhẫn, Tổ thứ sáu là Tổ Huệ Năng. Đến đây ngưng truyền y bát, không gọi là Tổ nữa, các vị về sau gọi là Thiền sư. Dưới Lục Tổ có những vị đệ tử nổi tiếng, phân làm hai hệ quan trọng ở Trung Hoa là, hệ của ngài Thanh Nguyên Hành Tư và hệ

của ngài Hoài Nhượng ở Nam Nhạc. Dưới ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng, có một đệ tử cự phách là Mã Tổ Đạo Nhất. Dưới Mã Tổ có Bá Trượng Hoài Hải. Ngài Bá Trượng mới sinh ra ngài Vô Ngôn Thông. Như vậy ngài Vô Ngôn Thông nằm dưới hệ Tổ Huệ Năng, nhằm đời thứ tư sau Lục Tổ. Ngài Vô Ngôn Thông ngộ nơi câu "Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu" của Tổ Bá Trượng. Nghĩa là đất tâm nếu trống không thì mặt trời trí tuệ tự sáng. Ngộ rồi, sau Ngài mới sang Việt Nam truyền đạo.

Quý vị thấy như đức Phật do tâm an định, không có những niệm phiền não dấy khởi, gọi là tâm không. Từ tâm không này mà trí tuệ chiếu sáng, nên nói mặt trời trí tuệ tự sáng soi. Như vậy các Tổ sư cũng đều thể hội giống như đức Phật cả, đâu có gì khác nhau.

Trở lại bài kệ của Thiền sư Vạn Hạnh. Bài kệ ấy như thế này:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc Xuân vinh Thu hựu khô

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô

Đọc bốn câu kệ đó chúng ta thấy thật giản đơn, nhưng có nhiều người hiểu lầm bài kệ này hơi bi quan.

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, nghĩa là thân người như làn điện chớp, như chiếc bóng, có đó rồi trở về không. Vạn mộc Xuân vinh Thu hựu khô, tức là muôn cây cỏ mùa Xuân thì tươi tốt, mùa Thu thì khô héo. Hai câu này nghe đều bi quan hết, phải không? Con người rất tạm bợ, rất mỏng manh, sự vật bên ngoài cũng vô thường, không thiệt. Nhìn đời bằng cách đó tự nhiên thấy bi quan.

Tới hai câu sau "Nhậm vận thịnh suy vô bố úy, nghĩa là mặc tình sự thịnh suy, không có sợ hãi. Thịnh suy như lộ thảo đầu phô, sự thịnh suy chẳng khác nào như hạt sương trên đầu ngọn cỏ có gì bền chắc. Nhiều người nghe Phật giáo nói cuộc đời là khổ, là hư giả nên cho rằng Phật giáo bi quan. Nói như vậy cũng có lý, ví dụ Phật nói nước mắt chúng sanh nhiều như bể cả, nghe buồn chết! Một giọt nước mắt là một nỗi khổ đau, mà nước mắt đầy như bể cả thì khổ đau nhiều biết chừng nào mà kể.

Sự thực không phải vậy, nên quý vị thấy đạo Phật nói khổ mà nhìn quý thầy lúc nào cũng cười. Còn thế gian cho rằng cuộc đời là hạnh phúc mà sao nhiều người ưu tư quá? Chỗ nói hạnh phúc mà người ta lại không vui, còn Phật nói khổ mà người tu lại cười? Điều ấy xuất phát từ chỗ sai biệt nào?

Bởi vì trong nhà Phật nói khổ để chúng ta tìm cách diệt khổ, chứ không phải nói khổ để chịu khổ. Cho nên nói khổ mà biết diệt khổ thì hết khổ, hết khổ là vui chứ gì? Còn người đời vui trong cái khổ, nên dễ buồn chán, thành ra nhiều ưu tư. Buồn chút chút thì còn ưu tư, nếu buồn chán quá thì muốn tự tử... đủ thứ hết. Đó là tại vì làm, làm tương khòu là vui, nên hết vui đâm ra khổ. Phật nói bản chất cuộc đời thực sự là khổ. Biết như thế rồi, chúng ta phải phăng tìm lý do gì mà khổ. Từ đó tìm cách diệt nguyên nhân tạo khổ, thì sẽ dứt nhân khổ, dứt hết nhân khổ là vui. Như vậy nhà Phật nói khổ để được vui, chứ không phải nói khổ để rồi chán, rồi khổ.

Nói cuộc đời giả dối, thân này tạm bợ cũng vậy. Nói giả dối, tạm bợ thì người ta dễ chán đời lắm, nhưng trong đạo Phật không phải thế. Nói thân cảnh tạm bợ, giả dối là nói lẽ thật cho mình biết. Nhưng khi nhận được lẽ thật đó rồi chúng ta phải làm sao? Biết được lẽ thật rồi, chúng ta mới nhận hai trách nhiệm.

Trách nhiệm thứ nhất là ngày nào chúng ta còn có mặt, còn khỏe mạnh thì phải làm sao lợi mình lợi người, chứ không để mất thì giờ. Vì nó tạm, nó ngắn, nên ngày nào phải sống cho trọn vẹn ngày đó, đừng chần chờ để mất đi rất uổng. Nói giả dối để mình thúc tiến, vươn lên. Chớ không phải nói giả dối để mình chán, mình than thở hay buông

xuôi. Nên nói giả dối để mình phấn đấu, vượt lên. Ngày nào mình có mặt là phải xứng đáng ngày đó, giờ nào mình có mặt là phải làm tròn bổn phận giờ đó. Đó là tinh thần trách nhiệm của đạo Phật.

Trách nhiệm thứ hai là khi biết cuộc đời này giả dối, tạm bợ thì mình nhận chịu các nghiệp mình đã tạo một cách can đảm trước khi ra đi. Khi mình biết nó giả dối thì chuyện còn, mất có đáng sợ nữa không? Không đáng sợ! Cho nên quý vị đọc sử thấy Thiên sư lúc gần chết các Ngài cười, còn chúng ta gần chết thì khóc. Vậy thì tại sao cũng mất thân mà một bên khóc, một bên cười?

Chẳng qua người thấy thân là thật, là lâu dài nên cứ đình ninh như vậy, bất thần phải tới chỗ kết thúc thì sinh hoảng hốt, sợ sệt. Do thương tiếc nó quá cho nên phải khóc. Còn người biết rõ thân giả dối tạm bợ, nó đến rồi nó sẽ đi, nó có rồi nó sẽ mất. Như vậy chuyện còn mất là chuyện đương nhiên, có gì đâu mà sợ, có gì đâu mà lo cho nên vui cười. Đó là ý nghĩa về lẽ thật trong đạo Phật.

Cho nên bài thơ của ngài Vạn Hạnh nói thân như lặn chớp, như chiếc bóng. Tất cả sự vật đều biến chuyển vô thường, có gì đâu mà quan trọng. Dù cái tốt, cái xấu, cái dở, cái hay đến với mình rồi nó cũng không còn, thì cứ mặc tình nó, không gì quan trọng hết. Do không quan trọng nó, nên không sợ hãi, không khủng khiếp.

Nên ngài Vạn Hạnh nói như sương trên đầu ngọn cỏ, thấy đó rồi mất đó, có gì đâu phải sợ. Như vậy nhờ thấy được lý tạm bợ, giả dối của kiếp người, của sự vật nên ta có một sức mạnh, không biết sợ hãi. Người không thấy được lẽ thật nên cứ tưởng tượng. Do tưởng tượng nên hay sanh hoảng hốt.

Tôi dẫn hai bài kệ này để quý vị thấy người tu Thiền phải biết: Một là nhận thấy ngay nơi mình cái gì giả, biết là giả. Hai là phải nhận ra được cái thật trong cái giả đó. Do thấy giả cho nên chúng ta sẵn sàng đứng trước những cái giả dối mà không ngại, không sợ. Các chùa xưa hay đọc bài kệ:

Thị nhật dĩ quá

Mạng diệc tùy giảm

Như thiếu thủy ngư

Tư hữu hà lạc.

Đại chúng đương cần tinh tấn

Như cứu đầu nhiên.

Nghĩa là ngày nay đã qua, mạng mình cũng theo đó mà suy giảm. Như cá ở trong ao nước cạn, mỗi ngày nước khô đi một phần, có gì để vui. Thế nên chúng ta phải cố gắng nỗ lực, siêng năng tinh tấn như cứu lửa cháy đầu. Lửa tấp trên đầu thì phải phải liền, chứ đâu thể chần chờ. Thấy vô thường để cố gắng, làm lợi mình lợi người, chớ không phải thấy vô thường để bó tay chờ chết.

Đến bài kệ thứ ba của Thiền sư Mãn Giác. Thiền sư Mãn Giác thuộc hệ Vô Ngôn Thông, Ngài sinh năm 1052 và tịch năm 1096. Bài kệ của Ngài là:

Xuân khứ bách hoa lạc,

Xuân đáo bách hoa khai.

Sự trục nhãn tiền quá,

Lão từng đầu thượng lai.

Mạc vị Xuân tàn hoa lạc tận,

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Bài kệ này có thể nói tổng hợp cả hai bài kệ trên.

Xuân khứ bách hoa lạc, tức mùa Xuân đi thì trăm hoa rụng. Xuân đáo bách hoa khai, mùa xuân trở về thì trăm hoa nở. Như vậy hoa rụng, hoa nở chỉ là hiện tượng sinh diệt ở bên ngoài. Sự trực nhãn tiền quá, tức là mọi việc trôi qua trước mắt mình. Lão từng đầu thượng lai, cái già đã đáp trên đầu mất rồi.

Quý vị thấy bốn câu này mang hình dáng gì? Hai câu đầu nói muôn vật theo thời gian mà sinh mà diệt. Mùa Xuân đến thì nó nở, mùa Xuân đi thì nó tàn. Nói hoa cũng chính là nói tất cả sự vật trên thế gian này, tất cả đều theo thời gian mà sinh mà diệt. Dòng thời gian cuốn trôi muôn vật. Chúng ta nhìn sự vật trôi đi theo thời gian và bỗng sực nhớ lại mình, thì cái già nó đã đáp trên đầu rồi. Như vậy chúng ta cũng bị cuốn theo thời gian. Con người và muôn vật đều bị thời gian chi phối. Nhưng ngang đó hết hay chúng ta còn lại gì nữa?

Mạc vị Xuân tàn hoa lạc tận, đình tiền tạc dạ nhất chi mai, nghĩa là chớ bảo mùa Xuân qua rồi hoa rụng hết, mà đêm qua trước sân vẫn còn một cành mai nở rộ. Người đời thường cho rằng Xuân tàn thì hoa hết, mùa Đông sẽ trơ trụi. Nhưng không ngờ mùa Đông lại có hoa của mùa Đông. Như vậy Thiên sư mượn cành mai để nói tuy sự tướng của muôn vật là một dòng chuyển biến không dừng, nhưng trong đó ngầm chứa một cái mà thời gian không chi phối nổi, không hoại diệt nổi.

Hình ảnh cành mai để nói lên trong cái sinh diệt, ngầm có cái không sinh diệt. Chỗ này, ngài Khuông Việt gọi là lửa ở trong cây. Chỗ khác gọi là Phật tánh hay bản lai diện mục. Nó nằm sẵn trong thân hoại diệt này, chứ không phải ngang đó là hết, ngang đó là cùng. Như vậy bài thơ của Thiên sư Mãn Giác chứa đủ hai mặt. Một mặt là nhận chân cái giả, một mặt là thấy được cái thật nằm trong cái giả.

Như vậy qua một ít bài thơ của các Thiên sư cũng tạm đủ để nêu lên tông chỉ của Thiền tông.

5- Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

Đây là một phái Thiền hoàn toàn của người Việt Nam. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời năm 1299 và bị mai một vào năm 1334. Sơ Tổ là vua Trần Nhân Tông. Khi Ngài làm vua đã từng chiến đấu chống quân Nguyên và sau khi thành công, nước nhà thanh bình, Ngài nhường ngôi lại cho con rồi đi xuất gia.

Xuất gia, Ngài lên núi Yên Tử tu thiền và thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Nhưng người đã nuôi dưỡng, dạy dỗ chân tinh thần Thiền cho Ngài chính là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Bởi trước đó, Vua cha là Trần Thánh Tông đã gửi gắm Ngài cho Tuệ Trung Thượng Sĩ. Như vậy ngài Tuệ Trung được xem như là thầy của ngài Trần Nhân Tông.

Ngài tu và lấy hai hiệu, đầu tiên là Hương Vân Đầu Đà, sau này là Trúc Lâm Đầu Đà. Chữ Đầu Đà là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Đầu tẩu; nghĩa là phải rũ sạch hết. Có chỗ còn nói Đầu Đà là khổ hạnh.

Ngài Trần Nhân Tông là người rất đặc biệt. Khi ở ngôi Vua, Ngài làm hết bổn phận của một ông Vua, lo cho dân cho nước. Khi đi tu thì dứt khoát hẳn là một người tu. Nên khi đã xuất gia rồi, Ngài không còn đi kiệu như xưa nữa. Dù đường từ

Trúc Lâm Yên Tử về kinh đô rất xa, nhưng Ngài chỉ đi bộ chứ không dùng kiệu, cũng không dùng thuyền rồng. Đó là nói lên tinh thần Đầu Đà của Ngài.

Do trước khi tu, Ngài đã học đạo hiểu được lý Thiền từ Tuệ Trung Thượng sĩ, nên lúc tu Ngài có sẵn căn bản. Vì vậy chỉ sau một thời gian ngắn tu tập, Ngài sáng được việc lớn. Từ đó Ngài thành lập một phái Thiền riêng. Phái Thiền này dung hợp cả các phái Thiền trên, tức là phái Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Thiền Vô Ngôn Thông, phái Thiền Thảo Đường, trong đó cũng có ảnh hưởng một phần của phái Thiền Lâm Tế. Ngài thành lập phái Thiền Trúc Lâm theo tinh thần của Phật giáo Việt Nam, chớ không lệ thuộc vào lối tu của các Sư ở Trung Hoa.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử chủ trương Tam giáo đồng nguyên. Tam giáo đồng nguyên tức là Phật, Khổng, Lão đồng nguồn. Chủ trương này rất hay, giúp cho đời Trần

đoàn kết. Nhờ vậy toàn dân đánh thắng được giặc Nguyên. Nếu không có chủ trương đó thì trong nước chia rẽ từng nhóm, đạo Khổng thì bênh đạo Khổng, đạo Phật bênh đạo Phật, đạo Lão bênh đạo Lão. Như vậy thế nước sẽ yếu đi.

Chúng ta đọc sử thấy ở Trung Hoa ngoài Phật giáo, còn có hai tôn giáo lớn là Khổng và Lão. Nhưng hai tôn giáo này đứng riêng biệt nhau. Về sau Phật giáo Thiên tông ở Trung Hoa tới thời cực thịnh là đời Đường sang đời Tống, với tinh thần cởi mở Thiên tông đã dung hợp được cả ba Phật, Lão, Khổng.

Như tôi đã nói, với con mắt của nhà Thiên, hay của nhà Phật, thì dù người tu theo đạo nào cũng đều có tánh Phật như nhau. Chẳng qua phương tiện tu có khác thôi. Như vậy chủ trương đó dung hợp được tất cả, nên nói đồng nguồn. Bởi vì dù phương tiện có khác nhưng chỗ cứu kính không hai. Bởi đứng trên lập trường đó mà nhà Trần dung hợp cả Tam giáo. Nhờ vậy nên thời Trần đã lập được những chiến công oanh liệt nhất trong lịch sử chống giặc của Việt Nam, mà cũng có thể nói oanh liệt nhất trong thời đó đối với cả thế giới.

Thiền sư Việt Nam không chỉ là người xuất gia cạo đầu ở chùa, mà có thể là cư sĩ như mọi người, nhưng tu hành vẫn có thể đạt đạo. Như vua Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, vua Trần Thánh Tông... các Ngài đều là hàng tại gia mà vẫn thấy được đạo. Ngài Điều Ngự Giác Hoàng xuất gia nhưng Ngài không khuyến khích tất cả chúng ta phải rời bỏ trần tục để vào đạo mới gọi là tu. Mà Ngài dạy ngay trong cảnh trần tục khéo tu thì cũng vẫn có kết quả tốt như thường.

Như vậy chủ trương đó chỉ có ở Việt Nam chứ không có ở Trung Hoa. Quý vị đọc sử Trung Hoa thấy có một Thiền sư cư sĩ nổi tiếng là ông Bàn Long Uẩn, nhưng ông chỉ giáo hóa trong gia đình thôi, chứ không giáo hóa người khác. Ở Việt Nam, Tuệ Trung Thượng Sĩ là một cư sĩ mà dạy luôn cả Tăng, Ni nữa. Ai đến Ngài cũng đều dạy được hết. Đó là những nét khác biệt giữa Thiên tông Việt Nam và Thiên tông Trung Hoa hay Thiên tông Ấn Độ.

Để thấy rõ hơn về tinh thần này, chúng tôi xin dẫn bài kệ kết thúc trong bài phú *Cư Trần Lạc Đạo* của ngài Trúc Lâm Đầu Đà. *Cư trần lạc đạo* nghĩa là ở giữa trần thế bụi bặm này mà vẫn vui với đạo. Đó là điểm đặc biệt của Ngài. Bài phú này rất dài, chúng ta không có thì giờ đọc hết, tôi chỉ lược trích đoạn kết:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch

Đối cảnh vô tâm mặc vấn Thiền.

Tạm dịch:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên

Đói đến thì ăn mệt ngủ liền

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm

Đối cảnh không tâm chớ hỏi Thiền.

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên, nghĩa là ở ngay trong lòng đời mà muốn vui với đạo thì phải khéo tùy duyên. Chúng ta có bệnh không biết tùy duyên. Tùy duyên không có nghĩa là cơ hội. Tùy duyên là giả dụ mình đi làm, đồng lương thấp thì mình sống theo nếp của đồng lương thấp. Người khác đồng lương cao, họ sống theo nếp đồng lương cao. Nếu đồng lương thấp mà đòi sống như đồng lương cao thì khổ, làm sao vui được. Cho nên người biết tùy duyên, ở trong hoàn cảnh nào cũng khéo lượng định để sống cho phù hợp với hoàn cảnh đó, đừng đòi hỏi quá khả năng của mình, quá sức lực của mình. Được vậy thì vui, ngược lại chúng ta cứ đòi hỏi theo nếp của người khác thì chúng ta không bao giờ vui được.

Bây giờ đa số quý Phật tử cứ than tu khó là tại sao? Tại không biết tùy duyên. Mình nghèo mà đòi sống như mấy người trưởng giả thì làm sao được. Thấy người ta cái gì cũng tốt rồi đâm ra phiền não, phiền não nên tu không được. Còn nghèo mà sống đúng với nếp nghèo của mình thì tuy thiếu thốn một chút mà tinh thần an vui. Chúng ta phải biết ứng dụng đúng với khả năng, hoàn cảnh của mình. Ứng dụng đúng thì an tâm, mà an tâm thì tu được chứ gì. Đó là khéo tùy duyên.

Đói đến thì ăn mệt ngủ liền, câu này đa số đều nghi. Ai đói không ăn, mệt không ngủ? Trước khi giải thích câu này chúng tôi xin dẫn câu chuyện của một Thiền sư. Quốc sư Huệ Trung ở Trung Hoa đời Đường, sau khi hiểu đạo Ngài lên núi tu tới bốn mươi năm. Khi được vua Đường Túc Tông mời về triều, có một vị quan tới hỏi Ngài:

- Thưa Hòa thượng, Hòa thượng ở trên núi Bạch Nhai bốn mươi năm thường làm gì?

Ngài đáp:

- Đói ăn, mệt ngủ.

Vị quan ấy nói:

- Đói ăn, mệt ngủ. Việc đó quá tầm thường. Người đời cũng đói ăn, mệt ngủ. Như vậy Ngài có khác gì người đời đâu?

Ngài nói:

- Ta đói ăn mệt ngủ, nhưng không giống người thường.

- Tại sao không giống?

- Người thường đói đến mà không chịu ăn, mệt đến mà không chịu ngủ, nghĩ trăm việc.

Đói không chịu ăn, đòi trăm thứ. Mệt không chịu ngủ, nghĩ trăm việc. Người này có sống đúng với tinh thần đói ăn mệt ngủ của nhà Thiền không? Tôi ví dụ, mỗi sáng mình ăn một tô hủ tiếu rồi mới đi làm. Mọi hôm tô hủ tiếu có tiêu, có ớt; hôm nay thiếu tiêu, thiếu ớt thì mình không chịu ăn. Phải đòi cho đủ mấy thứ gia vị đó mới chịu ăn. Như vậy đâu phải đói thì ăn. Đó là tôi nói trường hợp nhỏ. Còn nếu sáng nào cũng có tô hủ tiếu mà hôm nay không có tô hủ tiếu, chỉ có tô com nguội thì chẳng những không chịu ăn, mà còn có sự rầy la nữa là khác. Như vậy rõ ràng người đòi đói mà đâu chịu ăn.

Rồi đến ngủ. Nhiều khi quý vị làm việc đến chiều tối về mệt, muốn ngủ một chút. Nhưng quý vị có ngủ được không hay nghĩ việc này, việc nọ. Có khi mắt nửa tiếng hay một tiếng đồng hồ mới ngủ. Chưa kể có lúc thức trắng vì mãi suy nghĩ nên bị mất ngủ luôn. Như vậy thì mệt đâu có ngủ.

Còn Thiền sư khi đói có gì ăn nấy, khi mệt nằm xuống ngủ khò, không nghĩ suy chuyện gì hết. Như vậy thì cũng đói ăn, mệt ngủ mà hai bên khác nhau. Cho nên nghe đói ăn mệt ngủ thấy tầm thường, mà thật ra không phải tầm thường. Đó chính là tinh thần, là sức mạnh của người làm chủ được mình. Khi cần làm gì thì làm, không phải so đo suy tính lung tung. Làm chủ mình nên đầu óc không bị vọng tưởng kéo lôi, làm cho luẩn quẩn, rối rắm. Phải có sức làm chủ được như vậy mới gọi là đói ăn, mệt ngủ.

Còn chúng ta không làm chủ gì hết. Nhiều khi nói tôi ngồi chơi, mà đầu cứ nghĩ lăng vãng chuyện này, chuyện kia. Như vậy để thấy chúng ta không có sức làm chủ, bởi không có sức làm chủ nên chúng ta không như các Thiền sư. Các Ngài đói ăn, mệt ngủ. Chúng ta đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ. Hai bên khác nhau.

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm, đối cảnh không tâm chớ hỏi Thiền. Trong nhà mình có báu sẵn, không phải tìm kiếm ở đâu. Cho nên phải ngay nơi mình mà nhận lấy của báu. Tại sao nhà Thiền gọi đó là của báu? Bởi vì của báu là của quý, nó làm cho chúng ta được mọi sự như ý. Cũng vậy, người tu thấy được tánh giác của mình rồi, thì mọi việc đều được mãn nguyện. Cho nên gọi đó là của báu.

Đối cảnh không tâm chớ hỏi Thiên. Đây là câu tuyệt vời nhất. Người ta hỏi Thiên là gì, Ngài không cần giải nghĩa, chỉ nói khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà không có niệm dấy khởi, không dính mắc, đó là Thiên rồi. Đối cảnh vô tâm.

Qua bài kệ bốn câu ngắn gọn, đã nói được hết tinh thần Thiên từ các Tổ trước cho đến sau này. Đó là tôi dẫn Thiên sư đầu của hệ Trúc Lâm. Kế tôi sẽ dẫn Thiên sư cuối của hệ Trúc Lâm là Ngài Huyền Quang.

Ngài Huyền Quang cũng có một bài phú vịnh chùa Trúc Lâm Yên Tử. Đây là bài văn Nôm nên phần kết thúc cũng bằng văn Nôm. Vì bài phú dài nên chúng tôi chỉ lược đọc phần kết thúc:

Rũ không thay thảy ánh phồn hoa,

Lấy chốn Thiên lâm làm cửa nhà.

Khuya sớm sáng choang đèn Bát-nhã,

Hôm mai rửa sạch nước Ma-ha.

Lòng Thiên vắng vặc trắng soi giai,

Thế sự hiu hiu gió thổi qua.

Cốc được tính ta nên Bụt thực,

Ngại chi non nước cảnh đường xa.

Rũ không thay thảy ánh phồn hoa, bởi Ngài là Trạng nguyên đi tu thì tất cả phồn hoa của thế gian phải sạch hết, không còn dính gì nữa. Lấy chốn Thiên lâm làm cửa nhà, tức là lấy cửa Thiên làm nhà của mình. Hai câu này nói lên tinh thần tu của Ngài. Tu bằng cách nào?

Khuya sớm sáng choang đèn Bát-nhã. Hôm mai rửa sạch nước Ma-ha. Chữ Bát-nhã, Ma-ha đều dịch âm chữ Phạn. Bát-nhã dịch nghĩa là trí tuệ, nhưng nói trí tuệ không hết nghĩa, nên nhà Phật thường hay dùng từ trí tuệ Bát nhã. Bởi vì người thế gian thông minh, học giỏi, hiểu nhanh thì nói người đó có trí tuệ, nhưng đó là trí tuệ thế gian. Còn trí tuệ này siêu xuất thế gian, nên gọi là trí tuệ Bát nhã.

Chữ Ma-ha Trung Hoa dịch là đại, là lớn. Thường thường trong chùa hay đọc Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa, nghĩa là trí tuệ Bát-nhã rộng lớn đến bờ kia. Câu trên dùng chữ Bát-nhã, câu dưới dùng chữ Ma-ha, nhưng đều muốn nói đến tinh thần Bát nhã.

Như vậy vào chùa tu là khuya sớm luôn luôn thấp sáng ngọn đèn trí tuệ Bát-nhã, để làm gì? Để rửa sạch hết bụi trần tục hay tâm phiền não của mình. Người nương trí tuệ Bát nhã thì thấy tất cả pháp không thật, như huyễn như hoá nên không còn đắm luyến vào đó nữa.

Lòng Thiền vắng vặc trắng soi giai. Thế sự hiu hiu gió thổi qua. Lòng Thiền tức là tâm đạt được lý Thiền, lắng sạch, trong veo giống như ánh sáng mặt trăng soi bên chái nhà. Được chỗ trong sáng đó rồi, nhìn lại việc đời như gió thổi hiu hiu vậy thôi, không có gì quan trọng nữa hết. Cốc được tính ta nên Bụt thực. Chữ Cốc là biết, biết được chính ta thật là Bụt đó. Bụt là Phật. Chúng ta thấy tánh mình là Phật thật, thì còn gì ngại cho non nước cảnh đường xa. Dù xa bao nhiêu cũng ráng tu để sống lại được với ông Phật của mình. Biết Phật của mình thì còn gì ngại, còn gì sợ khó khăn? Chỉ sợ mình không biết thôi, đi tìm mới phiền mới cực.

Những câu thơ này đã nói lên tinh thần tu Thiền ở Việt Nam. Trước hết dùng trí tuệ Bát-nhã để dẹp sạch các phiền não, sau ngộ được lý Thiền thì tâm tự trong sáng. Như vậy là nhận nơi mình có tánh Phật sẵn, không phải tìm kiếm ở đâu nữa cả. Đó là chân tinh thần tu tập của Thiền tông Việt Nam.

Kết lại, Thiền tông Việt Nam không khác gì Thiền tông Trung Hoa hay Thiền tông Ấn Độ, bởi vì Thiền tông chính là cốt tủy của Phật giáo vậy.